



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 06 + 07

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 152/2025/NQ-HĐND quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2026 (Đăng từ Công báo số 06 + 07 đến số Công báo 08 + 09 và Công báo số 10 + 11 phát hành ngày 15-01-2026)	2
------------	---	---

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 152/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2026

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 854/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1275/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND
ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh.
- Người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.
- Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh.

Chương II

QUY ĐỊNH TIÊU CHÍ CỤ THỂ

Điều 3. Nguyên tắc xác định vị trí giá đất

1. Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai để quy định khu vực, vị trí và giá đất tại Nghị quyết này.

2. Khu vực trong Bảng giá đất được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 4. Tiêu chí để xác định vị trí đối với đất phi nông nghiệp

1. Căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách của các thửa đất tới đường, phố và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, các vị trí được xác định theo nguyên tắc: vị trí 1 tiếp giáp trực đường có tên trong bảng giá đất có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4, vị trí 5 theo thứ tự khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn:

a) Vị trí của các thửa đất được xác định như sau:

Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) đã được quy định giá đất trong bảng giá đất (sau đây gọi là trục đường chính) ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với ngõ đi ra trực tiếp với trục đường chính và có chiều rộng ngõ lớn hơn hoặc bằng ($\geq$) 6,5 mét trở lên.

Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với ngõ đi ra trực tiếp với trục đường chính và có chiều rộng ngõ từ 5,5 mét đến dưới 6,5 mét hoặc thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp có chiều rộng ngách lớn hơn hoặc bằng ($\geq$) 6,5 mét.

Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với ngõ đi ra trực tiếp với trục đường chính có chiều rộng ngõ từ 2,5 mét đến dưới 5,5 mét hoặc thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp ngách có chiều rộng từ 5,5 mét đến dưới 6,5 mét hoặc thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp hẻm có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng ($\geq$) 6,5 mét.

Vị trí 5: các thửa đất còn lại.

b) Cách xác định ngõ, ngách, hẻm

Ngõ là đường đi lại trong cụm dân cư, có ít nhất một đầu thông ra đường trục chính.

Ngách là đường đi lại trong cụm dân cư có một đầu thông ra ngõ, không trực tiếp thông ra đường trục chính.

Hẻm là đường nối sau ngách.

c) Cách xác định chiều rộng của ngõ, ngách, hẻm

Chiều rộng bao gồm chiều rộng của lòng đường (mặt đường), vỉa hè, rãnh thoát nước; trường hợp không có vỉa hè hoặc rãnh thoát nước thì chiều rộng được tính đến hết mép của ngõ, ngách, hẻm.

Cách đo chiều rộng của ngõ, ngách, hẻm không đồng đều thì chiều rộng được xác định bằng mặt cắt ngang nhỏ nhất tính từ đầu ngõ, ngách, hẻm đến thửa đất.

2. Đối với thửa đất có nhiều cách xác định theo các vị trí do có khả năng lưu thông với nhiều tuyến đường thì giá đất được xác định theo vị trí có giá đất cao nhất.

3. Đối với các thửa đất có cốt cao độ bình quân chênh lệch (cao hơn hoặc thấp hơn so với mặt đường tiếp giáp) 1,5 mét trở lên thì giá đất giảm trừ 30% so với giá đất thửa đất đã xác định vị trí, tuyến đường theo nguyên tắc quy định khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4, vị trí 5 có kết cấu mặt đường là đường đất thì giá đất được xác định bằng 70% so với giá đất của cùng vị trí tương ứng đã quy định trong bảng giá đất.

5. Đối với thửa đất có từ 02 cạnh (mặt) tiếp giáp đường/ngõ/ngách/hẻm trở lên thì giá đất được xác định như sau:

a) Thửa đất có 02 cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) thì được tính tăng thêm tỷ lệ là 15%; 02 cạnh (mặt) tiếp giáp ngõ được tính tăng thêm tỷ lệ là 8 %; 02 cạnh (mặt) tiếp giáp ngách được tính tăng với tỷ lệ là 4%; 02 cạnh (mặt) tiếp giáp hẻm được tính tăng với tỷ lệ là 2%.

b) Trường hợp xác định tăng thêm đối với thửa đất đã áp dụng theo điểm a khoản này nhưng có tiếp giáp thêm mặt đường/ngõ/ngách/hẻm khác thì được tính tăng thêm bằng tổng các tỷ lệ của từng mặt tiếp giáp tương ứng. Tỷ lệ cho từng mặt tiếp giáp như sau: 8% đối với mặt đường, 4% đối với mặt ngõ, 2% đối với mặt ngách, 1% đối với mặt hẻm.

Việc tăng thêm tỷ lệ nêu tại điểm này được tính so với giá đất thửa đất đã xác định vị trí theo nguyên tắc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

c) Trường hợp thửa đất tiếp giáp với các loại mặt đường/ngõ/ngách/hẻm khác nhau thì việc xác định tăng thêm bằng tổng các tỷ lệ của từng mặt tiếp giáp tương ứng. Tỷ lệ cho từng mặt tiếp giáp như sau: 8% đối với mặt đường, 4% đối với mặt ngõ, 2% đối với mặt ngách, 1% đối với mặt hẻm;

d) Mức điều chỉnh giá đất tăng tối đa không quá 20% so với giá đất thửa đất xác định theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này.

6. Đối với thửa đất có chiều sâu lớn thì thực hiện phân lớp như sau:

a) Đối với đất ở (không áp dụng đối với các lô đất nằm trong các khu đất đầu giá, đầu thầu):

- Lớp thứ 1: Từ mốc giới của thửa đất tiếp giáp đường (phố)/ngõ/ ngách/hẻm đến 20m, giá đất được tính bằng 100% giá đất quy định.

- Lớp thứ 2: Từ trên 20 mét đến 40 mét, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp thứ 1.

- Lớp thứ 3: Từ trên 40 mét đến 60 mét, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp thứ 2.

- Lớp thứ 4: Từ trên 60 mét đến 80 mét, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp thứ 3.

- Lớp thứ 5: Phần diện tích còn lại của thửa đất, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp thứ 4.

b) Đối với đất phi nông nghiệp (trừ đất trong Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp và điểm a khoản này):

- Lớp thứ 1: Tính từ mốc giới thửa đất tiếp giáp đường (phố)/ngõ/ngách/hẻm đến 40m, giá đất được tính bằng 100% giá đất quy định.

- Lớp thứ 2: Từ trên 40 mét đến 80 mét, giá đất được xác định bằng 50% giá đất lớp thứ 1.

- Lớp thứ 3: Từ trên 80 mét đến 120 mét, giá đất được xác định bằng 50% giá đất lớp thứ 2.

- Lớp thứ 4: Phần diện tích còn lại của thửa đất tiếp giáp lớp thứ 3, giá đất được xác định tính bằng 50% giá đất lớp thứ 3.

c) Trường hợp thửa đất tại điểm a, điểm b khoản này có nhiều mặt tiếp giáp với nhiều đường, phố, ngõ, ngách, hẻm: Việc chia lớp được tính theo mặt cắt đường, phố, ngõ, ngách, hẻm có giá đất cao nhất.

d) Sau khi phân lớp theo nguyên tắc nêu trên, trường hợp giá bình quân thửa đất thấp hơn giá của vị trí có giá thấp nhất của đường phố, ngõ, ngách, hẻm được quy định trong Bảng giá đất mà thửa đất đó đang áp dụng thì lấy giá thấp nhất (vị trí có giá thấp nhất) của đường, ngõ, ngách, hẻm được quy định trong bảng giá đất đó làm giá của thửa đất.

đ) Trường hợp các thửa đất nằm tại vị trí giáp ranh giữa các địa giới hành chính cấp xã thì giá đất được xác định theo vị trí có mức giá cao nhất; nguyên tắc xác định vị trí và giá đất các trường hợp này tuân thủ các quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này.

Trường hợp thửa đất thuộc vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4, vị trí 5 khi lưu thông ra trục đường chính thuộc địa giới hành chính xã, phường khác thì được áp dụng giá đất của tuyến đường trục chính thuộc địa giới hành chính xã, phường đó.

7. Đối với các khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư đã được đầu tư theo quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 thì giá đất xác định là vị trí 1 trong phạm vi (nội khu) khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư đó mà không xác định theo vị trí quy định tại khoản 1 Điều 4 quy định này.

8. Đất khu công nghiệp và cụm công nghiệp được xác định chung là một vị trí theo các khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

Điều 5. Đất nông nghiệp được xác định chung là một vị trí theo địa giới hành chính cấp xã.

Chương III

QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ ĐẤT

Điều 6. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất quy định từ Bảng số 01, Bảng 02, Bảng 03, Bảng 04 ban hành kèm theo Quy định này.

Đối với diện tích đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất có đất ở hoặc các thửa đất nông nghiệp nằm xen kẽ với các thửa đất ở được xác định tăng 50% so với giá đất nông nghiệp có cùng mục đích quy định cùng khu vực, vị trí.

2. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được xác định bằng mức giá đất rừng sản xuất quy định tại Bảng 04 ban hành kèm theo Quy định này.

3. Đối với đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận. Trường hợp đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác mà tiếp giáp với nhiều loại đất nông nghiệp thì áp dụng giá đất của loại đất nông nghiệp cao nhất.

Điều 7. Giá các loại đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở được quy định tại Bảng số 05 ban hành kèm theo Quy định này.
2. Giá đất thương mại, dịch vụ quy định tại Bảng số 06 ban hành kèm theo Quy định này.
3. Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được quy định tại Bảng số 07 ban hành kèm theo Quy định này.
4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy định tại Bảng số 08 ban hành kèm theo Quy định này.
5. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận cùng vị trí.
6. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt được xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ lân cận cùng vị trí.
7. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng thì căn cứ vào mục đích sử dụng để xác định mức giá đất.

Điều 8. Đất chưa sử dụng

- Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, giá đất được xác định bằng (=) 20% giá đất nông nghiệp liền kề có mức giá cao nhất.
- Đất chưa sử dụng khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng vào mục đích nào thì giá đất được tính theo mục đích đó.

Điều 9. Áp dụng bảng giá đất

1. Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.
2. Trường hợp trong năm áp dụng mà có sự thay đổi về địa giới hành chính dẫn đến thay đổi về tên đường, địa điểm, địa danh mà không làm thay đổi về giá đất thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết này cho tới khi HĐND cấp tỉnh quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.
3. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, cập nhật đối với các khu vực để báo cáo UBND cấp tỉnh trình HĐND cấp tỉnh quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.
4. Đối với khu đất đã đầu tư xây dựng làm khu tái định cư hoặc đang đầu tư xây dựng khu tái định cư để thực hiện bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thì UBND tỉnh quy định biện pháp, mức hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất bị thu hồi./.

BẢNG 01
ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND
ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên xã, phường	Giá đất		
		Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác
		Đất chuyên trồng lúa (lúa hai vụ)	Đất trồng lúa còn lại (lúa một vụ, lúa nương)	
1	Xã Đoàn Kết	78	59	68
2	Xã Lóng Sập	43	30	30
3	Xã Chiềng Sơn	55	40	45
4	Xã Vân Hồ	55	40	45
5	Xã Song Khủa	43	30	30
6	Xã Tô Múa	55	40	45
7	Xã Xuân Nha	55	40	45
8	Xã Quỳnh Nhai	55	40	45
9	Xã Mường Chiên	55	40	45
10	Xã Mường Giôn	55	40	45
11	Xã Mường Sại	55	40	45
12	Xã Thuận Châu	70	53	62
13	Xã Chiềng La	55	40	45
14	Xã Nậm Lầu	43	30	39
15	Xã Muối Nọi	55	40	45
16	Xã Mường Khiêng	55	40	45
17	Xã Co Mạ	43	30	39
18	Xã Bình Thuận	55	40	45
19	Xã Mường É	43	30	39
20	Xã Long Hẹ	43	30	39
21	Xã Mường La	65	50	54
22	Xã Chiềng Lao	43	30	39
23	Xã Mường Bú	65	50	54
24	Xã Chiềng Hoa	43	30	39
25	Xã Bắc Yên	55	40	45
26	Xã Tà Xùa	43	30	39
27	Xã Tà Khoa	43	30	39

STT	Tên xã, phường	Giá đất		
		Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác
		Đất chuyên trồng lúa (lúa hai vụ)	Đất trồng lúa còn lại (lúa một vụ, lúa nương)	
28	Xã Xím Vàng	43	30	39
29	Xã Pắc Ngà	43	30	39
30	Xã Chiềng Sại	43	30	39
31	Xã Phù Yên	65	50	54
32	Xã Gia Phù	65	50	54
33	Xã Tường Hạ	55	40	45
34	Xã Mường Cơi	65	50	54
35	Xã Mường Bang	55	40	45
36	Xã Tân Phong	55	40	45
37	Xã Kim Bon	43	30	39
38	Xã Yên Châu	65	50	54
39	Xã Chiềng Hặc	55	40	45
40	Xã Lóng Phiêng	65	50	54
41	Xã Yên Sơn	65	50	54
42	Xã Chiềng Mai	65	50	54
43	Xã Mai Sơn	77	62	66
44	Xã Phiêng Păn	55	40	45
45	Xã Chiềng Mung	65	50	54
46	Xã Phiêng Cầm	43	30	39
47	Xã Mường Chanh	65	50	54
48	Xã Tà Hộc	55	40	45
49	Xã Chiềng Sung	65	50	54
50	Xã Bó Sinh	43	30	39
51	Xã Chiềng Khương	65	50	54
52	Xã Mường Hung	65	50	54
53	Xã Chiềng Khoong	55	40	45
54	Xã Mường Lầm	43	30	39
55	Xã Nậm Ty	43	30	39
56	Xã Sông Mã	65	50	54
57	Xã Huổi Một	43	30	39
58	Xã Chiềng Sơ	43	30	39

STT	Tên xã, phường	Giá đất		
		Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác
		Đất chuyên trồng lúa (lúa hai vụ)	Đất trồng lúa còn lại (lúa một vụ, lúa nương)	
59	Xã Sốp Cộp	45	35	40
60	Xã Púng Bính	43	30	39
61	Phường Tô Hiệu	81	62	72
62	Phường Chiềng An	81	62	72
63	Phường Chiềng Cơi	81	62	72
64	Phường Chiềng Sinh	81	62	72
65	Phường Mộc Châu	90	68	78
66	Phường Mộc Sơn	90	68	78
67	Phường Vân Sơn	90	68	78
68	Phường Thảo Nguyên	90	68	78
69	Xã Mường Lạn	43	30	39
70	Xã Phiêng Khoài	65	50	54
71	Xã Suối Tọ	43	30	39
72	Xã Ngọc Chiến	43	30	39
73	Xã Tân Yên	78	59	68
74	Xã Mường Bám	43	30	39
75	Xã Mường Lèo	43	30	39

Bảng số 02
ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND
ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên xã, phường	Giá đất
1	Xã Đoàn Kết	68
2	Xã Lóng Sập	30
3	Xã Chiềng Sơn	45
4	Xã Vân Hồ	45
5	Xã Song Khùa	30
6	Xã Tô Múa	45
7	Xã Xuân Nha	45
8	Xã Quỳnh Nhai	45
9	Xã Mường Chiên	45
10	Xã Mường Giôn	45
11	Xã Mường Sại	45
12	Xã Thuận Châu	62
13	Xã Chiềng La	45
14	Xã Nậm Lầu	39
15	Xã Muối Nọi	45
16	Xã Mường Khiêng	45
17	Xã Co Mạ	39
18	Xã Bình Thuận	45
19	Xã Mường É	39
20	Xã Long Hẹ	39
21	Xã Mường La	54
22	Xã Chiềng Lao	39
23	Xã Mường Bú	54
24	Xã Chiềng Hoa	39
25	Xã Bắc Yên	45
26	Xã Tà Xùa	39
27	Xã Tạ Khoa	39
28	Xã Xím Vàng	39
29	Xã Pắc Ngà	39

STT	Tên xã, phường	Giá đất
30	Xã Chiềng Sại	39
31	Xã Phù Yên	54
32	Xã Gia Phù	54
33	Xã Tường Hạ	45
34	Xã Mường Cơi	54
35	Xã Mường Bang	45
36	Xã Tân Phong	45
37	Xã Kim Bon	39
38	Xã Yên Châu	54
39	Xã Chiềng Hặc	45
40	Xã Lóng Phiêng	54
41	Xã Yên Sơn	54
42	Xã Chiềng Mai	54
43	Xã Mai Sơn	66
44	Xã Phiêng Păn	45
45	Xã Chiềng Mung	54
46	Xã Phiêng Cầm	39
47	Xã Mường Chanh	54
48	Xã Tà Hộc	45
49	Xã Chiềng Sung	54
50	Xã Bó Sinh	39
51	Xã Chiềng Khương	54
52	Xã Mường Hung	54
53	Xã Chiềng Khoong	45
54	Xã Mường Lằm	39
55	Xã Nậm Ty	39
56	Xã Sông Mã	54
57	Xã Huổi Một	39
58	Xã Chiềng Sơ	39
59	Xã Sốp Cộp	40
60	Xã Púng Bính	39
61	Phường Tô Hiệu	72
62	Phường Chiềng An	72

STT	Tên xã, phường	Giá đất
63	Phường Chiềng Cơi	72
64	Phường Chiềng Sinh	72
65	Phường Mộc Châu	78
66	Phường Mộc Sơn	78
67	Phường Vân Sơn	78
68	Phường Thảo Nguyên	78
69	Xã Mường Lạn	39
70	Xã Phiêng Khoài	54
71	Xã Suối Tọ	39
72	Xã Ngọc Chiến	39
73	Xã Tân Yên	68
74	Xã Mường Bám	39
75	Xã Mường Lèo	39

BẢNG 03
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên xã, phường	Giá đất
1	Xã Đoàn Kết	78
2	Xã Lóng Sập	43
3	Xã Chiềng Sơn	55
4	Xã Vân Hồ	55
5	Xã Song Khũa	43
6	Xã Tô Múa	55
7	Xã Xuân Nha	55
8	Xã Quỳnh Nhai	55
9	Xã Mường Chiên	55
10	Xã Mường Giôn	55
11	Xã Mường Sại	55
12	Xã Thuận Châu	70
13	Xã Chiềng La	55
14	Xã Nậm Lầu	43
15	Xã Muối Nội	55
16	Xã Mường Khiêng	55
17	Xã Co Mạ	43
18	Xã Bình Thuận	55
19	Xã Mường É	43
20	Xã Long Hẹ	43
21	Xã Mường La	65
22	Xã Chiềng Lao	43
23	Xã Mường Bú	65
24	Xã Chiềng Hoa	43
25	Xã Bắc Yên	55
26	Xã Tà Xùa	43
27	Xã Tạ Khoa	43
28	Xã Xím Vàng	43
29	Xã Pắc Ngà	43
30	Xã Chiềng Sại	43

STT	Tên xã, phường	Giá đất
31	Xã Phù Yên	65
32	Xã Gia Phù	65
33	Xã Tường Hạ	55
34	Xã Mường Cơi	65
35	Xã Mường Bang	55
36	Xã Tân Phong	55
37	Xã Kim Bon	43
38	Xã Yên Châu	65
39	Xã Chiềng Hặc	55
40	Xã Lóng Phiêng	65
41	Xã Yên Sơn	65
42	Xã Chiềng Mai	65
43	Xã Mai Sơn	65
44	Xã Phiêng Păn	55
45	Xã Chiềng Mung	65
46	Xã Phiêng Cầm	43
47	Xã Mường Chanh	65
48	Xã Tà Hộc	55
49	Xã Chiềng Sung	65
50	Xã Bó Sinh	43
51	Xã Chiềng Khương	65
52	Xã Mường Hung	65
53	Xã Chiềng Khoong	55
54	Xã Mường Lầm	43
55	Xã Nậm Ty	43
56	Xã Sông Mã	65
57	Xã Huổi Một	43
58	Xã Chiềng Sơ	43
59	Xã Sốp Cộp	43
60	Xã Púng Bính	43
61	Phường Tô Hiệu	81
62	Phường Chiềng An	81
63	Phường Chiềng Cơi	81

STT	Tên xã, phường	Giá đất
64	Phường Chiềng Sinh	81
65	Phường Mộc Châu	81
66	Phường Mộc Sơn	81
67	Phường Vân Sơn	81
68	Phường Thảo Nguyên	81
69	Xã Mường Lạn	43
70	Xã Phiêng Khoài	65
71	Xã Suối Tọ	43
72	Xã Ngọc Chiến	43
73	Xã Tân Yên	78
74	Xã Mường Bám	43
75	Xã Mường Lèo	43

BẢNG 04
ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất
1	Đất rừng sản xuất	12

Bảng số 05**ĐẤT Ở***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh)***5.1. Xã Đoàn Kết***Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 43 từ bản Muống Phiêng Luông đến Bến phà Vạn Yên					
1.1	Từ giáp đất huyện Vân Hồ (cũ) đến điểm đầu khu đất trường THCS Hua Păng	720	420	320	210	150
1.2	Điểm đầu khu đất trường THCS Hua Păng đến cách khu đất trụ sở Công an xã Đoàn Kết + 600m	800	330	260	180	110
1.3	Từ khu đất Trụ sở Công an xã Đoàn Kết + 600m đến km 46+800 theo Quốc lộ 43 (Bản Nà Mường)	700	290	210	150	90
1.4	Từ Km 46+800 theo Quốc lộ 43 đến Nhà văn hóa bản Đoàn Kết	640	390	290	190	140
1.5	Từ Nhà văn hóa bản Đoàn Kết đến hết đất nhà Ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết)	1.000	660	510	330	220
1.6	Từ hết đất nhà ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) theo Quốc lộ 43 đến hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo)	1.000	660	510	330	220
1.7	Từ hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) đến điểm rẽ đi Sao Tua (xã Tân Yên)	640	390	290	190	140
1.8	Từ điểm rẽ đi Sao Tua (xã Tân Yên) đến hết bến phà Vạn Yên	580	350	260	170	120
1.9	Từ ngã ba Quốc lộ 43 hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) +100m	1.000	660	510	330	220
1.10	Từ hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) +100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) + 200m	480	290	210	150	90
2	Khu Trung tâm xã Đoàn Kết, xã Chiềng Chung cũ (nay thuộc xã Đoàn Kết)					
2.1	Từ ngã ba đường đi xã Quy Hướng cũ đến cầu cứng bản Kè Tèo	480	290	210	150	90
2.2	Từ cầu cứng bản Kè Tèo đến hết địa phận xã Nà Mường (cũ)	390	310	220	200	160
2.3	Từ hết địa phận xã Nà Mường (cũ) đến trung tâm xã Quy Hướng (cũ)	310	250	190	160	110

2.4	Từ trung tâm xã Quy Hướng (cũ) đến bản Nà Giăng, bản Suối Cẩu, Bó Hoi thuộc xã Quy Hướng (cũ)	310	250	190	160	110
2.5	Từ đường rẽ vào UBND xã Tà Lại cũ + 200m đến ngã ba bản Tà Lọt + 100m	310	250	190	160	130
2.6	Tuyến đường liên bản Nà Bó I đến Nà Bó II (thuộc xã Hua Păng cũ)	310	250	190	160	110
2.7	Tuyến đường liên xã từ QL 43 rẽ đi bản Bó Hiềng đến bản Đạo xã Tô Múa	310	250	190	120	90
2.8	Từ ngã ba bản Tà Lọt + 100m đến hết đất xã Tà Lại cũ	310	250	190	120	90
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Đoàn Kết (trừ khu vực đã quy định giá đất)	265	200	150	100	90

5.2. Xã Lóng Sập

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập					
-	Từ hết đất xã Chiềng Sơn đến hết địa phận xã Lóng Sập	1.000	700	500	300	250
2	Trục đường tỉnh lộ 102 đi xã Lóng Phiêng, tỉnh Sơn La					
2.1	Từ địa giới hành chính phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến Km 76 + 500 bản Tòng	500	400	300	250	200
2.2	Từ Km 76 + 500 bản Tòng đến Km 78+00 bản Cang	700	500	400	300	250
2.3	Từ Km 78 + 00 bản Cang đến hết địa giới hành chính xã Lóng Sập	400	350	300	250	200

5.3. Xã Chiềng Sơn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tỉnh lộ 102 (xã Chiềng Sơn cũ) hướng đi xã Xuân Nha					
1.1	Từ Quốc lộ 43 đến hết đất Trạm y tế xã	3.500	1.000	800	500	400
1.2	Từ hết đất Trạm y tế xã đến giáp cổng trường Tiểu học Chiềng Sơn	3.500	1.500	1.000	800	600
1.3	Từ cổng trường Tiểu học Chiềng Sơn đến qua cổng trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m	3.500	2.000	1.500	1.000	800

1.4	Từ công trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m đến đường rẽ vào Xưởng Chè + 100m	1.070	650	490	330	220
1.5	Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết đất Đồn Biên phòng Chiềng Sơn hướng đi xã Xuân Nha	830	500	380	250	170
1.6	Từ ngã ba Trung tâm xã đi Nậm Dên ngoài phạm vi 20m đến cầu tiểu khu 2/9	740	450	340	220	150
1.7	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất Công ty chè Chiềng Ve	1.500	920	690	460	300
1.8	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Thỏa Thiềng	910	560	420	280	190
1.9	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Minh + Đức (Tiểu khu 4)	910	560	420	280	190
2	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập					
2.1	Từ đường rẽ xuống thác Dải Yếm đến hết đất phường Mộc Châu	800	450	300	150	100
2.2	Từ hết đất Phường Mộc Châu đến ngã ba đường rẽ TL.102 + 100m	830	450	250	130	90
2.3	Từ ngã ba đường rẽ đi TL.102 + 100m đến đường rẽ vào Trung tâm huấn luyện bộ đội biên phòng khu vực Tây Bắc +200m	830	450	250	130	90
2.4	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn, xã Mường Sang cũ	500	340	240	220	170
2.5	Từ Quốc lộ 43 đến hết đất xã Chiềng Sơn hướng đi bản A Mã, xã Lóng Sập	700	450	350	200	150
3	Tỉnh lộ 102 (thuộc địa phận xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân cũ)					
3.1	Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến giáp đất trường trung học và tiểu học Chiềng Xuân (xã Chiềng Xuân cũ)	300	240	180	150	125
3.2	Từ trường trung học và tiểu học xã Chiềng Xuân cũ đến đầu cầu bản Suối Quanh	420	260	190	130	80
3.3	Từ hết đất Đồn Biên phòng Chiềng Sơn đến đầu cầu Suối Quanh	240	190	150	120	80
4	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
4.1	Từ Quốc lộ 43 đến hết đất Trung tâm huấn luyện Bộ đội Biên phòng khu vực Tây Bắc	910	560	420	280	190
4.2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính, khu dân	350	250	200	150	100

	cư trên địa bàn xã Chiềng Sơn (trừ khu vực đã quy định giá đất)					
--	---	--	--	--	--	--

5.4. Xã Vân Hồ*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

ST T	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 6 hướng đi Sơn La					
1.1	Từ giáp địa phận tỉnh Phú Thọ theo hướng đi tỉnh Sơn La đến cách ngã ba đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ (Km 154 + 80m)	630	310	240	150	110
1.2	Trong phạm vi ngã ba đường đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ theo hai hướng 200m (Từ Km 154 + 80 đến Km 154 + 480m)	2.500	1.500	1.000	500	300
1.3	Từ cách ngã ba đường đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ cũ 200 m đến đầu khu dân cư bản Co Chàm (Từ Km 154+480m đến Km 155+400m)	1.500	1.000	500	300	100
1.4	Từ khu dân cư bản Co Chàm đến đường rẽ vào bản Co Tang (Từ Km 155+400 đến Km 157+950m)	1.030	500	370	260	170
1.5	Từ đường rẽ vào bản Co Tang đến cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m (Từ Km 157+950m đến Km 159+600m)	630	310	240	150	110
1.6	Từ cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) đi hai hướng 500m (Từ Km 159+600m đến Km 160+600m)	1.110	540	410	270	180
1.7	Cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m đến cách ngã ba QL6 300m bản Lóng Luông (Từ Km 160+600m đến Km 163+800m)	950	460	350	240	160
1.8	Ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông theo hai hướng 300 m (Từ Km 163+800m đến Km 164+400m)	960	540	410	270	180
1.9	Từ cách ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông 300 m đến nhà ông Tráng A Sênh (Từ Km 164+400m đến Km 170 + 400m)	950	460	350	240	160
1.10	Từ nhà ông Tráng A Sênh đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng 1 (Từ Km 170 + 400m đến Km 173+400m)	4.000	2.500	1.900	1.200	800
1.11	Từ hết đất khu dân cư bản Bó Nhàng 1 đến đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Từ Km 173 + 400m đến Km 176 + 800m)	3.950	2.400	1.800	1.170	780
1.12	Từ đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Km 176 + 800) đến	4.000	2.500	1.900	1.200	800

	hết địa giới hành chính huyện Vân Hồ cũ		0	0	0	
2	Quốc lộ 6 hướng đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (bản Co Chàm, xã Lóng Luông) đến hết địa giới hành chính xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ)	2.500	1.500 0	1.000 0	500	300
3	Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đi xã Tô Múa)					
3.1	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 đến ngã ba xã Vân Hồ (nhà ông Sào Hải)	3.900	2.340 0	1.800 0	1.170 0	780
3.2	Từ ngã ba (nhà ông Mùi Văn Hải) đến hết đất Nhà máy IC Food + 300m	1.500	510	380	260	170
3.3	Từ hết đất Nhà máy IC Food + 300m đến hết đất xã Vân Hồ	800	250	180	130	80
4	Tỉnh lộ 101 (từ giáp đất phường Vân Sơn theo đường Quốc lộ 6 cũ đến ngã ba bản Lóng Luông)					
4.1	Từ giáp đất phường Vân Sơn đến cách ngã ba đường 31,5m 100m (khu cây đa)	1.260	460	350	240	160
4.2	Ngã ba đường 31,5m trong phạm vi 100m đi hai hướng (khu cây đa)	1.890	570	440	290	190
4.3	Từ ngã ba đường 31,5m + 100m đến đường lên cột phát sóng truyền hình	1.890	380	290	190	130
4.4	Từ đường lên cột phát sóng truyền hình đến đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ +100m	1.420	570	440	290	190
4.5	Từ đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ đến QL 6 (bản Lóng Luông)	570	240	170	120	80
5	Tỉnh lộ 101 (thuộc địa phận xã Vân Hồ hướng đi xã Mường Men cũ)					
5.1	Từ ngã ba đi bản Chiềng Không đến cách đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m	190	150	120	100	80
5.2	Từ đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ đi hai hướng 500 m	380	240	170	120	80
5.3	Từ đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ đến đường tái cơ cấu	240	200	160	140	120
6	Tỉnh lộ 102 (thuộc địa phận xã Vân Hồ hướng đi xã Xuân Nha)					
6.1	Từ ngã tư bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ (QL 6) theo hướng đi xã Xuân Nha đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá)	950	380	290	190	130

6.2	Từ hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá) đến hết địa phận xã Vân Hồ	300	240	180	160	120
7	Đường trong khu trung tâm hành chính - chính trị xã Vân Hồ (thuộc quy hoạch chung tỷ lệ 1/2.000 không bao gồm các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ)					
-	Đường đôi 31,5 m	10.000	7.000	4.900	2.940	1.770
-	Đường 23,5m	7.000	4.900	3.400	2.040	1.230
-	Đường 16,5 m	5.600	3.920	2.700	1.620	980
-	Đường 13,5 m	5.500	3.850	2.700	1.620	980
-	Đường 11,5 m; đường 9,5 m và đường 9m	4.500	2.400	1.780	1.200	900
8	Các đường khu vực xã Chiềng Yên cũ (nay thuộc xã Vân Hồ)					
8.1	Từ Quốc lộ 6 mới đến hết đất bản Nà Bai	400	160	130	100	80
8.2	Từ hết đất bản Nà Bai đến Quốc lộ 6 cũ	360	200	160	140	120
8.3	Trong phạm vi ngã ba trường trung học và tiểu học xã Chiềng Yên cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) về 2 hướng 300m	720	220	160	110	70
8.4	Các đoạn đường khác thuộc Quốc lộ 6 cũ	540	140	110	90	70
8.5	Đường du lịch xã Chiềng Yên (nay thuộc xã Vân Hồ) (đi bản Phụ Mẫu)	540	140	110	90	70
8.6	Đường tái cơ cấu: Từ Quốc lộ 6 cũ (bản Bồng Hà) đến tỉnh lộ 101 (xã Quang Minh)	540	140	110	90	70
9	Khu tái định cư					
9.1	Khu tái định cư bản Pà Puộc, xã Vân Hồ	250				
9.2	Khu tái định cư bản Ui, xã Vân Hồ	250				
9.3	Khu Tái định cư đường 11,5 m (Đối diện nghĩa trang)	2.190				

5.5. Xã Song Khủa

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đền Hang Miếng)					
1.1	Từ đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa đến cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè cũ 500m	240	180	140	120	90
1.2	Từ cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè cũ (nay thuộc xã Song Khủa) 500m đi đến trụ sở UBND xã Quang Minh cũ (nay thuộc xã Song Khủa) + 500m	270	210	160	140	110

1.3	Từ trụ sở UBND xã Quang Minh cũ (nay thuộc xã Song Khủa) + 500m đến bờ sông đền Hang Miếng	210	170	130	110	90
2	Tỉnh lộ 101					
2.1	Từ ngã ba bản Bó Mòng đến cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa 500m	210	170	130	110	90
2.2	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa về ba hướng 500m	650	400	250	200	150
2.3	Từ cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa 500m đến cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa cũ (nay thuộc xã Song Khủa) 500m	210	170	130	110	90
2.4	Trong phạm vi đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa cũ (nay thuộc xã Song Khủa) về hai hướng 500m	720	310	230	260	100
2.5	Từ cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa 500m đến hết đường bê tông đi bản Tường Liên	190	150	120	100	80
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Song Khủa (trừ khu vực đã quy định giá đất)	250	200	160	150	120

5.6. Xã Tô Múa

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đền Hang Miếng)					
1.1	Từ hết đất nhà máy IC Food +300m đến chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m	840	510	310	190	110
1.2	Từ qua chân dốc cách cây xăng 100m đi qua Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa cũ (nay thuộc xã Tô Múa) 100m	2.100	1.260	760	460	130
1.3	Từ cách Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa cũ 100m đến đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường)	570	350	150	120	90
1.4	Từ đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường) đến đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa	1.380	830	510	340	230
2	Tỉnh lộ 101 (Quốc lộ 43 đi trung tâm xã Chiềng Khoa cũ)					
2.1	Từ quốc lộ 43 đến hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà	950	570	350	100	80
2.2	Từ hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà đến ngã ba bản Mường Khoa	630	380	250	160	110
3	Từ tỉnh lộ 101 đến trung tâm xã Suối Bàng cũ					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3.1	Từ đường tỉnh lộ 101 đến hết đất nhà máy chè Tô Múa	1.100	700	500	300	200
3.2	Từ hết đất nhà máy chè Tô Múa đến hết đất khu dân cư bản Liên Hưng	790	480	300	160	110
3.3	Từ hết đất khu dân cư bản Liên Hưng xã Tô Múa đến cách công trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ 500m	210	150	130	110	90
3.4	Từ công trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ về 2 hướng 500m	380	230	170	120	80
3.5	Từ cách công trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ 500m đến hết đường bê tông (ra Bến Lôi)	190	150	120	100	80
4	Tỉnh lộ 101 (đi xã Vân Hồ)					
4.1	Từ ngã ba đường đi bản Không đến đường lên UBND xã Mường Men cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 5000m	250	200	150	130	100
4.2	Từ đường rẽ Liên Hưng đến bản Sôi đến ngã 3 bản Ấm	250	200	160	140	100
4.3	Từ ngã ba đi bản Chiềng Không đến cách đường lên trụ sở UBND xã Mường Men 500m (thuộc địa phận xã Tô Múa)	250	200	150	130	100
5	Khu tái định cư					
5.1	Khu tái định cư bản Nà Chá, xã Tô Múa	250				
5.2	Khu tái định cư bản Páng, xã Tô Múa	250				
6	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tô Múa (trừ khu vực đã quy định giá đất)	330	250	200	180	140

5.7. Xã Xuân NhaĐơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Sơn)					
1.1	Tính từ địa phận xã Xuân Nha đến ngã ba bản Nà Hiềng (đi Chiềng Sơn)	480	290	210	150	100
1.2	Từ ngã ba bản Nà Hiềng đến hết địa phận bản Chiềng Hin, xã Xuân Nha (đi Chiềng Sơn)	450	270	200	140	90
1.3	Từ ngã ba Nà Hiềng (Tỉnh lộ 102) đến ngã ba đi bản Tùn - Pù Lầu	450	270	170	110	70
1.4	Từ ngã ba bản Tùn - Pù Lầu đến hết cầu bản Bướn	300	180	110	90	80

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
1.5	Cầu bản Bưót đến nhà văn hóa bản Ngà	450	270	170	110	75
1.6	Nhà văn hóa bản Ngà đến hết khu dân cư bản Cột Mốc	300	180	110	80	75
1.7	Cầu bản Bưót đến điểm y tế bản Bưót	350	210	130	80	75
1.8	Từ điểm y tế bản Bưót đến hết khu dân cư bản Sa Lai	300	180	110	90	80
1.9	Ngã ba bản Tư đến hết khu dân cư bản Pù Lầu	300	180	110	90	80
1.10	Ngã ba bản Thẩm Tôn đến hết khu dân cư bản Đông Tà Lào và Tây Tà Lào	300	180	110	90	80
1.11	Các tuyến đường nội bản các bản: Mường An, Nà An, bản Thín, Chiềng Hín, Chiềng Nưa, Nà Hiềng, bản Tun, Thẩm Tôn, bản Bưót, bản Ngà (trừ khu vực đã quy định giá đất)	250				
1.12	Các tuyến đường nội bản các bản còn lại: Bún, Láy, Đông Tà Lào, Tây Tà Lào, Cột Mốc, Sa Lai (trừ khu vực đã quy định giá đất)	130				
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Xuân Nha (trừ khu vực đã quy định giá đất)	330	270	200	180	140

5.8. Xã Quỳnh Nhai

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường trục chính Đường Quốc lộ 6B (Tỉnh lộ 107 cũ)					
1.1	Từ cổng chào (Gần cây xăng Sơn Lâm) đến cầu số 1 (Tiếp giáp với QL279) + 150m đi bến phà Pá Uôn	5.720	2.640	1.980	1.320	880
1.2	Quốc lộ 6B: Đoạn từ địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp xã Nong Lay) đến nhà ông Cà Văn Hao bản Ca, xã Quỳnh Nhai	726	396	297	198	132
1.3	Đường Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà ông Cà Văn Hao đến ngã 3 vào bản He (trạm Khuyến nông cũ) + 500m đi về phía Quỳnh Nhai (trừ đoạn tuyến đường Quốc lộ 6B: Khu đất trường mầm non cũ (xã Chiềng Khoang cũ)	2.750	1.650	1.238	825	550
1.4	Quốc lộ 6B: Đoạn từ ngã ba vào bản He (Trạm khuyến nông cũ) - 500m đến nhà bia tưởng niệm liệt sỹ (xã Chiềng Bằng cũ)	726	396	297	198	132

1.5	Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà bia tưởng niệm liệt sỹ (xã Chiềng Bằng cũ) đến Cổng chào xã Quỳnh Nhai (gần cây xăng Sơn Lâm)	2.420	1.320	990	660	440
2	Trục đường 279					
2.1	Từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ) đến tiếp giáp khách sạn Trung Kiên Tiểu khu Pá Uôn, xã Quỳnh Nhai	352	209	154	110	66
2.2	Từ khách sạn Trung Kiên tiểu khu Pá Uôn đến hết đất Công ty cổ phần cơ khí Sơn La (trừ khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn)	4.983	2.992	2.244	1.496	1001
2.3	Khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Quỳnh Nhai	352	209	154	110	66
2.4	Từ hết đất nhà ông Lò Văn Thiên (khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn) bản Đồng Tâm, xã Quỳnh Nhai đến tiếp giáp địa phận xã Mường Giôn	352	209	154	110	66
2.5	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ) đến ngã ba vào đường tiểu khu Phiêng Nèn đến tiếp giáp đường số 22 (trừ 150m đường đi bến phà Pá Uôn)	3.839	2.299	1.727	1.155	770
2.6	Từ ngã ba đường vào tiểu khu Phiêng Nèn đến hết đất nhà ông Chăm Văn Nam tiểu khu Mường Giàng	2.640	1.584	1.188	792	528
2.7	Từ hết đất nhà ông Chăm Văn Nam tiểu khu Mường Giàng đến hết địa phận xã Quỳnh Nhai (ranh giới huyện Quỳnh Nhai (cũ) với Tuần Giáo)	242	198	143	121	99
3	Trục đường Tỉnh lộ 116					
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 6B (Địa phận xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)) đến bến phà Nậm Ét	330	198	154	99	
4	Khu đất trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)					
4.1	Đường Quốc lộ 6B: Khu đất trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang	4.800				
4.2	Từ Quốc lộ 6B lên bản Sảng, xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)	2.200	1.320	990	660	440
4.3	Đường bê tông nội bộ khu trường mầm non	2.750				
5	Các đường nhánh trên địa bàn xã Quỳnh Nhai					
5.1	Đường số 8: Từ ngã ba sau nhà ông Lò Văn Mến đến hết công viên thể dục thể thao nối với đường số 19	2.420	1.330	1.000	670	440
5.2	Đoạn đường từ Cây xăng Sơn Lâm đến cầu số 2 nối với đường Quốc lộ 279 (gồm đường số 20, số 15, số 6, số 5), trừ đoạn đầu nối đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 1 thuộc tuyến đường số 05	2.640	1.584	1.188	781	528

5.3	Tuyến đường số 05, từ đoạn đầu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 01 (trừ khu đất ODC -33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ)	8.300	1.529	1.144	759	506
5.4	Tuyến đường số 11 theo quy hoạch (từ ngã tư rẽ vào chợ trung tâm đến tuyến đường số 5)	8.300	4.752	3.564	2.376	1.584
5.5	Tuyến đường 11 theo quy hoạch (đoạn đường từ số 5 đến đường số 22)	2.200	1.320	990	660	-
5.6	Các tuyến đường được đánh số theo quy hoạch từ T1 đến T29 (trừ T9, T10) khu quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh và tuyến đường số 22 khu quy hoạch Phiêng Nèn	2.090	1.254	941	627	418
5.7	Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh + Phiêng Nèn, huyện Quỳnh Nhai cũ	1.403	847	627	418	286
5.8	Khu đất ODC-33, ODC-34 (đối diện chợ trung tâm huyện cũ) dọc đường số 5, từ chỗ vòng xuyên tiếp giáp đường số 11, đến thửa đất Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện cũ	8.300				
5.9	Khu đất ODC-33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ (các tuyến nội bộ khu đất ODC-33 và ODC-34)	8.000				
5.10	Các tuyến 1, 2, 3 khu X5 tiểu khu Hua Chai, xã Quỳnh Nhai	1.851				
5.11	Các tuyến 4, 5, 6, 7, 8 khu X4 tiểu khu 1 xã Quỳnh Nhai	1.870				
5.12	Tuyến đường số 7 từ Ngọc Sơn Trang đầu nối với tuyến đường số 5, tiểu khu 1 (bao gồm cả các tuyến đường nội bộ khu X7)	1.793				
6	Trục đường chính xã Quỳnh Nhai					
6.1	Đường vào xã Chiềng Bằng cũ (Từ đường Quốc lộ 6B đến cầu Phiêng Hay)	1.056	638	473	319	209
6.2	Đường vào xã Chiềng Bằng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai): Từ cầu Phiêng Hay đến cảng thủy sản	220	176	132	110	-
6.3	Đường liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai (cũ) (Từ ngã ba tiểu khu Phiêng Ban, thị trấn Mường Giàng cũ tiếp giáp đường 279 đến địa phận xã Phông Lái huyện Thuận Châu cũ (nay thuộc xã Bình Thuận)	154	121	110	88	-
6.4	Đường vào UBND thị trấn Mường Giàng cũ nay thuộc xã Quỳnh Nhai (ĐH.04: Từ Quốc lộ 279 đến tiểu khu Kiêu Hát, thị trấn Mường Giàng cũ (nay là xã Quỳnh Nhai)	550	330	253	165	-

6.5	Đường vào xã Chiềng Ôn cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai): Từ Quốc lộ 279 đến bản Bình Yên	330	198	154	99	66
6.6	Từ Quốc lộ 6B lên bản Sắn, xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)	2.200	1.320	990	660	440

5.9. Xã Mường Chiên*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường Tỉnh lộ 107					
1.1	Từ ngã ba bản Bon đến ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay (xã Chiềng Khay cũ (nay thuộc xã Mường Chiên))	130	100	90	80	70
1.2	Từ hết địa phận xã Mường Giôn đến hết địa phận đất nhà công vụ xã Mường Chiên (nay thuộc xã Mường Chiên)	170	140	100	90	70
1.3	Từ ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay đến hết địa phận xã Chiềng Khay cũ (nay thuộc xã Mường Chiên) (giáp ranh giới Lai Châu)	150	110	100	90	80
2	Trục đường chính					
2.1	ĐH.02: Đường vào xã Pá ma Pha Khinh - Mường Chiên - Cà Nàng cũ từ hết địa phận xã Mường Giôn đến đoạn tiếp giáp Trạm y tế xã Cà Nàng cũ (Trừ đoạn trung tâm xã Mường Chiên, trung tâm xã Cà Nàng cũ (nay thuộc xã Mường Chiên))	280	220	170	150	100
2.2	Tỉnh lộ 107 (từ nhà Công vụ UBND xã đến ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay	900	540	400	270	180
2.3	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 107 (km12+900) đến chân dốc Đông Hiêm	900	540	400	270	180
2.4	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 107 (km12+500) đến ngã ba trường trung học cơ sở Chiềng Khay	540	320	250	170	110
2.5	Đường ĐH.2: Đoạn từ bãi đá Bản Bon đến cổng nhà ông Đạt bản Quỳền	440	270	200	140	85
2.6	Đường ĐH.2: Đoạn từ trạm Y tế xã Cà Nàng cũ đến cầu tràn xã Cà Nàng cũ (đường đi điểm TĐC Huổi Pha)	170	140	100	90	70
2.7	Đường đi bản Pá Bó, Nà Mùn: Từ Đán Quang đến nhà ông Lò Văn Tiểu bản Nà Mùn	130	110	90	80	70
2.8	Từ chân dốc Đông Hiêm (Nhà bà Hoàng Thị Tiền) đến nhà văn hóa bản Nậm Tấu	110	90	80	70	65
2.9	Từ cổng chào văn hóa bản Có Luông đi bản Khâu Pùm	110	90	80	70	65

	(hết địa phận xã Mường Chiên)					
2.10	Đường Từ cầu tràn xã Cà Nàng cũ đi bản Pho Pha đến cầu đi Nặm Hăn, Lai Châu	110	90	80	70	65

5.10. Xã Mường Giôn*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường 279					
1.1	Từ cầu rẽ vào xã Chiềng Ôn cũ đến hết cây xăng Hải Vinh xã Mường Giôn cũ (nay thuộc xã Mường Giôn)	360	210	160	110	70
1.2	Từ đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến) đến hết địa phận ranh giới xã Mường Giôn, tỉnh Sơn La và huyện Than Uyên cũ, tỉnh Lai Châu	280	220	170	150	110
2	Trục đường Tỉnh lộ 107					
2.1	Từ nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo xã Mường Giôn cũ đến hết địa phận xã Mường Giôn	170	140	100	90	70
2.2	Từ khe suối nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo Xanh đến ngã ba Quốc lộ 279	1.320	750	450	300	150
3	Trục đường chính, trung tâm xã					
3.1	ĐH.02 Từ ngã ba Bản Tậu Khúm đường vào xã Pá ma Pha Khinh cũ đến hết địa phận Bản Púm giáp ranh xã Mường Chiên cũ	280	220	170	150	90
3.2	Đường liên huyện Quỳnh Nhai - Mường La (ĐH.01: Từ bản Cút xã Mường Giôn đến hết địa phận xã Mường Giôn)	170	140	100	90	70
3.3	Từ cây xăng Hải Vinh đến đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến)	1.640	990	740	500	330
3.4	Đường vào trụ sở UBND xã Pá Ma Pha Khinh cũ (nay thuộc xã Mường Giôn): Từ ĐH.02 đến hết khu vực trường cấp I + II	300	180	140	90	70
4	Trục đường chính liên bản					
4.1	Đường liên bản Huổi Vắn đi Kéo Ca: Từ ngã ba bản Huổi Vắn đường DH.01 (đường 106) đến hết địa phận bản Kéo Ca	110	90	80	70	65
4.2	Đường bản Phiêng Mọt 1 đi nhóm Huổi Tèo Bản Giôn: Từ ngã ba bản Phiêng Mọt 1 đường 279 đến hết địa phận nhóm Huổi Tèo thuộc Bản Giôn xã Mường Giôn	250	200	150	130	110
4.3	Đường liên bản Nà Mạt đi Cha Có: Từ ngã ba bản Nà Mạt đường DH.01 (đường 106) đến hết nhà văn hóa bản Cha Có	150	130	100	80	70
4.4	Đường liên bản Mắc Lú đi Lọng Mương: Từ ngã ba bản	150	130	100	80	70

	Mẫu Lúu đường DH.01 (đường 106) đến Kênh thoát lũ điểm trường bản Lọng Muong					
5	Đất ở thuộc địa bàn các bản theo trục đường chính nội bản của xã Mường Giôn (trừ khu vực đã quy định giá đất)	130	110	90	80	70

5.11. Xã Mường Sại*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường Tỉnh lộ 116					
1.1	Đoạn từ ngã ba Bến phà Nậm Ét đến ngã ba bản Muông xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại)	320	190	150	100	80
1.2	Từ ngã ba bản Muông đi đến hết địa phận xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại): giáp ranh giới xã Mường Khiêng (trừ đất thuộc tuyến đường trong trung tâm xã)	160	130	100	90	70
2	Trục đường chính					
2.1	Đường vào xã Mường Sại (ĐH.06: Từ tỉnh lộ 116 đến nhà ông Ngần Văn Liếm bản Còi)	300	180	140	90	80
2.2	Đường vào xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại) (ĐH.07: Từ Tỉnh lộ 116 đến hết địa phận xã Quỳnh Nhai, giáp xã Mường Khiêng)	270	210	160	140	110
2.3	ĐH:07 Đoạn từ ngã ba bản Muông đến nhà ông Lương Văn Hỷ bản Nong +300m	320	190	150	100	70
2.4	Từ chợ trung tâm xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại) đến ngã ba nối trục đường ĐH:07	320	190	150	100	80
2.5	Nối đường ĐH.06 (nhà ông Điển) đi hết địa phận Pá Ít (Nhà ông Minh)	200	120	100	80	70
2.6	Ngã ba chợ Huổi Ái đi bản Ten Che	200	120	100	80	70
2.7	Nhà ông Cầu đến bản Pha Đảo (đường vào bản Pha Đảo)	200	120	100	80	70
2.8	Nhà ông Ban vào bản Huổi Tôm (Đường vào bản)	200	120	100	80	70
2.9	Đoạn đầu nối từ đường ĐH.06 (ngã ba trạm phát sóng VIETTEL) đến nhà ông Là Văn Cường bản Búa Bon	240	170	130	110	80

5.12. Xã Thuận Châu*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5

1	Đoạn từ cầu trên đường Tây Bắc giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)					
1.1	Đường Tây Bắc (Hướng đi Sơn La)					
-	Từ KM 335 + 750m (từ cầu suối cạn đi đường Trung Dũng - Tiểu khu 6) đến đường vào Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu	19.200	11.520	8.640	5.200	3.000
-	Từ đường vào Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu đến hết đất nhà ông Chăm Văn Toàn (số nhà 125, đường Tây Bắc)	16.800	10.080	7.560	4.500	2.700
-	Từ hết đất nhà ông Chăm Văn Toàn (số nhà 125, đường Tây Bắc) đến Km 334 + 310m (đến hết đường đôi)	14.400	8.640	6.480	4.500	2.500
-	Từ Km 334 + 310 m (Từ hết đường đôi) đến KM 333 + 640 m	6.000	3.600	2.700	1.800	1.000
-	Từ Km 333 + 640 m đến hết nhà ông Quảng Văn Dân	3.600	2.160	1.620	1.080	700
1.2	Phố Pha Luông					
-	Đường số 1 khu vực quy hoạch dịch vụ bờ hồ Chợ trung tâm	14.380	8.500	5.000	-	-
-	Ngõ số 1 từ đường Tây Bắc vào cổng Chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)	11.500	7.000	4.000	-	-
-	Ngõ số 2 từ đường Tây Bắc vào cổng chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)	11.500	7.000	4.000	-	-
-	Từ đường số 1 sang đường số 6 tuyến đường số 4 (Trừ lô đất giáp đường số 1)	12.650	7.500	4.500	-	-
-	Từ đường Tây Bắc đi cổng sau chợ tuyến đường số 6 (Trừ lô giáp đường Tây Bắc)	17.450	10.500	6.200	-	-
1.3	Đường Tây Bắc (Hướng đi Điện Biên)					
-	Từ hết Km 335 + 750 m (từ cầu suối cạn đường vào phòng Giáo dục Tiểu khu 6 thị trấn) đến Km 336 + 100m (đến đầu lên phố Nguyễn Lương Bằng)	18.000	10.800	8.100	5.400	3.000
2	Đường 21-11 (Hướng đi Điện Biên)					
2.1	Từ hết Km 336 + 530 m (Từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (Đến hết đất hồ Noong Hoi, tiểu khu Ta Ngàn, xã Thuận Châu)	17.250	10.350	7.770	5.180	3.100
2.2	Từ hết KM 336 + 280m (Từ khu hạt 108) đến KM 336 + 530 m (Đến qua ngã ba đường đi Co Mạ hướng Điện Biên 20 m)	14.490	8.700	6.530	4.350	2.600
2.3	Từ hết Km 336 + 530 m (Từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (Đến hết đất hồ Noong Hoi bản Bó xã Chiềng Ly)	11.040	6.630	4.970	3.320	2.000

2.4	Từ hết Km 337 + 420m (Từ khu vực hồ Noong Hoi, tiểu khu Ta Ngần, xã Thuận Châu) đến Km 338 + 260m (Đến khu vực nghĩa trang bản Coóng)	4.380	2.630	1.980	1.320	800
2.5	Từ Km 338 + 260 m (Đến hết đất khu vực nghĩa trang bản Coóng) đến Km 339 + 260 m (Đến cuối đường đôi)	2.160	1.300	800	500	300
3	Đường Trung Dũng (Cả hai bên)					
3.1	Từ đường Tây Bắc đến ngã ba đi phố 23-8 (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	8.630	5.180	3.890	2.590	1.550
3.2	Từ ngã ba đi phố 23-8 đến ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn Thuận Châu	6.900	4.140	3.110	2.070	1.250
3.3	Từ ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn Thuận Châu đến công phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ)	5.180	3.110	2.340	1.560	900
3.4	Từ công phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến khu hiệu bộ trường ĐH Tây Bắc (đầu ngõ 124 đường Trung Dũng)	1.110	520	400	270	150
3.5	Từ công trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch) (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05)	2.020	1.210	910	610	350
3.6	Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp Đường Trung Dũng (Cả hai bên) đoạn Từ công trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch))	6.590	3.950	2.400	1.500	850
3.7	Từ công phụ trường ĐH Tây Bắc cũ đến hết khu giao đất tái định cư ODL07	5.190	3.100	1.800	1.100	700
4	Các đường nhánh còn lại nối với Đường Tây Bắc					
-	Đường vào Đội đô thị đến Trạm biến thế (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	3.450	2.070	1.560	1.040	650
5	Đường Tỉnh lộ 108					
-	Từ ngã ba bản Pán đường 21-11 đường lên Co Mạ đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường 21-11)	9.900	5.940	4.455	2.970	1.800
6	Phố Nguyễn Lương Bằng (Cả hai bên)					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến công trường Đại học Tây Bắc (cũ) (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	9.361	4.620	3.465	2.310	1.400
7	Phố Khau Tú (Cả hai bên)					
-	Từ ngã ba đường Trung Dũng lên trường Tiểu học thị trấn đến hết đất nhà ông Bế Hùng	825	495	374	253	150
8	Phố Lò Văn Hặc (Cả hai bên)					
8.1	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến công UBND xã Thuận Châu (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	3.450	2.070	1.250	750	450

8.2	Ngõ số 1: Từ hết đất nhà ông Bắc Duyên đến hết đất nhà ông May (Trừ lô đất giáp đường lên UBND xã Thuận Châu)	1.650	1.000	600	350	200
8.3	Ngõ số 2: Từ nhà ông Hữu Vân đến hết đất nhà ông Hoá (Trừ lô đất giáp đường lên UBND xã Thuận Châu)	1.650	1.000	600	350	200
8.4	Ngõ số 3: Từ hết đất nhà ông Trung Lê đến hết đất nhà ông Áo (Trừ lô đất giáp đường lên UBND xã Thuận Châu)	1.650	1.000	600	350	200
8.5	Ngõ số 4: Từ hết đất nhà ông Yến Duyên đến hết đất tập thể Ngân hàng cũ (Trừ lô đất giáp đường lên UBND xã Thuận Châu)	1.650	1.000	600	350	200
8.6	Ngõ số 5: Từ hết đất nhà ông Hưng Lan đến giáp đất Trung tâm Hội nghị xã (Trừ lô đất giáp đường lên UBND xã Thuận Châu)	1.650	1.000	600	350	200
9	Phố Chu Huy Mân (Cả hai bên đường)					
-	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến hết đất Trung tâm Hội nghị xã (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	2.250	1.350	1.020	600	360
10	Phố 23-8					
-	Đường nối từ Phố Chu Huy Mân sang đường Trung Dũng (Trừ lô đất thuộc phố Lò Văn Hặc và phố Chu Huy Mân)	2.250	1.350	1.020	600	360
11	Phố Lê Hữu Trác (Cả hai bên)					
11.1	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	8.000	4.830	3.630	2.420	1.400
11.2	Từ cầu Suối Muội đến cổng Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu	7.800	4.700	3.520	2.350	1.400
11.3	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Tiểu khu 9	490	290	220	135	100
12	Phố Chu Văn An					
12.1	Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đến ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly)	1.000	500	330	200	120
12.2	Từ ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly) đến đường 21-11 (trừ lô đất giáp đường 21-11)	1.000	500	330	200	120
12.3	Từ ngã ba (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7-5 đến đường 21-11 (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05)	1.440	870	650	400	250
12.4	Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp phố Chu Văn An đoạn Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn)	5.140				
12.5	Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn	900	450	350	200	120

13	Phố 7-5					
-	Từ ngã ba giáp phố Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao với phố Chu Văn An (nhà ông Giang Văn Đáp)	1.380	830	630	420	250
14	Các đường nhánh còn lại nối với đường Tây Bắc và đường 21-11					
14.1	Từ hết ngã ba đường Tây Bắc + 150m vào bản Đông cạnh đất UBND thị trấn Thuận Châu cũ (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	2.300	1.380	1.040	690	400
14.2	Đường từ đường Tây Bắc ngõ số 188 (cạnh đất ngân hàng chính sách) đến ngã ba nhà ông Đoàn Hường (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	2.300	1.380	1.040	690	400
14.3	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Hường đến ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (đầu ngõ số 42 công Sân vận động)	1.380	830	630	420	250
14.4	Từ ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (ngõ số 34) đến hết số nhà 31 (đất nhà Huyền Sơn)	1.380	830	630	420	250
14.5	Từ đầu ngõ số 128 đường 21-11 (đường lên trường THPT Thuận Châu) đến cổng Trường nội trú	1.380	830	630	420	250
15	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 hướng đi Sơn La (hai bên đường)					
15.1	Từ ngã ba Km 328 + 150m (đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 327 + 400m (đến khu đất chợ)	9.600	5.760	4.320	2.880	1.700
15.2	Từ hết Km 327 + 400m (hết khu đất chợ) đến Km 327 + 300m (đến hết đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh)	6.720	4.040	3.030	2.020	1.200
15.3	Từ hết Km 327 + 300m (từ giáp đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh) đến Km 327 + 220m (Đến hết cây xăng dầu Lương Thực Tiểu khu 1)	6.720	4.040	3.030	2.020	1.200
15.4	Từ hết Km 327 + 220m (từ giáp đất cây xăng dầu Lương Thực TK 1 đến Km 326 + 775m (Giáp cầu Vòm Chiềng Pắc)	4.200	2.520	1.900	1.260	750
16	Từ Trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường Quốc lộ 6B)					
16.1	Từ trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (Cả hai bên đường Quốc Lộ 6B) Từ km 00 + 250 m (Khu đất nhà Dung Bản) trừ các lô đất giáp trục đường Quốc Lộ 6	8.840	4.490	3.370	2.250	1.350
16.2	Từ hết Km 00 + 250m (từ giáp đất nhà ông Dung Bản cũ) đến ngã ba bản Bai (giao với đường Quốc Lộ 6B) (Tiểu khu 4 Tông Lạnh)	5.750	3.450	2.590	1.730	1.100
16.3	Từ ngã ba bản Bai đến cầu bản Hinh (đường QL 6B) xã Chiềng La	1.200	720	540	360	250
16.4	Từ ngã ba bản Bai (giao với đường QL 6B) đến cầu bản Hinh (mới) xã Chiềng La	3.000	1.800	1.360	900	550

17	Trung tâm ngã ba đường Quốc lộ 6 hướng đi Thuận Châu					
17.1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 Km 328 + 200m (Đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 328 + 400 m (Đến hết đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh)	7.440	4.470	3.350	2.240	1.490
17.2	Từ hết Km 328 + 360m (Từ giáp đất cửa hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh) đến Km 328 + 600m (Đến hết đất nhà ông Quảng Sơ bản Cuông Mường xã Tông lạnh)	4.800	2.880	2.160	1.440	960
17.3	Từ Km 328 + 600m (hết đất nhà ông Quảng Sơ bản Cuông Mường xã Tông Lạnh cũ) đến khu đất ao quốc phòng	3.000	1.800	1.360	900	600
17.4	Từ đất ao Quốc phòng đến hết đất quán ăn Hương Rừng	3.000	1.800	1.360	900	600
17.5	Từ giáp quán ăn hương rừng đến cầu trắng (cầu Suối Muội)	1.800	1.080	820	540	360
18	Khu dân cư					
18.1	Khu đất xung quanh Trường phổ thông trung học Tông Lạnh	1.440	870	650	440	290
18.2	Khu đất đường vào Trường Phổ thông trung học (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	3.120	1.520	1.140	760	510
18.3	Đường quy hoạch thuộc khu TĐC Suối Dồn (02 thửa đất đầu giá)	2.880	1.730	1.300	870	580
18.4	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh (cũ) (nay thuộc xã Thuận Châu) (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)	800	500	350	250	150
19	Trung tâm xã Chiềng Pắc, xã Phổng Ly, xã Thôm Mòn cũ (nay thuộc xã Thuận Châu)					
19.1	Từ cổng Nhà máy Xi măng đi hướng Thuận Châu 100m, đi hướng Sơn La 100m	1.150	690	520	350	230
19.2	Từ cách cổng nhà máy Xi măng 100m hướng đi Thuận Châu đến hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng)	920	560	420	280	190
19.3	Từ hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng) đến Cầu Vòm	1.730	1.040	790	520	350
19.4	Từ UBND xã Phổng Ly cũ đi 2 hướng 500m	550	330	253	165	110
19.5	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Thuận Châu (trừ các khu vực đã được quy định giá đất của thị trấn Thuận Châu; xã Tông Lạnh cũ)	350	220	165	140	110

5.13. Xã Chiềng La*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 6B (cả 2 bên)					
1.1	Đoạn đường từ giáp ranh xã Thuận Châu hết đất Cơ sở Cai nghiệm Ma túy phân khu Thuận Châu	1.300	800	550	300	120
1.2	Từ hết đất Cơ sở Cai nghiệm Ma túy phân khu Thuận Châu đến đường đi vào Nhà máy chế biến mủ cao su Châu Thuận	1.050	630	350	250	100
1.3	Từ đường đi vào Nhà máy chế biến mủ cao su Châu Thuận đến hết thửa đất nhà ông Pó + 100m	840	500	300	200	100
1.4	Từ hết đất nhà ông Pó + 100m đến hết đất cửa hàng xăng dầu Petrolimex	650	400	300	200	100
1.5	Từ hết đất cửa hàng xăng dầu Petrolimex đến hết đất nhà ông Lò Văn Hòa	840	600	400	300	150
1.6	Từ hết đất nhà ông Lò Văn Hòa đến hết đất ông Lò Văn Hao (Ngã ba đi Chiềng Ngâm cũ)	2.100	1.260	945	630	420
1.7	Từ hết đất nhà ông Lò Văn Hao (Ngã ba đi Chiềng Ngâm cũ) đến giáp đất nhà ông Chung Hiền	1.500	900	650	450	300
1.8	Từ đất nhà ông Chung Hiền đến giáp đất xã Quỳnh Nhai	420	250	150	100	60
1.9	Đoạn đường từ cầu bản Hình đến hết đất nhà Đinh Văn Hùng (Quốc lộ 6B cũ)	640	380	290	190	130
2	Quốc lộ 6B Nong Lay - Chiềng La - Chiềng Pha (cả 2 bên)					
2.1	Từ đất nhà ông Cà Văn Thuận đến hết đất ông Bạc Cầm Cấp	640	380	290	190	130
2.2	Từ hết đất nhà ông Bạc Cầm Cấp đến giáp đất xã Bình Thuận	640	380	290	190	130
3	Tỉnh lộ 116 (cả 2 bên)					
3.1	Từ hết đất nhà ông Đồng Văn Hiệu (trừ lô đất giáp QL6B) đến hết đất ông Lò Văn Tiến	1.500	900	650	450	300
3.2	Từ đất nhà ông Lò Văn Hóa đến giáp đất xã Mường Khiêng	640	380	290	190	130
3.3	Từ đất nhà Lò Văn Xôm đến đất nhà ông Quàng Văn Ngán	640	380	290	190	130
4	Các đường nhánh nối với Quốc lộ 6B					
4.1	Từ đất nhà ông Lò Văn Xôm (trừ lô đất giáp QL6B) đến đất ông Quàng Văn Đoàn 1km	640	380	290	190	130

4.2	Từ Cổng chào bản Cọ đến Cổng chào bản Phé 2,5 km	640	380	290	190	130
4.3	Từ nhà ông Pầu đến nhà ông Sai 1km	640	380	290	190	130
4.4	Từ nhà xưởng ông Cường đến nhà ông Ống 0,9 km	640	380	290	190	130
4.5	Từ nhà ông Bôn đến nhà ông Chinh 1km	640	380	290	190	130
4.6	Từ nhà bà Lệ đến nhà ông Thích 0,5 km	640	380	290	190	130
4.7	Từ Quốc lộ 6 đến nhà ông Phương 0,3 km	640	380	290	190	130
4.8	Từ nhà ông Lánh đến nhà ông Dũng 02km	640	380	290	190	130
5	Các đường nhánh nối với Quốc lộ 6B (Nong Lay - Chiềng La - Chiềng Pha)					
5.1	Từ nhà ông Chiến đến nhà ông Thoan Huy 0,8 km	640	380	290	190	130
5.2	Từ nhà ao ông Túng đến hết cuối bản Song 4,5km	640	380	290	190	130
5.3	Từ nhà ông Ninh (Hương) đi ra quốc lộ 6b 1,5km	640	380	290	190	130
6	Các đường nhánh nối với đường tỉnh lộ 116					
6.1	Từ nhà ông Kiên Nhẫn đi vào bản Huổi táp 1,5km	640	380	290	190	130
6.2	Từ ngã ba bản Lè đi vào bản Bay giáp xã Chiềng Đen Thành Phố 9km	640	380	290	190	130

5.14. Xã Nậm Lầu*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
1.1	Từ trụ sở UBND xã Nậm Lầu cũ (nay thuộc xã Nậm Lầu) đi 2 hướng 500m	500	250	150	120	100
1.2	Từ trụ sở UBND xã Chiềng Bôm cũ (nay thuộc xã Nậm Lầu) đi 2 hướng 500m	500	250	150	100	80
1.3	Từ trụ sở UBND xã Púng Tra cũ (nay xã UBND Nậm Lầu mới) đi 2 hướng 500m	500	250	150	120	80
1.4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Nậm Lầu (trừ các khu vực đã quy định giá đất)	270	180	150	120	70

5.15. Xã Muối Nọi*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Cụm dân cư Nam Tiến - Phiêng Bông, Muối Nọi					

	(Đường Quốc lộ 6)					
1.1	Từ đường vào Sân bóng bản Nam Tiến đến cách ngã ba đi Bản Lằm 200m	1.580	950	720	480	320
1.2	Từ ngã ba đi Bản Lằm về Thuận Châu 400m, về phía Sơn La 200m	1.320	790	590	400	270
1.3	Từ cách ngã 3 đi Bản Lằm 200 m đến ranh giới phường Chiềng Cơi	630	380	290	190	130
2	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
2.1	Từ trụ sở UBND xã Muối Nọi đi 2 hướng 500m	500	300	250	150	100
2.2	Từ trụ sở UBND xã Bản Lằm cũ (nay thuộc xã Muối Nọi) đi 2 hướng 500m	300	250	150	100	80
2.3	Từ trụ sở UBND xã Bon Phặng cũ (nay thuộc xã Muối Nọi) đi 2 hướng 500m	300	250	150	100	80
2.4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Muối Nọi	250	200	150	100	80

5.16. Xã Mường Khiêng

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
1.1	Đường Bó Mười - Chiềng Đen (TP. Sơn La) từ Bản Mười đến Chiềng Đen	270	200	150	120	100
1.2	Đường TL.116 (Bản Cang) - Ban Xa - Tát Ướt từ Km 50 + 00, ĐT.116 đến Km 25 + 00, ĐH Lập Tề - Nậm Ét	270	200	150	120	100
1.3	Ngã ba bản Bó đi bản Hộc Quỳnh từ ngã 3 bản Bó đến ngã 3 Phai Xe	270	200	150	120	100
2	Đường Lập Tề - Nậm Ét từ Lập Tề đến giáp bản Đụ (Nậm Ét)	500	400	300	200	150
3	Đường TL.116 - Bản Han từ Km 22 + 500, ĐT.116 đến bản Han	500	400	300	200	150
4	Đường Chiềng Ngâm - Mường Khiêng từ Km 9 + 800 đến Km 20 + 480	500	400	300	200	150
5	Đường TL.116 - Bó Mười - Bản Sang (Mường Bú, Mường La) từ Km 27 + 650, ĐT.116 đến Km 9 + 300, ĐT.116	500	400	300	200	150
6	Đường TL.116 - bản Nuống Há từ ngã 3 bản Khiêng đến hết bản Nuống Há	500	400	300	200	150

7	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Khiêng (trừ khu vực đã quy định giá đất)	250	200	150	100	80
8	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã (trừ các mục đã nêu trên)	200	150	120	90	70

5.17. Xã Co Mạ*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu trung tâm xã Co Tông, xã Pá Long, xã Co Mạ cũ (nay thuộc xã Co Mạ)					
1.1	Từ Cây xăng của công ty TNHH Hùng Mậu đến trụ sở UBND xã Co Mạ nằm trên tuyến đường 108	1.500	900	680	450	300
1.2	Từ Ngã ba đi Long Hẹ 200m vào đến bản Pha Khuông	400	240	180	120	80
1.3	Từ Bản Nong Vai đến chợ trung tâm 3 xã	400	240	180	120	80
1.4	Từ bản Co Mạ đến bản Po Mậu	400	240	180	120	80
1.5	Khu vực từ bản Tịa đến Trụ sở UBND xã Pá Long cũ (nay thuộc xã Co Mạ)	200	100	80		
1.6	Khu vực bản Co Tông từ nhà ông Vừ Nhìa Sênh đến ngã ba lên trường Mầm Non Co Tông	150	100	80		
2	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
2.1	Từ UBND xã Co Tông cũ (nay thuộc xã Co Mạ) đi về 2 hướng 500m	500	300	230	150	100
2.2	Từ UBND xã Pá Long cũ (nay thuộc xã Co Mạ) đi về 2 hướng 500m	500	300	230	150	100
2.3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Co Mạ (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)	250	200	150	100	80

5.18. Xã Bình Thuận*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Chiềng Pha, xã Phổng Lái cũ (nay thuộc xã Bình Thuận)					
1.1	Từ trụ sở UBND xã Chiềng Pha cũ hướng đi Sơn La 300m và hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	840	510	380	260	170
1.2	Từ đường dân sinh giáp nhà Sơn Thúy hướng đi Sơn La đến vị trí tiếp giáp với điểm (1) cụm xã Chiềng Pha cũ	630	380	290	190	130

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
1.3	Đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hung Nhân đến đường dân sinh giáp nhà Sơn Thúy hướng đi Sơn La (2 bên đường)	1.490	900	550	350	200
1.4	Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (đến đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hung Nhân), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	630	380	290	190	130
1.5	Từ đường mới: Chiềng Pha (giáp quốc lộ 6) đi Chiềng La 200 m	420	260	190	130	90
1.6	Trung tâm xã Phông Lái cũ: Lấy ngã ba đường Quốc lộ 6 đường đi bản Cổng Chập làm trung tâm (Cả hai bên đường)					
-	Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi Cổng Chập, hướng đi Sơn La đến hết đất cây xăng của DN Thanh Nga cả hai bên đường	4.200	2.550	1.500	900	550
-	Từ hết đất cây xăng DN Thanh Nga hướng đi xã Thuận Châu đến hết đất nhà ông Phước cả hai bên	3.850	2.310	1.300	800	500
-	Đường Quốc lộ 6 cũ (từ lô đất nhà bà Vân Anh đi phía xã Thuận Châu đến Ngã ba Quốc lộ 6 cũ)	1.760	1.060	750	500	350
-	Từ giữa Ngã ba đường đi bản Cổng Chập hướng đi Điện Biên đến hết thửa đất nhà Phụng Lảnh	4.200	2.780	1.900	1.300	900
-	Từ giáp đất nhà Phụng Lảnh đến qua đường vào bản Khau Lay 100m (chân đèo Pha Đin)	1.200	720	440	270	170
-	Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi bản Cổng Chập đến đường vào bản Kiến Xương	4.620	2.550	1.500	900	550
-	Từ ngã ba vào bản Kiến Xương đến hết Trường trung học cơ sở	2.500	1.500	1.000	600	400
-	Từ ngã ba đường vào Kiến Xương đến hết nhà ông Vĩnh Liệu (Tuyến đường Lê Bình Thanh)	400	350	300	250	150
-	Từ trường Trung học cơ sở đến hết địa phận bản Nậm Giắt	400	350	300	250	150
1.7	Đất trục đường Quốc lộ 6 thuộc xã Bình Thuận	450	300	180	150	100
1.8	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Bình Thuận (trừ các khu vực đã quy định giá đất)	300	200	250	150	100

5.19. Xã Mường É*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu dân cư Bản Ái Khôm, xã Mường É	800				
2	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
2.1	Khu đất thuộc bản Kẹ xã Mường É (Trụ sở UBND xã Phòng lập cũ trước chưa xây dựng trụ sở mới tại bản Lấp)	500	300	230	150	100
2.2	Khu đất thuộc bản Chiềng Ve, xã Mường É (Trụ sở UBND xã Mường É cũ)	700	450	350	250	150
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường É (trừ khu vực đã quy định giá đất)	250	200	150	100	80

5.20. Xã Long Hẹ*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bản Hua Ty (xã Nậm Lầu cũ) đến bản Cha Mạy (xã Long Hẹ)					
1.1	Từ nhà ông Lường Văn Hợp (bản Nông Cốc) đến nhà ông Lầu A Thọ	400	240	180	120	80
1.2	Từ nhà ông Thảo Chứ Trĩa (bản Co Nhừ) đến nhà thờ Bác Hồ (Cha Mạy)	400	240	180	120	80
2	Giáp xã Co Mạ đến Trung tâm xã E Tòng cũ					
2.1	Từ nhà ông Vừ A Chia (bản Long Hẹ) đến nhà ông Vàng A Dũa (ngã ba đi Cha Mạy)	500	300	230	150	100
2.2	Từ nhà ông Bạc Cầm Đón (bản Pú Chứn) đến nhà ông Lường Văn Trung (bản Nà Hem)	500	300	230	150	100
2.3	Từ nhà ông Lường Văn Trung (bản Nà Hem) đến nhà ông Lường Văn Chương (bản Nà Lanh)	250	160	120	100	80
3	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
3.1	Từ UBND xã É Tòng cũ (nay thuộc xã Long Hẹ) đi về 2 hướng 500m	500	300	230	150	100
3.2	Từ UBND xã Long Hẹ đi về 2 hướng 500m	500	400	350	250	150
3.3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Long Hẹ (trừ khu vực đã quy định giá đất)	250	200	150	100	80

5.21. Xã Mường La*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Tô Hiệu					
1.1	Từ ngã ba huyện ủy cũ hướng đi Sơn La đến hết trụ sở Đội quản lý Điện lực khu vực Mường La	17.305	9.440	7.080	4.720	2.360
1.2	Từ hết trụ sở Đội quản lý Điện lực khu vực Mường La đến công thoát lũ tiểu khu 4	12.780	7.670	5.750	3.840	1.920
1.3	Từ công thoát nước tiểu khu 4 đến ngã ba Nà Kè	10.050	5.445	4.115	2.785	1.400
1.4	Từ ngã ba Huyện ủy cũ đến suối cạn giáp bản Chiềng Tè	11.980	5.445	4.115	2.785	1.400
1.5	Từ Suối cạn giáp bản Chiềng Tè đến Cầu Nậm Păm mới	8.715	5.265	3.995	2.665	1.340
2	Đường Lê Thanh Nghị					
-	Từ ngàm suối Nậm Păm cũ đến ngã ba Nà Lóc hướng đi Pi Toong 100m; hướng đi đến Trạm xử lý nước 100m	3.995	2.155	1.625	1.080	540
3	Phố Lò Văn Giá					
3.1	Từ ngã ba huyện ủy cũ đến ngã ba Ban Quản lý đầu tư xây dựng Mường La	9.680	5.810	4.360	2.905	1.460
3.2	Từ ngã ba Ban quản lý đầu tư xây dựng Mường La đến công Trung tâm bồi dưỡng chính trị	3.025	1.815	1.370	910	460
3.3	Từ công Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến hết đất sân bay	2.180	1.335	968	666	340
4	Đường từ đường Tô hiệu đến hết sân vận động (tiểu khu 1)	4.356	2.602	1.936	1.331	670
5	Phố Lê Trọng Tấn					
-	Từ ngã ba Ban Quản lý đầu tư xây dựng Mường La đi đến hết hiệu sách (cạnh Ngân hàng BIDV)	4.840	2.904	2.178	1.452	730
6	Đoạn đường từ điểm tiếp giáp với đường Tô Hiệu đến công Chi cục Thống kê	4.235	2.541	1.912	1.271	640
7	Phố Nguyễn Chí Thanh					
-	Từ ngã tư chợ đi đến công chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp	9.680	5.808	4.356	2.904	1.460
8	Phố Ít Ong					
8.1	Từ ngã tư chợ hướng đi đến hết nhà ông Đỗ Văn Hưng	12.463	6.752	5.070	3.376	1.690
8.2	Tiếp từ hết nhà ông Đỗ Văn Hưng đến ngã ba hết đất nhà ông Lương Văn Biên	5.445	2.965	2.239	1.513	760
8.3	Từ ngã ba hết đất nhà ông Lương Văn Biên đến cầu treo Đông Mết	3.630	2.178	1.694	1.089	550

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
8.4	Đường từ ngã ba đến hết đất nhà ông Lường Văn Biên hướng đi nhà văn hoá bản Hua ít cũ đến nhà ông Lò Văn Tiễn	1.331	726	545	363	190
9	Đường vào hai bên thao trường quân sự cũ (Tiểu khu 5)	3.388	1.452	1.089	726	370
10	Đường Trần Huy Liệu	-	-	-	-	-
10.1	Từ ngã ba Nà Kè đến trạm điện 110kv	7.018	4.235	3.146	2.118	1.060
10.2	Từ trạm điện 110kv đến ngã ba bản Tráng (Đồn Công an Thủy điện)	8.349	5.082	3.872	2.541	1.280
11	Đường từ ngã ba bản Tráng (Đồn công an thủy điện) đi hướng Sơn La, đến cầu cứng	6.050	3.630	2.723	1.815	910
12	Đường từ ngã ba bản Tráng (đồn công an thủy điện) đi hướng Chiềng San đến cầu bản Giàng	3.630	2.178	1.634	1.089	550
12.1	Đường từ cầu bản Rạng đi hướng Chiềng San đến hết địa phận bản Pá Chiến	1.936	1.089	726	545	280
12.2	Đường quy hoạch trong khu bản Giàng	424	242	182	121	70
13	Các tuyến đường trong khu vực công trường Thủy điện Sơn La					
13.1	Đường từ ngã ba Nà Kè đi đến hết đất Trung tâm Y tế khu vực Mường La	10.164	5.082	3.812	2.541	1.530
13.2	Đường từ hết đất trung tâm truyền thông văn hóa đến hết đất nhà máy may	3.630	1.815	1.634	1.089	660
13.3	Đường từ hết đất nhà máy may đến ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ	3.630	2.178	1.634	1.089	660
13.4	Đường từ ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ đi hướng trường mầm non Sông Đà cũ 300 m	2.420	1.452	1.089	726	440
13.5	Đường từ ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ đi đến cầu Nà Lo	3.025	1.815	1.634	1.089	660
13.6	Đường từ trường mầm non Sông Đà cũ hướng đi cầu Nà Lo 250m	2.420	1.452	1.089	726	440
13.7	Đường đi qua các khu đất liền kề 2 và liền kề 3 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La	1.815	1.089	823	545	330
13.8	Đường đi qua khu đất liền kề 4 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La	1.815	1.089	823	545	330
13.9	Đường từ cầu cứng Mường La đến cổng Parabol nhà máy thủy điện Sơn La	4.840	2.904	2.178	1.452	880
13.10	Đường từ ngã ba (đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè) đến Hợp tác xã chăn nuôi Ít Ong	4.840	2.904	2.178	1.452	880

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
13.11	Đường từ sân bóng thủy điện Sơn La đến đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè	4.840	2.904	2.178	1.452	880
13.12	Đường quy hoạch trong khu đất Tát Pát	1.800	1.080	820	540	330
14	Các trục đường giao thông chính và khu dân cư					
14.1	Đường quy hoạch vào khu đất Kho lương thực cũ tại tiểu khu 1	3.388	2.420	1.496	924	560
14.2	Đường từ cổng phụ Nhà văn hóa tiểu khu 5 đến khu đất Doanh nghiệp tư nhân Đoàn Lộc	3.146	1.694	1.287	858	520
15	Trung tâm xã Pi Toong, xã Chiềng San, xã Nậm Păm, xã Mường Trai, xã Chiềng Muôn cũ (nay thuộc xã Mường La)					
15.1	Từ ngã ba điểm trạm y tế Pi Toong đi các hướng trục chính 800m	365	220	170	120	80
15.2	Đường từ cổng trường THCS Pi Toong đi các hướng 300 m	303	242	182	130	100
15.3	Đường từ đầu bản Lâm đi đến cầu Suối Chiến, bản Chiến	254	206	157	130	100
15.4	Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Hua Nặm	605	198	182	150	110
15.5	Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Hốc	605	198	182	150	110
15.6	Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Bâu	605	198	182	150	110
15.7	Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Ít	605	198	182	150	110
15.8	Các đoạn đường tỉnh lộ 109 trên địa bàn xã Nậm Păm cũ còn lại	182	145	110	90	80
15.9	Từ cổng trường bán trú TH&THCS Mường Trai đến điểm trạm y tế Mường Trai	365	220	170	120	80
15.10	Đường từ điểm Trạm y tế Chiềng Muôn đến hết nhà ông Đinh Văn Thông	365	220	170	120	80
15.11	Đường từ ngã ba nhà ông Cứ A Dạng đến ngã ba đi bản Hua Kim	245	195	150	100	80

5.22. Xã Chiềng LaoĐơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Chiềng Lao, xã Hua Trai, xã Nậm Giôn cũ (nay thuộc xã Chiềng Lao)					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.1	Đường từ cổng UBND xã Chiềng Lao đi hướng Mường La đến bản Tà Sài, đường QL 279D đến bản Léch	1.500	900	700	450	200
1.2	Đoạn từ bản Tà Sài, đường QL 279D đi hướng Mường La đến đầu cầu Hua Trai	900	400	300	200	120
1.3	Đường QL 279D từ bản Léch đến bản Huổi Quảng	700	400	300	200	120
1.4	Đường Tỉnh 106 đoạn nhà máy thủy điện Huổi Quảng đến hết đất bản Phiêng Phả	500	300	200	120	80
1.5	Từ ngã 3 bản Mạ đến hết đất bản Xu Xăm	300	250	150	120	80
1.6	Đường QL 279D đoạn từ đầu cầu Hua Trai đến nhà ông Hoàn, bản Phiêng Lòi	1.200	600	300	200	120
1.7	Đường QL 279D đoạn từ nhà ông Hoàn, bản Phiêng Lòi, đến hết đất bản Mền hướng Mường La	600	400	200	120	80
1.8	Đường từ ngã 3 bản Phiêng Lòi đi đến hết đất bản Lè	300	200	150	120	80
1.9	Đường từ cổng UBND xã Nậm Giôn đi 2 hướng 500 m đoạn theo trục đường chính	400	300	200	120	80
1.10	Đường từ bản Huổi Chèo đến hết đất bản Púng Ngùa	300	200	150	120	80
1.11	Đường từ bản Huổi Chèo đến hết đất bản Pá Pù, Pá Mông, giáp UBND xã cũ	300	200	150	120	80
1.12	Đường từ bản Huổi Chèo đến đất bản Phiêng Phả	300	200	150	120	80
1.13	Các tuyến đường nội bản trên địa bàn xã (trừ khu vực đã quy định giá đất)	300	200	150	120	80

5.23. Xã Mường Bú

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các trục đường giao thông chính và khu dân cư					
1.1	Từ đầu cầu Bản Két đi hướng Mường La đến Cầu tạm cũ	1.620	970	730	440	270
1.2	Trục đường quốc lộ 279D Sơn La - Mường La (trừ các đoạn đường đã quy định giá)	360	220	140	120	80
1.3	Từ nhà ông Lò Văn Bình đến nhà ông Quyết (nay thuộc xã Mường Bú)	960	720	480	360	220
1.4	Từ Ông Lèo Văn Tuấn (bản Chang Lúa) đến hết địa phận xã Mường Bú	480	360	240	150	90

1.5	Từ nhà bà Dương Thị Xuyên đến hết địa giới hành chính xã Mường Bú giáp xã Chiềng Sung	480	360	240	150	90
1.6	Tuyến đường từ QL 279D lên bản Bó Cóp đến bản Nong Sơn, xã Chiềng Sung	300	180	150	100	90
1.7	Tuyến đường từ TL 110 đến bản Pá Nặm	300	180	150	100	90
2	Trung tâm xã Mường Bú, xã Tạ Bú, xã Mường Chùm (nay thuộc xã Mường Bú)					
2.1	Từ cổng lâm trường đi hướng Mường La đến ngã ba đường đi vào bản Bùng; đi hướng Mường Chùm qua ngã ba Mường Chùm 300 m	3.600	2.160	1.620	1.080	650
2.2	Từ tiếp 300 m hướng đi Mường Chùm đến hết đất nhà ông Lò Văn Bình, bản Cúp	600	360	220	140	90
2.3	Từ cổng lâm trường đi hướng Sơn La đến nhà ông Ủa, bản Giàn	7.350	5.150	2.160	1.440	870
2.4	Từ hết đất nhà ông Ủa, bản Giàn đi hướng Sơn La đến ngã ba đường vào mỏ đá Nang Phai	1.200	720	540	360	220
2.5	Đường từ ngã ba bản Giàn đi hướng bản Nang Phai đến hết đất Trường mầm non Mường Bú	600	360	280	180	110
2.6	Từ hết đất trường mầm non Mường Bú đến giáp xã Mường Khiêng	360	220	170	110	80
2.7	Đường quy hoạch khu đất đầu giá kho lương thực cũ, xã Mường Bú	480	360	240	150	90
2.8	Đoạn đường từ cổng UBND xã Mường Chùm cũ (nay thuộc xã Mường Bú) đi hướng Mường La đến nhà ông Quyết	1.260	750	570	350	210
2.9	Đoạn đường từ cổng UBND xã Mường Chùm cũ (nay thuộc xã Mường Bú) đến hết đất nghĩa địa bản Cuông Mường	1.260	750	570	350	210
2.10	Từ cổng UBND Tạ Bú cũ (nay thuộc xã Mường Bú) đi các hướng trục chính 200m	250	170	130	100	80
2.12	Tuyến đường từ cầu tràn của tiểu khu 2 lên bản Bùng	250	170	130	100	80
2.13	Tuyến đường trục liên bản (Trừ các tuyến đường đã được quy định giá)	170	150	120	100	80

5.24. Xã Chiềng Hoa*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Chiềng Hoa, xã Chiềng Công, xã Chiềng Ân cũ (nay thuộc xã Chiềng Hoa)					

1.1	Từ cổng UBND xã Chiềng Hoa đi các hướng trục chính 300m	330	200	160	100	60
1.2	Từ cổng trường mầm non bản Đin Lanh đi 2 hướng trục đường chính 300m	330	200	160	100	60
1.2	Từ cổng rẽ vào Trường phổ thông dân tộc bán trú, trung học cơ sở Chiềng Công hướng đi bản Nong Xưa xã Chiềng Hoa và hướng đi bản Đin Lanh xã Chiềng Hoa 500m	280	220	170	110	70
1.3	Đường từ trường TH&THCS bản Nong Hoi Dưới xã Chiềng Hoa đến trạm y tế xã Chiềng Hoa	330	200	120	80	70
1.3	Đường từ trường TH&THCS bản Nong Hoi Dưới xã Chiềng Hoa đến ngã ba bản Nong Bông (hướng đi bản Hán Trạng) 500m	280	220	140	90	70

5.25. Xã Bắc Yên

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường 99					
1.1	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đi đến hết đất Công An huyện	11.550	6.950	4.200	2.500	1.500
1.2	Từ hết đất Công An huyện đến hết đất nhà ông Công Dung	8.800	2.780	2.080	1.390	840
1.3	Từ hết đất nhà ông Công Dung đến hết đất viên thông	4.650	2.380	1.490	990	600
1.4	Từ hết đất viên thông đến suối Trầm	3.960	1.980	1.490	990	600
1.5	Từ suối Trầm đến hết đất Hạt 2/37 giao thông	3.400	1.850	1.390	930	560
1.6	Từ hết đất Hạt 2/37 giao thông đến Suối Bạ	1.760	1.060	800	530	320
1.7	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đến hết đất cơ quan Thống kê	11.550	6.950	4.200	2.500	1.500
1.8	Từ hết đất cơ quan Thống kê đến hết đất cây xăng Tuấn Trung	13.860	8.320	6.240	4.160	2.500
1.9	Từ hết đất cây xăng Tuấn Trung đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngải	9.350	2.640	1.980	1.320	800
1.10	Từ ngã ba Hồng Ngải đến hết đất nhà ông Phén	1.940	1.060	800	530	320
1.11	Từ hết đất nhà ông Phén đến Suối Bẹ	1.320	800	600	400	240
2	Phố A Phủ					
-	Từ ngã ba Thương nghiệp đến ngã ba Đồi nghĩa trang liệt sỹ	2.640	1.320	990	660	400
3	Đường Phạm Ngũ Lão					
3.1	Từ ngã ba đường lên UBND huyện đến hết đất Trung	1.980	990	750	500	300

	tâm Chính trị (cũ)					
3.2	Từ hết đất nhà ông Dũng (sở) đến hết đất nhà ông Đăng	1.720	800	600	400	240
4	Đường Tà Xùa					
4.1	Từ Viện Kiểm Sát đến ngã ba đường rẽ đi Trung tâm GDTX (Tỉnh lộ 112)	1.820	990	750	500	300
4.2	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm GDTX (Tỉnh lộ 112) đến cua tay áo cách bề nước 50m	2.290	860	650	430	260
4.3	Từ hết cua tay áo cách bề nước 50m đến Suối Ban (Tỉnh lộ 112)	840	330	260	170	110
5	Phố 1-5					
-	Từ ngã tư Phòng Giáo dục đến hết đất sân bóng trường THCS Lý Tự Trọng cũ	1.650	660	500	330	200
6	Đường 20-10					
6.1	Từ nhà ông Hôm đến nhà ông Sơn Liên	1.650	660	500	300	180
6.2	Từ ngã ba đường rẽ Huyện đội (đường vành đai) đến đường vào bệnh viện mới	3.160	990	750	500	300
6.3	Từ đường vào bệnh viện mới đến ngã ba đường vào khu nhà ông Nhung	2.870	800	480	290	180
6.4	Từ ngã ba bệnh viện mới đến giáp đất nhà ông Lâm	2.200	1.320	1.000	700	450
6.5	Từ ngã ba đường vào khu nhà Ông Nhung (đường vành đai) đến ngã ba tiếp nối đoạn Quốc lộ 37	2.810	1.130	850	570	350
6.6	Từ ngã ba Bến xe khách đến đất Huyện đội	2.480	990	750	500	300
7	Đường 3 - 2					
-	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Dũng đến ngã tư cổng Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.460	800	600	400	240
8	Tuyến dọc quốc lộ 37					
8.1	Từ Suối Bẹ đến hết bản Cao Đa I	720	430	330	230	150
8.2	Từ Cung thông cũ đến hết đất Trường Tiểu học xã	540	240	180	130	80
8.3	Từ Cung giao thông giáp đất Trường Tiểu học xã Song Pe đến trụ sở UBND xã Song Pe cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)	550	320	240	140	90
8.4	Từ trụ sở UBND xã Song Pe cũ (nay thuộc xã Bắc Yên) đến hết đất cây xăng	950	390	300	160	110
8.5	Từ hết đất cây xăng đến cách cầu Tạ Khoa 50m	410	240	190	100	70
8.6	Từ cầu Tạ khoa +50m đến cua Pom Đồn	470	280	210	150	90
8.7	Từ suối Bạ đi hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên) + 200 m	2.120	1.270	960	530	360

8.8	Từ hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban cũ + 200m đi hết đất nhà xây ông Lữ	550	330	260	170	110
8.9	Từ hết đất nhà xây ông Lữ đi đến Cung bản Tân Ban	290	240	150	90	60
8.10	Từ Cung bản Tân Ban đến Cầu Suối Sập	400	250	180	130	80
8.11	Đoạn đường từ suối Ban dọc theo tỉnh lộ 112 đến đường vào UBND xã Tà Xùa	440	270	200	140	90
8.12	Các vị trí còn lại dọc Quốc lộ 37	290	240	180	150	110
9	Tỉnh lộ 112 xã Bắc Yên					
9.1	Từ tỉnh lộ 112 Ngã ba rẽ Khe Cải đến khu Khe Cải (thuộc địa phận xã Bắc Yên)	500	150	100	80	70
9.2	Từ cổng UBND xã Tà Xùa đường đi Móng Vàng (thuộc địa phận xã Bắc Yên)	500	150	100	80	70
10	Các tuyến đường khác					
10.1	Từ nhà ông Nhung đến ngã ba nhà ông Hặc đường vành đai hồ 2, 3	1.980	660	500	300	180
10.2	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục lao động cũ	930	470	360	240	150
10.3	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục thường xuyên + 200m	620	330	260	170	110
10.4	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến hết đường bê tông nối Quốc lộ 37	1.210	660	500	330	200
10.5	Từ hết đất Trạm Khuyến nông cũ đi đến hết xóm Lâm Đồng thuộc Tiểu khu 1	1.320	660	500	330	200
10.6	Đường bê tông từ cổng chợ thương mại đến hết nhà Bà Dung	2.840	1.540	1.160	700	420
10.7	Đoạn đường bê tông từ hết đất nhà bà Dung đến trạm biến áp	2.200	1.320	990	660	400
10.8	Từ ngã ba Hồng Ngải đến bãi đá Tổ hợp 20/10	430	260	200	120	80
10.9	Từ ngã ba đường vành đai ngã ba vào bệnh viện mới + 300m	1.650	990	750	500	300
10.10	Từ đường A Phủ đi khu thể thao trung tâm văn hóa huyện Bắc Yên cũ đường bê tông	2.640	1.320	990	660	400
10.11	Đường từ Tân Bắc Đa đến Quốc lộ 37	1.650	990	750	450	270
10.12	Từ Tỉnh lộ 112 đến xưởng mộc ông Thở (Đường bê tông) Tiểu khu 2	1.210	660	500	300	180
11	Các đường khu vực xã Phiêng Ban, xã Hồng Ngải cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)					

11.1	Từ ngã ba đường rẽ Tỉnh lộ 111 đến Km 1+100m (hết đất khu lò sấy)	500	300	230	160	100
11.2	Từ Km 1+100m (hết đất khu lò sấy) đến hết địa phận xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)	260	160	120	80	70
11.3	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đến điểm trường tiểu học bản Pu Nhi	320	180	120	80	70
11.4	Đoạn từ điểm trường tiểu học Pu Nhi đến ao nhà ông Mùa Páo Tủa	420	200	150	90	75
11.5	Từ trường Tiểu học Pu Nhi đến khu dân cư số 4	340	170	120	80	70
11.6	Từ trường Tiểu học Pu Nhi đến khu dân cư số 1, 2	330	160	90	85	70
11.7	Đoạn từ ao nhà ông Mùa Páo Tủa đi hết đường vào bản Pu Nhi	370	190	110	80	70
11.8	Đoạn từ Cầu Hồng Ngải 2 đến nhà Văn Hóa bản Hồng	420	230	170	110	70
11.9	Đoạn từ Cầu Hồng Ngải 2 đến ngã ba hướng đi bản Liếm Xiên dài 100m, và hướng đi bản Mới dài 50m	630	380	290	180	110
11.10	Đoạn tiếp 100 m đi Liếm Xiên đường đất đến ngã ba dài 150m	210	170	130	80	70
11.11	Đoạn từ trung tâm trường Phổ thông Dân tộc nội trú và bán trú THCS xã Hồng Ngải đi về 2 phía 200 m	240	170	130	80	70
11.12	Đoạn từ mỏ đá tổ hợp 20/10 đến hết bản Mới	140	110	100	80	70

5.26. Xã Tà Xùa*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tỉnh lộ 112 xã Tà Xùa					
1.1	Đoạn từ Cổng chợ đến nhà ông Trịnh Xuân Lộc theo Tỉnh lộ 112 dài 400m	2.130	1.280	900	400	200
1.2	Đoạn từ nhà ông Trịnh Xuân Lộc ngã ba Tỉnh lộ 112 - Háng Đồng dài 800m	1.900	1.140	800	400	200
1.3	Đoạn tiếp giáp ngã ba tỉnh lộ 112 - Háng Đồng, theo Tỉnh lộ 112 đi về phía xã Làng Châu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) 300m	760	280	210	130	80
1.4	Đoạn từ Đình Gió xã Tà Xùa đến nhà ông Phong dài 500m	860	340	250	150	90
1.5	Đoạn từ nhà ông Phong đến Cua bể nước đầu nguồn Suối Cao thuộc bản Cáo A xã Làng Châu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) dài 500m	670	270	200	120	80

1.6	Đoạn từ cổng Chợ đến Cổng UBND xã Tà Xùa	1.380	1.140	800	350	180
1.7	Từ Cổng UBND xã Tà Xùa đến khu Móng Vàng	590	250	200	120	80
1.8	Đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 112 (Khu xã) theo đường bê tông đến bản Tà Xùa C (nay là bản Chung Trinh) dài 800m	760	280	210	130	80
1.9	Đoạn từ Tỉnh lộ 112 ngã ba rẽ Khe Cải đi lên bản Tà Xùa A (đường bê tông) đến ngã ba đi về hai hướng mỗi hướng 50m	690	250	200	120	80
1.10	Đoạn từ ngã ba 112 đi hướng xã Háng Đồng cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) dài 400m	760	280	210	130	80
1.11	Đoạn từ hết đất bản Tà Xùa A (nay là bản Tà Xùa) đi hết địa phận xã Tà Xùa theo đường Tà Xùa - Háng Đồng	590	280	210	130	80
2	Các đường khu vực xã Háng Đồng, xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa)					
2.1	Từ cổng trụ sở UBND xã Háng Đồng cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) đi về hai hướng mỗi bên 150m	170	140	100	70	60
2.2	Đoạn đường từ bản Chung Chinh đến bản Háng Đồng B	140	120	90	70	60
2.3	Đoạn từ ngã ba đi Xím Vàng đến cách trụ sở UBND xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) 200m	150	120	100	70	60
2.4	Từ cổng UBND xã Làng Chếu cũ đi về hai hướng mỗi bên 200m	150	120	90	70	60
2.5	Đoạn từ Đài truyền hình đến hết trạm Khuyến nông cũ + 200m theo tỉnh lộ 112	180	150	120	80	70
2.6	Đoạn từ ngã ba đi UBND xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) đến hết bản Cáo B theo Tỉnh lộ 112	150	120	100	70	60
2.7	Từ đầu bản Làng Chếu đến nhà văn hóa bản Làng Chếu	150	120	100	80	70
2.8	Từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu đến đường đi bản Suối Lộng	150	120	100	80	70
2.9	Từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu đến đường vào bản Păng Khúa	150	120	100	80	70
2.10	Từ đường tiểu học Làng Chếu đến trung tâm bản trang Dưa Hang (khu 1,2)	150	120	100	80	70
2.11	Từ ngã ba bản Suối Vàng đến bản Chim Púa	150	120	100	80	70

5.27. Xã Tạ Khoa*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tuyến dọc quốc lộ 37					
1.1	Đoạn cầu Tạ Khom đến Pom Đồn	350	280	220	150	110
1.2	Từ hết Pom Đồn đến cầu Suối Pót (300m) về phía Sơn La	660	400	310	170	110
1.3	Từ cầu Suối Pót +300m đến ngã ba bản Cái Khẻ	350	280	220	150	110
1.4	Từ đỉnh đèo Chẹn đến ngã ba bản Cái Khẻ	470	280	210	150	90
2	Khu vực xã Mường Khoa, xã Tạ Khoa, xã Hua Nhàn cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)					
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đi đến hết bản Pót	210	160	110	70	50
2.2	Đoạn từ Quốc lộ 37 đi hết bản Chạng (Trừ các lô đất thuộc Khu phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)	220	150	100	70	50
2.3	Đoạn từ Quốc lộ 37 đi đến hết bản Suối Tăng	220	150	100	70	50
2.4	Từ Suối Khúm Khia đến hết bản Nhận Nọc	270	210	160	100	60
2.5	Từ hết đất nhà ông Thủy (Đường Mường Khoa - Tạ Khoa) đến hết đất bản Nhận Công dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa	270	110	90	70	50
2.6	Từ Quốc lộ 37 đi đến bản Chông Dê	150	120	100	70	50
3	Khu quy hoạch dân cư nông thôn					
3.1	Khu Quy hoạch dân cư bản Phúc, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)					
-	Các lô đất dọc Quốc lộ 37	3.850				
-	Các lô đất trong đường quy hoạch 5m	3.300				
3.2	Khu dự án phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)					
-	Các lô đất dọc đường nhựa (hướng QL 37 đi xã Tạ Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa))	1.840				
-	Các lô đất thuộc đường quy hoạch 5m	1.150				
3.3	Đoạn từ suối Khúm Khia đến nhà ông Thủy (Đường Mường Khoa - Tạ Khoa)	1.370	820	620	380	230

5.28. Xã Xím Vàng*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu vực xã Hang Chú, xã Xím Vàng (nay thuộc xã Xím Vàng)					
1.1	Cổng trụ sở UBND xã cũ (nay thuộc xã Xím Vàng) đi về hướng đông theo tỉnh lộ 112 đến khe cây suối cuối nhà Giàng A U	330	200	160	100	60
1.2	Đoạn từ trụ sở UBND xã cũ (nay thuộc xã Xím Vàng) đến ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cửa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112	330	200	160	100	60
1.3	Từ ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cửa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112 đến ngã 3 đi Trạm Tầu	300	180	140	90	60
1.4	Từ nhà Mùa Cang Sinh đến nhà ông Giàng A Tủa (đường lên khu Pá Đông)	300	180	140	90	60
1.5	Các bản còn lại dọc theo tỉnh lộ 112	130	100	90	80	60

5.29. Xã Pắc Ngà*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các đường khu vực xã Pắc Ngà, xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà)					
1.1	Đoạn từ cổng chào bản Bước (1) vào trung tâm xã đến đường rẽ vào Trường Mầm non Hướng Dương theo hướng bản Ảng	140	110	100	70	-
-	Đoạn từ nhà ông Hoàn đến cổng chào bản Bước (2) đường tỉnh lộ 111 theo hướng đi bản Nong Cóc	100	80	60	-	-
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Mầm non Hướng Dương đến Suối Ngà bản Bước theo hướng đi bản Ảng	150	120	100	-	-
-	Đoạn Từ Suối Ngà bản Bước đến nhà ông Uồn bản Ảng	90	70	60	-	-
-	Đoạn từ nhà ông Uồn bản Ảng đến suối Tà Đông bản Nà Sài	100	80	60	-	-
-	Đoạn rẽ vào khu Tà bố bản Ảng đi khu tái định cư Nong Luom bản Pắc Ngà	90	70	60	-	-
1.2	Đoạn từ nhà ông Minh bản Pắc Ngà đến cầu Suối Ngà bản Pắc Ngà (tỉnh lộ 111)	150	120	-	-	-

-	Đoạn từ cầu suối Ngà bản Pắc Ngà đến cây me đường rẽ vào khu tái định cư Nong Lưom bản Pắc Ngà (tỉnh lộ 111)	150	120	90	70	-
-	Đoạn từ cây me đường rẽ vào khu tái định cư Nong Lưom bản Pắc Ngà đến cầu Suối Khảm bản Pắc Ngà (tỉnh lộ 111)	140	110	-	-	-
-	Đoạn từ cầu Suối Khảm bản Pắc Ngà đến cây móc chai cô đơn bản Bưóc (tỉnh lộ 111)	120	90	-	-	-
-	Đoạn từ cây móc chai cô đơn bản Bưóc đến cổng chào bản Bưóc (1) (tỉnh lộ 111)	150	120	-	-	-
-	Đoạn từ cổng chào bản Bưóc (1) đến nhà ông Tài bản Bưóc (tỉnh lộ 111)	130	110	-	-	-
-	Đoạn từ nhà ông Tài bản Bưóc đến quán nhà ông Quỳnh khu Đông Sơn bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)	150	130	110	80	-
-	Đoạn từ quán nhà ông Quỳnh khu Đông Sơn bản Nong Cóc đến cầu Suối Ai bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)	130	110	90	70	-
-	Đoạn từ cầu Suối Ai đến hết địa phận bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)	140	120	90	70	-
-	Đoạn từ nhà ông Tỏa bản Lừm Thượng A đến nhà ông Tiểng bản Lừm Thượng B (tỉnh lộ 111)	150	130	110	90	-
-	Đoạn từ nhà ông Tiểng bản Lừm Thượng B đến nhà ông Im bản Lừm Thượng B (tỉnh lộ 111)	130	110	80	-	-
-	Đoạn từ nhà ông Im bản Lừm Thượng B đến cầu suối Hin Phá giáp ranh xã Chiềng Hoa (tỉnh lộ 111)	120	100	80	-	-
1.3	Đoạn từ nhà ông Khoán đến cổng chào bản Nà Tiến (đầu cầu Suối Chim)	80	70	60	-	-
1.4	Đoạn từ cổng đầu Suối Chim đến đường rẽ xuống bản Vàn (tỉnh lộ 111)	130	100	80	-	-
1.5	Đoạn từ đường rẽ xuống bản Vàn đến cổng chào bản Chim Hạ (tỉnh lộ 111)	90	70	60	-	-
-	Đoạn Từ cổng chào bản Chim Hạ đến cầu Suối Tù (tỉnh lộ 111)	140	120	100	-	-
1.6	Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà) đến gốc cây Me đầu bản Vàn	90	70	60	-	-
1.7	Đoạn từ đường rẽ đi bản Vàn lên khu Búa Lanh đến đường tỉnh lộ 111 cách 100 m	70	60	55	-	-
1.8	Đoạn từ ngã ba trụ sở Công an xã đến nhà ông Giang theo hướng tỉnh lộ 111	120	100	80	-	-
-	Đoạn từ Trường Mầm non Vàng Anh đến nhà ông Không bản Suối Tù	100	80	60	-	-

-	Đoạn từ đầu cầu Suối Tù tỉnh lộ 111 vào khu dân cư đến nhà ông Nửa	100	80	60	-	-
-	Đoạn từ đầu cầu Suối Tù tỉnh lộ 111 đến nhà ông Ẽn theo hướng xã Bắc Yên	120	100	80	-	-
-	Đoạn từ nhà ông Ẽn đến nhà ông Sủ bản Suối Lẹ theo hướng xã Bắc Yên	110	90	70	-	-
-	Đoạn từ nhà ông Sủ đến ông Ừ bản Suối Lẹ theo hướng xã Bắc Yên	100	80	60	-	-
-	Đoạn từ ông Ừ bản Suối Lẹ đến nhà ông Quang bản Suối Cải theo hướng xã Bắc Yên	110	90	70	-	-
-	Đoạn từ nhà ông Quang bản Suối Cải đến nhà ông Lương theo hướng xã Bắc Yên	100	80	-	-	-
-	Đoạn từ nhà ông Lương đến nhà bà Biện theo hướng xã Bắc Yên	140	110	90	-	-
-	Đoạn từ nhà bà Biện đến giáp ranh xã Bắc Yên	120	100	80	-	-
1.9	Đoạn từ đường tỉnh lộ 111 cách 50 m rẽ xuống đến nhà ông Thấy bản Nong Cóc theo hướng đi bản Lùm Hạ	80	60	55	-	-
1.10	Đoạn từ nhà ông Thấy đến hết bản Lùm Hạ (nhà ông Hòm)	70	60	55	-	-
1.11	Đoạn từ đường tỉnh lộ 111 rẽ xuống cách 50 m đến điểm đầu khu tái định cư Co Xe bản Lùm Thượng B	80	60	55	-	-
1.12	Đoạn từ điểm đầu tái định cư Co Xe đến nhà ông Dung khu Tà Ủ bản Lùm Thượng B	90	70	55	-	-
1.13	Đoạn từ nhà ông Dung đến đường tỉnh lộ 111	80	60	55	-	-
1.14	Đoạn từ khu Suối Xạ đến Trường tiểu học bản Cải B	70	60	55	-	-
1.15	Đoạn từ cầu Suối Chim đến cầu Suối Ngà	120	100	80	-	-
1.16	Từ công trụ sở Công An xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà) đến nhà ông Muôn bản Vàn	250	200	150	-	-

5.30. Xã Chiềng Sại

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các đường khu vực xã Chiềng Sại, Phiêng Côn cũ (nay thuộc xã Chiềng Sại)					
1.1	Từ trước công trụ sở UBND xã đến hết đất điện lực	180	140	100	70	65
1.2	Từ cổng trường Mầm non đến hết đất khu tái định cư Tạng Tào Suối Quốc theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	170	140	100	70	65

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.3	Từ ngã ba đường rẽ đi bản Quế Sơn đến hết bản Co Muông theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	140	110	90	70	65
1.4	Đoạn từ đường rẽ lên tượng đài nghĩa trang liệt sỹ đến hết bản Quế Sơn theo đường Co Muông - Môm Bò	130	100	90	70	65
1.5	Từ cầu bản En đến cây xăng Chiềng Sại	550	330	250	150	90
1.6	Từ cầu bản En đến cổng hộp đường đi bản Tăng	500	300	220	140	90
1.7	Đoạn từ cổng đi bản Tăng đến hết khu xưởng ngô nhà ông Biện Hòa theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	220	180	140	90	70
1.8	Từ cầu Bản Tăng đến hết trường tiểu học + 200m	330	200	160	100	80
1.9	Từ nhà ông Neo đến hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhém theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	190	150	110	70	65
1.10	Từ hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhém đến hết kho ngô ông Đồn bản Nhém theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	170	140	100	70	65
1.11	Từ hết khu xưởng ngô nhà ông Biện Hòa đến đường vào nhà ông Đặng Văn Kế theo đường Phiêng Côn đi xã Yên Châu	220	180	140	90	70

5.31. Xã Phù Yên*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Công Viên mừng 3/2					
1.1	Đi Bệnh viện đến hết đất ông Tăng	8.580	5.150	3.870	2.330	1.400
1.2	Từ hết nhà ông Tăng đến hết đất bệnh viện	6.640	3.990	3.000	1.800	1.080
1.3	Từ hết đất bệnh viện đến ngã tư rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)	8.580	5.150	3.870	2.330	1.400
2	Đường 18/10					
2.1	Từ Công viên mừng 3/2 đến đường vào Hội trường trung tâm xã	10.010	6.010	4.510	2.710	1.630
2.2	Từ đường vào Hội trường trung tâm xã đến ngã tư Truyền hình	8.580	5.150	3.870	1.320	880
3	Đường Noong Bua					
3.1	Từ công viên mừng 3/2 tính từ nhà bà Hải Soái đến ngã tư đường rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)	10.010	6.010	4.510	2.710	1.630
3.2	Từ ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước) đến đường vào	5.280	2.640	1.980	1.190	720

	Kim Tân (Quốc lộ 37)					
4	Khu đô thị công viên 2/9					
4.1	Các đường nhánh xung quanh công viên 2/9	11.980	6.600	3.300	1.980	1.190
4.2	Các đường nhánh tiếp giáp với công viên 2/9	10.630	6.380	4.250	2.550	1.530
5	Đường Phù Hoa					
5.1	Từ ngã tư Truyền hình đến giáp đất Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên (Quốc lộ 37)	7.260	3.960	2.970	1.790	1.080
5.2	Từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên đến hết đất Cửa hàng xăng dầu (Quốc lộ 37)	4.950	2.970	2.240	880	660
5.3	Từ hết đất Cửa hàng xăng dầu đến hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La (Quốc lộ 37)	3.300	1.980	1.490	770	550
5.4	Từ hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La đến hết đất bà Ngợi	2.450	1.320	990	600	360
5.5	Từ hết đất bà Ngợi đến hết đất Trạm cấp nước Phù Yên (Quốc lộ 37)	1.820	1.090	820	500	300
6	Đường Nguyễn Công Trứ					
6.1	Từ siêu thị Dũng Hằng đến cầu suối Ngọt	6.160	3.700	2.780	1.670	1.010
6.2	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà Hùng Sai	5.460	2.970	2.240	1.350	810
7	Đường Mường Tắc					
7.1	Từ ngã ba Bệnh viện đến đầu cầu suối Ngọt	4.660	2.310	1.740	1.050	630
7.2	Từ cầu suối Ngọt đến giáp nhà Hùng Sai	11.200	2.830	2.130	1.280	770
7.3	Từ nhà Hùng Sai đến giáp nhà ông Ánh (Ngân hàng)	2.080	990	750	450	270
7.4	Từ nhà ông Ánh Ngân hàng đến hết đất nhà ông Lương - Ấng ao Noong Bua	1.340	660	500	300	180
8	Đường Tô Vĩnh Diện					
8.1	Từ công viên mừng 3/2 điểm từ nhà Thanh Sinh đi vào huyện đội đến hết đất nhà ông Thành Sâm	4.250	2.310	1.740	1.050	630
8.2	Từ hết đất nhà Thành Sâm đến ngã tư chợ xã Huy Bắc (cũ)	2.860	1.720	1.290	780	470
9	Đường Võ Thị Sáu					
9.1	Từ đường quốc lộ 37 đi vào Hội trường trung tâm xã	5.170	3.110	1.870	1.130	680
9.2	Từ nhà Hùng Khuyên đi hết đất nhà ông Hồ Đăng Quang	1.730	950	710	430	260
9.3	Từ nhà ông Hùng Khuyên đến tiếp giáp đường QL 37	1.270	660	500	300	180
9.4	Từ hội trường trung tâm xã đi đến cổng Trung tâm Chính trị	1.820	1.100	880	530	320
10	Đường nhánh khu chợ mới					
10.1	Từ nhà Sơn Hằng đi thẳng giáp đất nhà Vân Ninh đường vào cổng chợ	5.040	2.750	2.060	1.240	750

10.2	Từ nhà Vân Ninh rẽ phải đến hết đất nhà Luân Dung	2.830	1.540	1.160	700	420
10.3	Từ nhà Vân Ninh đi thẳng 30m rẽ phải đến giáp đất nhà Hùng Huyền	2.050	1.120	840	510	310
11	Đường Lý Tự Trọng					
11.1	Từ Ngã ba Trung tâm văn hóa xã đến đầu cầu suối Ngọt	2.290	1.380	1.040	630	380
11.2	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà bà Hiền công trường THCS thị trấn cũ	5.340	3.210	2.410	1.450	870
12	Đường Đinh Văn Tỷ				-	-
12.1	Từ ngã tư truyền hình đi đến hết đất nhà ông Hợi Đợi	3.960	1.980	1.490	900	540
12.2	Từ giáp đất ông Hợi Đợi đi Quang Huy đến ngã tư ông Ún	1.340	660	500	300	180
12.3	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi thẳng đến tiếp giáp đường Mường Tắc (đường Đinh Văn Tỷ kéo dài qua nhà ông Hiền)	950	470	360	220	140
13	Đường Vàng Lý Tả					
13.1	Từ ngã tư Truyền hình rẽ trái đến giáp trường Tiểu học Thị trấn (cũ)	3.300	1.980	1.490	900	540
13.2	Từ đất Trường Tiểu học Thị trấn (cũ) đến suối Ngọt (hết đất ông Sỹ)	2.010	1.200	910	550	330
13.3	Từ suối ngọt tiếp giáp đất ông Sỹ đến trạm cấp nước	1.320	800	600	360	220
14	Đường nhánh Tiểu khu 2					
-	Từ nhà ông Thắng Sản rẽ phải đến nhà ông Đông Mỹ	2.400	860	650	390	240
15	Đường Hoa Ban					
-	Đường ngã ba nhà Hà Thẩm Cương đến ngã tư trường mầm non cơ sở 1	3.180	1.540	1.160	700	420
16	Đường Chu Văn An					
16.1	Từ ngã tư trường Mầm non cơ sở 1 rẽ trái đến đường nhựa đi Huyện đội (xã Huy Bắc cũ)	1.420	770	590	360	220
16.2	Từ ngã tư trường Mầm non Cơ sở 1 rẽ phải đến hết Trường cấp I Thị trấn	1.420	770	590	360	220
17	Đường nhánh tiểu khu 4, tiểu khu 5					
17.1	Từ ngã ba Chi cục thống kê rẽ phải đến hết đất Công ty môi trường đô thị	1.420	860	520		
17.2	Từ Ngã ba trường mầm non cơ sở 1 (điểm 2) đi hết đất nhà bà Dung	720	430	320		
17.3	Từ ngã ba nhà văn hoá TK 5 đi thẳng tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà ông Cung tiểu khu 5 (khối 7 cũ)	720	430	320		
17.4	Từ ngã ba tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà bà Hồng tiểu khu 5 (khối 8 cũ)	720	430	320		

17.5	Từ ngã tư Trường mầm non cơ sở 1 đi thẳng đến nhà Hòa Hạnh tiểu khu 4 (khối 6 cũ)	1.270	660	500		
18	Từ ngã tư truyền hình đi Quang Huy					
-	Từ ngã ba ông Hời Đợi rẽ phải đi chợ mới đến giáp đường Nguyễn Công Trứ	1.420	770	590	360	220
19	Đường Quang Huy					
19.1	Tuyến đường từ ngã tư Mo 1 đi xăng dầu: Từ ngã tư nhà ông Hùng đến giáp nhà ông An Mo 1	1.480	800	600	360	220
19.2	Tuyến Ngã tư ông Ún đi chợ mới: Từ nhà ông Ún đến nhà ông Hùng Sai giáp với đường nhánh Chợ mới	1.450	660	500	300	180
19.3	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2	1.210	600	460	280	170
19.4	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2 đến ngã ba xăng dầu	1.540	930	700	420	260
20	Đường Xuân Diệu					
-	Đường nhánh Quốc lộ 37 từ nhà Diêm đến hết đất nhà ông Cầm Vĩnh Chi	2.520	770	590	360	220
21	Đường Phan Đình Giót					
-	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 xuống trạm điện tiếp giáp với đường đi xăng dầu	1.980	1.190	720	440	270
22	Đường Tạ Xuân Thu					
22.1	Đường khu đô thị Đông Phù Yên đến trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)	3.740	840	510	310	190
22.2	Đường từ ngã ba tiểu khu Mo 2 đến hết trường mầm non Hoa Hồng cũ	2.660	470	360	220	140
23	Các tuyến đường trục chính, khu dân cư					
23.1	Đường từ Quốc Lộ 37 đi công viên 2/9 mở rộng (đường có mặt rộng 16,5 m)	12.120	6.600	3.300	1.980	1.190
23.2	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 (từ nhà may Hòa Thuận) xuống tiếp giáp với đường Quang Huy (đường Xăng dầu)	1.680	580	530	320	200
23.3	Đường vành đai từ ngã tư khách sạn Hải Anh đến ngã tư chợ Huy Bắc	2.640	1.540	1.300	780	470
23.4	Từ ngã tư chợ Huy Bắc đến tiếp giáp đường TK 4 (khối 6 cũ)	880	720	500	300	180
23.5	Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bản Phố, xã Huy Bắc.	6.490	3.900	2.930	1.760	1.060
23.6	Đường Bê tông từ ngã ba Kim Tân đi hết khu dân cư Kim Tân	660	400	300	180	110

23.7	Đường Bê tông từ trước cổng BCH quân sự nối vào đường vành đai Huy Bắc	1.980	1.190	900	540	330
23.8	Đường Bê tông tiếp giáp BCH quân sự rẽ phải đi tiểu khu 4 (khối 5 cũ) xã Phù Yên	880	330	260	160	100
23.9	Từ đường rẽ vào Kim Tân đến cổng chào tiếp giáp xã Huy Hạ cũ (nay thuộc xã Phù Yên)	5.000	2.310	1.740	1.050	630
23.10	Từ trạm cấp nước Phù Yên đến cầu Nà Xá	880	720	260	160	100
23.11	Đường Mường Tắc tiếp giáp Quốc lộ 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy (cũ)	3.100	1.860	600	360	220
24	Khu đô thị Nong Bua					
24.1	Đường khu đô thị hồ Noong Bua	4.050				
24.2	Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua	2.780				
25	Khu đô thị Đồng Đa					
25.1	Khu đô thị Đồng Đa: đoạn Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước)	28.200			-	-
25.2	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m) - Khu LK	9.200				
25.3	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m) - Khu BT	10.550				
25.4	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 7,5 m)	4.000				
26	Các tuyến đường còn lại					
26.1	Đường trục chính Chợ thực phẩm	6.880	-	-	-	-
26.2	Đường nhánh xung quanh Chợ thực phẩm	3.960	-	-	-	-
27	Khu trung tâm xã Huy Bắc, xã Huy Tân, xã Huy Hạ, xã Huy Thượng cũ (nay thuộc xã Phù Yên)					
27.1	Tuyến từ chợ Huy Bắc đến hết đất nhà ông Cầm Văn Thứ (TK Suối Làng)	1.100	400	300	180	110
27.2	Tuyến từ giáp đất nhà ông Cầm Văn Thứ đi qua TH, THCS Huy Bắc đến hết đất nhà ông Dương hướng đi Phai Làng	940	220	170	110	90
27.3	Tuyến từ ngã ba điểm bưu điện đến trạm biến thế (giáp cánh đồng) TK Nà Phái 1	880	220	170	110	90
27.4	Đường Quốc lộ đi qua khu quy hoạch dân cư nông thôn	400	300	100	90	80
27.5	Đường Tỉnh lộ đi qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn	320	270	200	120	90
27.6	Đường huyện quản lý qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn	320	270	200	120	90

27.7	Ngã Tư Kim Thượng (xã Huy Tân cũ (nay thuộc xã Phù Yên)					
-	Hướng đi bản Lềm 150m (TL 114)	550	240	180	130	90
-	Hướng đi bản Puôi 150m (TL 114)	550	330	260	170	110
-	Từ ngã ba tiếp giáp đường tỉnh lộ 114 hướng đi bản Chằm Chải 150 m	330	200	160	100	90
-	Hướng đi bản Ban 150m	390	240	180	130	80
-	Từ ngã tư Kim Thượng đến hết trường Mầm non hướng đi trường cấp I+II	330	200	160	100	70
27.8	Ngã ba Yên Hạ đi 3 hướng					
-	Đi Sơn La đến đầu cầu bản Trò (QL 37)	1.590	950	600	400	270
-	Từ cầu bản Trò đến tiếp giáp xã Gia Phù (Quốc lộ 37)	770	660	330	280	180
-	Đi UBND xã Phù Yên đến cổng chào (Quốc lộ 37)	1.590	950	600	400	270
-	Từ ngã ba Huy Hạ đến vị trí qua cổng trại giam Yên Hạ 150m (đường TL 114)	390	240	180	130	90
27.9	Ngã ba Đèo Ban					
-	Hướng đi UBND xã đến cầu Đập Trần (Quốc lộ 37)	820	490	370	170	110
-	Hướng đi Hà Nội 300m (Quốc lộ 37)	440	270	200	140	90
-	Hướng đi bản Puôi 200m	380	220	160	100	90
28	Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn xã Phù Yên					
28.1	Các tuyến đường trên địa bàn bản Sáy Tú, Núi Hồng, Suối Pai, Suối Nhúng, Suối Cù (trừ khu vực đã quy định giá đất)	200				
28.2	Các tuyến đường đối với các bản còn lại trên địa bàn xã Phù Yên (trừ khu vực đã quy định giá đất)	150				

5.32. Xã Gia PhùĐơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu vực trung tâm xã Gia Phù, xã Tường Phù, xã Suối Bau cũ (nay thuộc xã Tường Phù)					
1.1	Trung tâm ngã ba gia phù đi 3 hướng					
-	Đi Vạn Yên 200m (Đến hết đất nhà ông Dự Nho)	3.440	2.070	1.240	830	550
-	Đi Vạn Yên từ mét 201 (Đến nhà ông Việt Phô Mới xã Gia Phù)	660	400	250	170	110
-	Đi Bắc Yên 150m (Đến hết đất nhà ông Thịnh Toan)	2.200	1.320	990	590	400

-	Đi Phù Yên 150 m (đến cầu suối Bùa)	2.460	1.470	890	590	400
-	Từ mét 151 đến mét 441 (Giáp Nhà văn hóa phố Tân Lập cũ)	1.960	1.180	690	460	310
-	Từ nhà ông Thịnh Toan đến cầu suối Hiền (bản Nhọt)	1.010	610	460	310	200
1.2	Từ giáp Trạm Y tế đến cầu suối Công (Từ mét 442 đến mét 1292)	2.260	1.350	1.010	500	330
1.3	Đường mở mới Gia Phù, từ đất nhà bà Oanh đến tiếp giáp đường Quốc lộ 43 đi Vạn Yên	3.660	2.200	1.650	990	600
1.4	Đường nội bộ khu dân cư bản Lá, xã Gia Phù đường có mặt cắt rộng 6,0 m	810				
1.5	Trụ sở Đảng ủy - Ủy ban MTTQ xã Gia Phù đi Phù Yên 150m	570	340	170	140	110
1.6	Trụ sở Đảng ủy - Ủy ban MTTQ xã Gia Phù đi Sơn La đến giáp đất Gia Phù	570	220	170	140	110
1.7	Từ tiếp giáp xã Huy Hạ (nay là xã Phù Yên) đến hết đất nhà ông Dũng Dương bản Đông (trục đường QL37)	330	200	150	100	80
1.8	Ngã tư đỉnh đèo Suối Cáy					
-	Từ thửa đất nhà bà Tách (bản Suối Cáy) đến hết thửa đất ông Mùa A Giồng (bản Suối Cáy)	200	160	120	100	90
-	Từ thửa đất nhà ông Đình Văn Liệt đến hết thửa đất nhà ông Thảo A Chia (bản Nhọt 1)	500	300	230	150	110
1.9	Đất các khu dân cư còn lại trên địa bàn xã Suối Bau, xã Sập Xa (cũ) (trừ khu vực đã quy định giá đất)	200	160	120	100	80

5.33. Xã Tường Hạ

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Tường Hạ, xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ)					
1.1	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đi xã Phù Yên 100m	600	250	180	150	120
1.2	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đến cầu bản Cóc 1	600	250	180	150	120
1.3	Trụ sở UBND xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ) hướng đi Phù Yên đến tiếp giáp xã Gia Phù	550	250	180	150	120
1.4	Trụ sở UBND xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ) hướng đi Vạn Yên đến hết ngã ba rẽ bản Chượp (giáp cánh đồng)	550	250	180	150	120
1.5	Các vị trí dọc theo Quốc lộ 43 (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)	250	150	110	90	70

2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tường Hạ (trừ khu vực đã quy định giá đất)	200	120	90	70	60
---	--	-----	-----	----	----	----

5.34. Xã Mường Cơi*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Mường Cơi, xã Tân Lang, xã Mường Thái cũ (nay thuộc xã Mường Cơi)					
1.1	Trung tâm ngã ba Mường Cơi đi 3 hướng					
1.1.1	Đi Phù Yên đến đường vào bản Suối Bí (QL37)	5.000	3.000	2.100	1.500	900
-	Từ điểm đường vào bản Suối Bí đến hết đất bản Băn	500	350	250	200	100
1.1.2	Đi Lào Cai (Yên Bái cũ) đến hết đất bản Ngã Ba (QL37)	1.470	700	520	360	240
-	Từ giáp đất bản Ngã Ba đến địa phận xã Mường Cơi	350	250	200	150	100
1.1.3	Đi Hà Nội đến hết đất bản Ngã Ba (QL32)	1.470	700	520	360	240
-	Từ tiếp giáp đất bản Ngã Ba đến Cầu Văn Cơi	400	300	250	200	100
1.2	Từ đường Quốc lộ đến công trường Trung học cơ sở Mường Cơi	790	360	270	180	130
1.3	Từ công trường Trung học cơ sở Mường Cơi đến Ngã ba bản Văn Tân (Ngã ba đường đi bản Kiềng)	500	270	180	130	100
1.4	Đường nhánh đi UBND xã Mường Cơi	770	470	360	240	145
1.5	Ngã ba Đu Lau đi 3 hướng					
-	Đi Hà nội đến cầu Bãi Đu (QL32B)	330	220	170	150	110
-	Từ cầu Bãi Đu đi hết địa phận xã Mường Cơi	260	180	140	110	90
-	Đi xã Phù Yên đến Cầu Văn Cơi	330	220	170	150	110
-	Đi xã Tân Lang cũ (nay thuộc xã Mường Cơi) đến Đồn Công an Tân Lang cũ	260	180	140	110	90
1.6	Ngã ba Mường Thái					
1.6.1	Đi xã Phù Yên đến hết địa phận xã Mường Cơi	810	300	220	160	100
1.6.2	Đi Hà Nội đến hết đất bản Văn Phúc Yên (giáp đất bản Băn)	810	300	220	160	100
1.6.3	Đi vào hồ thủy lợi Suối Chiều cách 150m	580	260	190	130	90
1.6.4	Từ mét 151 đến ngã ba thuộc địa phận bản Chiều rẽ 2 hướng (khu tái định cư và đập thủy lợi)	330	200	160	100	80
1.7	Từ tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mưa) đến ngã ba bản Diệt	280	220	170	150	110

1.8	Từ ngã ba bản Diệt đi 2 hướng đến hết địa phận xã Mường Cơi	250	200	150	130	100
1.9	Tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mưa) hướng đi suối Đi xã Mường Lang cũ đến hết đất bản Mỏ (giáp đất bản Khên Tiên)	330	200	160	100	80
1.10	Từ cổng trường THPT Tân Lang đi hướng Sông Mưa, đi hết bản Khên Tiên	550	330	260	170	110
1.11	Từ cổng trường THPT Tân Lang đến cổng trụ sở UBND xã Tân Lang cũ	330	200	160	100	80
1.12	Từ cổng trụ sở UBND xã Tân Lang cũ (nay thuộc xã Mường Cơi) đi hướng Quốc lộ 32 đến đồn công an Tân Lang cũ	330	200	160	100	85

5.35. Xã Mường Bang*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu trung tâm xã Mường Bang					
1.1	Từ cổng UBND xã đi hướng Đèo Bụt 500 mét	540	200	160	100	70
1.2	Từ cổng UBND xã đi hướng bản Do 500 mét	580	260	190	130	90
1.3	Từ nhà ông Thảo đến trụ sở UBND xã cũ (khu vực quy hoạch thị tứ cũ)	580	260	190	130	90
1.4	Từ nhà ông Môn đến nhà ông Hưng	380	300	250	150	100
1.5	Từ nhà ông Chuyên đến Trường Mầm non	380	300	250	150	100
1.6	Từ nhà ông Quán đến trường THCS	380	300	250	150	100
1.7	Từ nhà ông Dung đến nhà ông Hồng	380	300	250	150	100
1.8	Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Lưu	380	300	250	150	100
1.9	Từ nhà ông Niệm đến nhà ông Hưng	380	300	250	150	100
1.10	Từ nhà ông Vinh đến nhà Bà Chanh	380	300	250	150	100
1.11	Từ Ngã ba đi bản Kẽm (Nhà ông Lợi bản Đung) đến bản Chiềng Manh (Nhà ông Khán)	240	180	150	100	80
1.12	Từ Ngã ba bản Sọc (Nhà ông Thường) đến nhà Sỹ Linh	380	300	250	150	100
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Bang (trừ khu vực đã quy định giá đất)	200	150	110	90	80

5.36. Xã Tân Phong*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu Trung tâm xã Tân Phong					
1.1	Từ nhà ông Đinh Văn Sáu đến hết đất nhà bà Đinh Thị Chung (Quốc lộ 43)	660	390	220	150	90
1.2	Đường từ bến phà Vạn Yên đến hết Hộ ông Mùi Văn Tường bản Tiên Phong	400	300	200	150	100
1.3	Từ Hộ ông Đinh Văn Chia bản Suối Lúa đến Hộ ông Mùi Văn Mừng bản Đá Mài	300	200	150	100	80
1.4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tân Phong (trừ khu vực đã quy định giá đất)	240	150	110	90	80

5.37. Xã Kim Bon*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu vực trung tâm xã Đá Đỏ, xã Kim Bon cũ (nay thuộc xã Kim Bon)					
1.1	Từ UBND xã Kim Bon đi về 2 hướng 200m	330	280	200	150	80
1.2	Từ UBND xã Đá Đỏ cũ (nay thuộc xã Kim Bon) hướng đi Sơn La (khoảng 2km)	280	200	120	90	70
1.3	Tuyến đường liên xã Kim Bon - Tường Hạ (địa phận xã Kim Bon) (trừ quy vực đã được quy định giá đất)	230	150	120	90	70
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Kim Bon (trừ khu vực đã quy định giá đất)	240	150	120	90	70

5.38. Xã Yên Châu*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ tâm ngã tư đi hướng Hà Nội					
1.1	Tuyến từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 392,5 m (từ ngã tư đến hết đất Ông Trường Nguyên)	9.620	6.240	4.370	2.240	1.490

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
1.2	Tuyến từ Km 240 + 392,5 m đến Km 240 + 285 m (từ đất của hàng dọc Thiên Đức đến hết đất ông Giao Hải)	7.920	5.550	3.890	1.980	1.320
1.3	Tuyến từ Km 240 + 285 m đến Km 240 + 151,5 m (từ giáp đất ông Giao Hải đến hết đất ông Thìn)	6.050	4.240	2.970	1.390	930
1.4	Từ Km 240+151,5m đến Km 239+981,5m (từ tiếp giáp đất ông Minh Kiểm đến hết đất nhà bà Thúy Khiêm)	5.720	4.010	2.810	1.490	990
1.5	Từ Km 239+981,5m đến Km 239+689 m (từ tiếp giáp đất nhà bà Thúy Khiêm đến hết đất ông Thắm Nga)	4.730	3.320	2.330	1.190	800
1.6	Tuyến từ Km 239 + 689 m đến Km 239 + 457 m (từ giáp đất ông Khánh Đồi đến hết đất ông Hùng Ánh)	4.400	3.080	2.160	990	660
1.7	Từ Km 239 + 457 m đến Km 239 + 324 m (từ giáp đất ông Hùng Ánh đến hết đất ông An Bích)	3.520	2.470	1.730	1.210	850
1.8	Từ đất ông Tuấn Vân đến hết đất thị trấn (từ Km 239 + 324 m đến Km 239 + 038 m)	3.010	2.110	1.480	700	470
2	Từ trung tâm ngã tư hướng đi Sơn La					
2.1	Từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 814,5 m (từ trung tâm ngã tư đến hết đất ông Thành Huân)	9.620	6.740	4.710	2.240	1.490
2.2	Từ đường vào Tiểu khu Kho Vàng đến hết đất bà Phụng, đối diện đường đi Tiểu khu Huổi Hẹ	7.650	5.360	3.760	1.890	1.260
2.3	Từ hết đất bà Phụng đến hết đất nhà bà Vân Ly	3.680	2.580	1.810	860	580
3	Từ trung tâm ngã tư đi vào khu UBND xã Yên Châu (Tiểu khu 3)					
3.1	Từ trung tâm ngã tư vào UBND xã Yên Châu 140m (đường 20/11)	2.840	1.980	1.390	970	680
3.2	Từ đất thi hành án đến ngã ba sân vận động 326 m (đường 20/11)	2.090	1.470	1.030	520	350
3.3	Từ tiếp giáp đất ông Định Toán đến đầu cầu Chiềng Khoi (đường 20/11)	1.650	1.160	820	460	300
3.4	Từ phòng giáo dục huyện đến đất bà Thanh Thành (đường Nguyễn Văn Huyền)	1.820	1.280	900	420	280
3.5	Đất giáp đường quanh sân vận động (Tiểu khu 3) 261m	1.210	850	600	320	220
4	Từ trung tâm ngã tư vào trường cấp III (Tiểu khu 2)					
4.1	Từ trung tâm ngã tư đi 140 m (đường Chu Văn An)	3.570	2.140	1.610	1.070	720
4.2	Từ mét 141 đến mét 234 (đường Chu Văn An)	3.410	2.390	1.680	1.170	820
4.3	Từ đất ông Chiến (con bà Vịnh) đến cổng trường cấp III (đường Chu Văn An)	3.190	2.240	1.570	1.090	770

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
4.4	Từ ngã ba Công viên tuổi trẻ đi Quốc lộ 6 hướng tiểu khu 4, giáp đất bà Bún	3.000	2.200	1.540	420	280
4.5	Từ ngã ba (giáp đất nhà Quynh Thương) đi qua Tiểu khu Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m	1.650	1.160	810	570	400
4.6	Từ mét 871 đến mét 1071 hướng đi ngã ba Quốc lộ 6 (Tiểu khu 6)	1.160	700	520	360	240
5	Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài					
5.1	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3) đến bản Tam Thanh, xã Phiêng Khoài	330	200	160	100	80
5.2	Ngã ba Chiềng Khoi - Phiêng Khoài (Đường từ ngã 3 Trường THCS đi các hướng (+300m))	200	160	120	100	80
5.3	Tuyến đường Mường Lựm, Yên Châu - Tân Lập, Mộc Châu (địa phận xã Yên Châu)	200	160	130	100	80
6	Đoạn đường vào bãi rác mới					
6.1	Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất nhà bà Mùi Ký	1.000	500	320	200	100
7	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) (hướng đi Hà Nội)					
7.1	Từ đất nhà Phương Dao (giáp đất thị trấn Yên Châu cũ) đến ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ)	2.310	1.390	1.050	700	470
7.2	Từ ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ) đến ngã ba vào bản Sai (đọc Quốc lộ 6)	2.080	1.250	940	630	420
7.3	Đoạn đường cầu sắt cũ	1.000	500	320	200	100
8	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) nay thuộc xã Yên Châu (hướng đi Sơn La)					
8.1	Tuyến đường từ Km 241 + 800 m đến Km 242 + 200 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nhà bà Thúy Khóm đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ)	2.860	1.720	1.290	860	580
8.2	Tuyến đường từ Km 242 + 200m đến Km 242 + 600 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ đến hết đất nhà ông Toàn Bình)	1.980	1.190	900	600	400
9	Tuyến đường dọc kè Suối xã Yên Châu					
-	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3) đến bản Mường Vạt, xã Viêng Lán cũ (nay thuộc xã Yên Châu)	1.490	900	680	460	300
10	Các trục đường giao thông chính					
10.1	Đọc Quốc lộ 6 giáp Mộc Châu đến giáp Mai Sơn (trừ	770	540	390	170	110

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
	trung tâm xã, cụm xã, vị trí trung tâm khác có giá riêng)					
10.2	Dọc Quốc lộ 37 (Địa phận xã Yên Châu)	460	320	220	160	110
10.3	Dọc tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn), vị trí trung tâm khác có giá riêng)	440	310	220	160	110
10.4	Dọc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phương (Trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn; ngã ba Quốc lộ 6 bản Đán đến hết đất nhà ông Sinh bản Đán)	330	200	160	100	80
11	Trung tâm xã Chiềng Đông, xã Chiềng Sang, xã Chiềng Păn, xã Viêng Lán cũ (nay thuộc xã Yên Châu)					
11.1	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến cầu Chiềng Đông 2 (dọc Quốc lộ)	1.060	640	480	320	210
11.2	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến nhà ông Ủ Nhật cách 500 m (hướng đi Hà Nội)	1.850	1.300	910	150	90
11.3	Từ cầu Chiềng Đông 2 đến đường rẽ vào bản Chai cách 100m (hướng đi Sơn La)	1.850	1.300	910	150	90
11.4	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Hà Nội (dọc Quốc lộ 6) 730 m	1.010	610	460	300	200
11.5	Từ 731 m hướng đi Hà Nội đến ngã ba vào bản Đán (820m)	950	660	470	330	220
11.6	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Sơn La hết đất bản Chiềng Kim	950	660	470	330	220
11.7	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Phú đến hết đất ông Đạt Quỳnh	2.090	1.540	1.080	320	210
11.8	Đường từ ngã ba Chiềng Phú đi hướng Hà Nội đến cầu bản Phát	1.980	1.390	970	200	140
11.9	Từ tiếp giáp đất ông Tạ Ngọc Tính (Bản Thông Phiêng) Chiềng Phú (2 bên đường) đến hết nhà ông Hà Văn Đò (Bản Chiềng Phú)	880	620	430	260	160
11.10	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Lửa (bản Mường Vạt) hướng đi bản Nà Và 2 (2 bên đường) đến giáp đất ông Lữ Văn Xôm	850	550	350	210	130
11.11	Từ ngã ba đi Thao trường bắn đến ngã ba Trường THCS (bản Pút)	330	200	160	100	80
11.12	Từ ngã ba Trường THCS đi các hướng 300m	270	210	160	140	110
11.13	Từ ngã ba Trường THCS (Bản Pút) đi hướng Hồ Chiềng Khoi đến đập Hồ Chiềng Khoi	390	240	180	110	80
12	Các tuyến đường ven trục giao thông chính trên địa bàn	220	180	140	110	90

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
	xã Yên Châu (trừ khu vực đã quy định giá đất)					
13	Khu tái định cư, khu quy hoạch dân cư					
13.1	Khu dân cư lương thực tiêu khu 1, xã Yên Châu	6.200				
13.2	Khu dân cư bản Ngoàng, xã Yên Châu	330				

5.39. Xã Chiềng HặcĐơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các trục đường giao thông chính					
1.1	Dọc Quốc lộ 6 giáp phường Mộc Châu đến địa hết địa phận xã Chiềng Hặc (trừ các khu vực có giá riêng)	1.000	780	540	180	135
1.2	Từ hết đất trường Tiểu Học - THCS Tà Làng dọc theo QL 6c hết địa phận xã Chiềng Hặc	840	590	420	180	120
2	Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài					
-	Tuyến đường Mường Lựm, xã Tân Yên (địa phận xã Chiềng Hặc)	200	160	130	100	80
3.3	Từ UBND xã Chiềng Hặc 100m (dọc theo Quốc lộ 6) đến cầu Nà Ngà 1	1.150	690	520	350	240
3.4	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Nà Khoang đến Cầu đi bản Tin Tốc	1.150	690	520	350	240
3.5	Từ cầu đi bản Tin Tốc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cống thoát nước) hướng đi Hà Nội.	1.150	690	520	350	240
3.6	Từ ngã ba cầu Tà Làng đi Hà Nội đến đường lên bản Tà Làng Cao, đi hướng Sơn La đến cọc Km số 214 + 800 (dọc Quốc lộ 6)	2.000	1.500	1.000	700	500
3.7	Từ cống ranh giới tiếp giáp bản Cốc Lắc và Tà Làng Thấp tới Km số 214+800 (dọc Quốc lộ 6)	1.980	1.390	970	690	480
3.8	Khu trung tâm xã Tú Nang cũ (thuộc địa phận xã Chiềng Hặc): Đoạn đường từ đầu cầu Tà Làng dọc theo đường Quốc lộ 6C tới hết đất trường Tiểu Học - THCS Tà Làng	1.500	1.000	800	500	300
3.9	Từ đường rẽ cầu treo bản Suối Phà dọc theo Quốc lộ 6 đi hướng Hà Nội 1000m, hướng đi Sơn La qua nhà văn hóa bản Suối Bùn 300m	1.100	700	500	300	200
4	Khu quy hoạch dân cư xã Chiềng Hặc					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đầu giá khu quy hoạch dân cư bản Đông Khùa, xã Tú Nang cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc)	5.060				
5	Tuyến đường nông thôn còn lại xã Chiềng Hặc					
-	Trung tâm xã Mường Lựm cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc): Từ đầu đập hồ mường lựm tới UBND xã Mường Lựm	330	200	160	100	80

5.40. Xã Lóng Phiêng*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Chiềng Tương, xã Lóng Phiêng cũ (nay thuộc xã Lóng Phiêng)					
1.1	Từ nhà văn hóa bản Yên Thi hướng đi Hang Mon 1.300m (đất ông Kiên) và hướng đi Quốc lộ 6 1.015m (đọc đường Quốc lộ 6)	3.990	2.800	1.960	1.370	960
1.2	Đường vào bản Tái định cư Quỳnh Phiêng (từ đường Quốc lộ 6C đi 500m)	350	190	130	100	80
1.3	Từ UBND xã Chiềng Tương Cũ hướng về đồn biên phòng 500m hướng về bản Pha Kha II 200m	260	200	150	130	110
1.4	Từ bản Mơ Tươi khu vực ngã ba đồn Biên Phòng đến rẽ ra các hướng 150m	200	160	120	100	80
1.5	Từ ngã ba bản Yên Thi vào khu vực đầu giá bản Long Đức (Khoảng 500m)	350	200	150	90	80
2	Tuyến đường nông thôn còn lại xã Lóng Phiêng					
-	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Lóng Phiêng (trừ khu vực đã quy định giá đất)	150	110	90	80	70

5.41. Xã Yên Sơn*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các trục đường giao thông chính					
1.1	Độc Quốc lộ 6C (trừ đất khu vực trung tâm xã Chiềng On, xã Yên Sơn cũ)					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ giáp xã Mai Sơn đến hết nhà văn hóa bản Chờ Lồng	740	570	400	140	100
-	Từ nhà văn hóa bản Chờ Lồng để tiếp giáp xã Phiêng Khoài	440	310	220	160	100
1.2	Dọc Tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	440	310	220	160	110
1.3	Từ ngã ba Đông Bâu hướng đi Kim Sơn 1; 100m (Hết đất nhà ông Thắng Quốc)	470	260	200	140	90
1.4	Từ ngã ba Đông Bâu đi hướng Chiềng On hết đất Trạm thu phí điện lực	2.200	1.650	1.160	810	570
1.5	Dọc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phuong (Trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn)	300	180	140	90	60
2	Trung tâm xã Chiềng On, xã Yên Sơn cũ (nay thuộc xã Yên Sơn)					
2.1	Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đi hướng Bó Phuong 200m	800	420	310	210	150
2.2	Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đi hướng Cò Nòi 200m	820	430	320	220	150
2.3	Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650m) hướng đi Phiêng Khoài	850	400	300	200	140
2.4	Trung Tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn) (từ công đồn Biên Phòng Chiềng On đến hết trung tâm xã 640m)	2.750	1.930	1.350	180	130
3	Khu dân cư trung tâm xã Yên Sơn					
3.1	Tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 6C	6.000				
3.2	Tiếp giáp mặt đường bê tông	3.800				
4	Tuyến đường nông thôn còn lại xã Yên Sơn					
-	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Yên Sơn (trừ khu vực đã quy định giá đất)	160	120	100	90	80

5.42. Xã Chiềng MaiĐơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 4G					
1.1	Từ đỉnh dốc Bản Mạt (ranh giới Chiềng Mung-Chiềng Mai) đến Km 6+400m (địa phận bản Áng Ứng)	1.600	960	580	350	210
1.2	Km 6+400m (địa phận bản Áng Ứng) đến km7+700m	1.800	1.080	650	390	240

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
	(Địa phận bản Thạy Lóm 6/1)					
1.3	Từ Km7+700m (Địa phận bản Thạy Lóm 6/1) đến Km9 (trụ sở Công an xã Chiềng Mai)	1.400	840	510	310	190
1.4	Từ Km9 (trụ sở Công an xã Chiềng Mai) đến Km10 (Hết địa phận Tiểu Khu ngã ba)	2.200	1.320	800	480	290
1.5	Km10 (Hết địa phận Tiểu Khu ngã ba) đến Km10+900 (Cầu bản Nghiu Cọ)	700	420	260	160	100
1.6	Từ Km10+900 (Đầu cầu bản Nghiu Cọ) đến Km13 (địa phận bản Tình, xã Chiềng Kheo cũ)	800	480	290	180	110
1.7	Từ Km13 (địa phận bản Tình, xã Chiềng Kheo cũ) dọc theo quốc lộ 4G đến hết địa phận xã Chiềng Mai	650	390	240	150	90
2	Đường tỉnh lộ 117					
2.1	Từ Quốc lộ (Ngã 3 bản Thạy Lóm 6/1) đến Ngã 3 đường rẽ vào bản Thạy Lóm 6/1 + 150m	1.200	720	440	260	160
2.2	Từ Ngã 3 đường rẽ vào bản Thạy Lóm 6/1 + 150m đến hết địa phận xã Chiềng Mai	500	300	180	110	90
3	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
3.1	Từ ao cạn địa phận xã Chiềng Ban cũ (bản Hợp 3 Văn Tiên) đến hết địa phận xã Chiềng Mai (đoạn tuyến tránh QL 6 từ Km 293 + 470 đến Km 295 +860)	4.950	2.970	2.200	1.490	990
3.2	Từ đường Quốc lộ 4G đi qua UBND xã Chiềng Ban cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mai	1.100	700	490	340	240
3.3	Từ Trung tâm giáo dục lao động tỉnh đi qua bản Hợp 3 Văn Tiên đến hết địa phận xã Chiềng Mai	1.200	770	490	340	240
3.4	Từ ngã ba Quốc lộ 4G + 20m đi vào trung tâm xã Chiềng Mai đến Cổng bản (cổng chào) bản Cuộm Sơn	700	420	250	150	90
3.5	Từ cổng bản (cổng chào) bản Cuộm Sơn đi qua bản Puôn Vay đến hết địa phận xã Chiềng Mai	450	270	165	120	90
3.6	Từ Quốc Lộ 4G đến cầu qua suối Bản Liềng (xã Chiềng Dong cũ)	500	300	180	110	90
3.7	Từ ngã ba tỉnh lộ 117 qua bản Kéo Tốc đến ngã ba giao với đường nhựa bản Củ	500	300	180	110	90
3.8	Từ Quốc lộ 4G đi qua UBND xã Chiềng Ve cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mai	650	390	240	140	100

5.43. Xã Mai Sơn*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Tô Hiệu					
1.1	Từ Km 270 + 600 đến Km 272 + 300 (cổng công an huyện) (đọc Quốc lộ 6)	9.900	6.930	4.800	3.500	2.500
1.2	Từ Km 272 + 300 đến Km 274 + 100 (đường rẽ vào đường bề bơi)	12.590	8.400	5.900	4.200	3.000
1.3	Từ Km 274 + 100 đến Km 274 + 300 (ngã tư Nông trường Tô Hiệu)	18.000	12.600	8.800	6.200	4.500
2	Đường 20 - 8					
2.1	Từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi	12.700	8.800	5.300	3.200	2.250
2.2	Từ Km 275 + 300 đến Km 276 đoạn Quốc lộ 6 (biên đồ xe buýt đầu cầu vượt)	7.200	4.500	3.000	2.200	1.500
2.3	Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ khu đất đấu giá tại tiểu khu 10 (đọc đường Quốc lộ 6))	4.500	3.500	2.700	1.500	1.000
3	Đường nhánh					
3.1	Phố Lò Văn Muôn					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng chợ trung tâm đi các hướng 20 m	12.000	8.400	5.900	4.200	3.000
-	Từ cổng Chợ trung tâm + 20 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triền)	3.500	3.000	2.500	1.500	1.000
3.2	Phố Hà Văn Ấng					
-	Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu đến ngã ba Xưởng chế biến (hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Sơn, tiểu khu 4)	15.600	9.900	7.000	4.900	3.400
-	Từ ngã ba Xưởng chế biến đi các hướng 50m	14.840	9.400	6.580	4.600	3.200
-	Từ phố Hà Văn Ấng đi đến hết đất nhà máy nước	7.400	5.200	3.600	2.500	1.800
3.3	Phố Trần Quốc Hoàn					
-	Từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường	8.100	4.500	3.400	2.300	1.500
-	Từ đầu cầu phía Công an đến hết đường Phố Trần Quốc Hoàn (kể cả các tuyến nhánh khu dân cư tiểu khu 8)	5.500	2.700	2.000	1.400	900

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3.4	Đường Cà Văn Khum					
-	Đường Hát Lót - Tà Hộc) đến ngã ba Viện Lao + 400 m (hết ranh giới xã Mai Sơn)	3.500	1.700	1.500	1.000	800
3.5	Đường bản Dôm					
-	Từ hết ranh giới Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Chu Văn Thịnh đến hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú cấp II	3.700	1.800	1.300	900	600
-	Từ hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú đến hết ranh giới Trạm dịch vụ Công ty cơ khí + 100 m (hết đất nhà ông Giang Len)	3.600	1.700	1.300	900	600
-	Từ hết ranh giới nhà Giang Len (phía ra Hát Lót) đến cách Quốc lộ 6 300 m	3.200	2.300	1.600	1.100	800
3.6	Đường Tôn Thất Tùng					
-	Từ ngã ba Viện Lao đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn + 100 m	4.200	2.700	1.600	1.000	600
-	Từ hết ranh giới Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn + 100 m đến hết ranh giới Trường TH & THCS Chu Văn Thịnh	2.200	1.000	800	500	400
3.7	Đường Nà Viên					
-	Từ ngã ba bản Dôm đến hết địa phận xã Mai Sơn	1.600	1.100	800	600	400
3.8	Đường Hoa Ban					
-	Từ ngã ba đường 110 + 60 m đi qua tiểu khu 19, 20, 21 đến trường Mầm non Tô hiệu (Tiểu khu 2)	3.770	2.250	1.400	1.000	700
-	Đường Hoa Ban đoạn từ Trường mầm non Tô Hiệu đến khu quy hoạch Trung tâm hành chính - chính trị huyện	2.700	1.600	1.000	600	400
3.9	Phố Kim Đồng					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến trường Tiểu học Hát Lót + 100 m	4.200	3.000	2.100	1.500	1.100
3.10	Phố Lò Văn Hắc					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết ngã ba giao đường Hà Văn Ấng	7.400	5.200	3.600	2.500	1.800
3.11	Phố Cầu Treo					
-	Từ bên kia cầu treo đến cách cổng Trường Trung học phổ thông (cấp III) 20m về phía Trường Nông Lâm	1.600	1.100	800	600	350
3.12	Đường Quốc lộ 6					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót cũ) đến hết địa phận xã Mai Sơn	3.200	2.600	1.800	1.300	900
-	Từ Km 260+300 (giáp địa phận xã Yên Châu) đến Km 262 + 750 (đường vào bản Hua Tát)	2.860	1.720	1.210	850	600
-	Từ Km 262+750 đến Km 263+500 (qua Trạm 36 công an xã Cò Nòi 500m)	2.900	1.600	1.200	800	500
-	Từ Km 266+800 đến Km 270+600 (địa phận thị trấn Hát Lót cũ)	7.920	4.750	2.850	1.700	1.000
-	Từ đường UBND xã Cò Nòi + 60m phía ngã ba Cò Nòi đến hết ranh giới Trường tiểu học Cò Nòi (cấp I)	6.500	3.900	2.350	1.400	850
-	Từ hết ranh giới trường Tiểu học Cò Nòi (cấp I) đến cách ngã ba đường Quốc lộ 6 mới 40m (về phía Cò Nòi)	6.500	3.900	2.350	1.400	850
3.13	Quốc lộ 37					
-	Từ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong đi 200m theo hướng đi bản Nong Quỳnh	2.600	1.500	950	600	350
3.14	Đường Quốc lộ 6 C					
-	Từ ngã ba Cò Nòi +20m đến hết Trường THPT Cò Nòi	2.100	1.200	800	500	300
-	Từ hết Trường THPT Cò Nòi đến hết tiểu khu Bình Minh (ngã ba đường đi Noong Te)	1.600	800	600	400	300
-	Từ hết tiểu khu Bình Minh đến hết địa phận xã Mai Sơn	1.100	700	500	400	300
3.15	Đường nhánh khác					
-	Từ đường Tôn Thất Tùng đi hướng ngã ba Bắc Quang đến hết địa phận xã Mai Sơn	1.600	1.100	800	600	400
-	Từ ngã ba Xường Bông (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót cũ (hướng đi cầu treo Nà Ban)	1.100	900	600	500	300
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (ngã ba Nghĩa địa Mường Hồng) đến hết địa phận xã Mai Sơn (hướng đi điểm Tái định cư bản Cù Pe)	1.300	900	600	500	300
-	Từ hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ đến cầu treo Nà Ban	900	600	500	300	200
-	Tuyến đường nhựa đoạn từ Quốc lộ 6 + 100 m đến hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ)	2.600	1.740	1.230	860	500
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết Trường THCS Tô Hiệu	3.500	3.000	2.500	1.500	1.000
-	Từ ngã ba quốc lộ 6 đến Chi cục Thuế khu vực Mai Sơn - Yên Châu (cũ)	3.900	3.300			

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Tuyến đường tránh Quốc lộ 6 từ tiểu khu 3/2, xã Cò Nòi đi Nhà máy mía đường Sơn La	1.100	800	300	200	150
-	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 ra Quốc lộ 6 cũ (giáp bà Nga)	1.300	900	400	300	150
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Hát Lót (cũ) đến bản Nà Sắng (hết tuyến đường nhựa)	700	500	300	200	100
4	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi cũ (nay thuộc xã Mai Sơn)					
4.1	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 30 m	11.000				
4.2	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 20,5 m	11.000				
4.3	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5 m					
-	+ Lô 1B	6.000				
-	+ Lô 2A, Lô 3A, Lô 1C	6.000				
	+ Lô 7A	6.000				
4.4	Từ Km 263 + 500 đến cách cổng UBND xã Cò Nòi cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) 200 m	6.100	3.000	2.100	1.400	1.000
4.5	Từ cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m đến đường vào trường Trung học cơ sở Cò Nòi (cấp II)	6.100	3.000	2.100	1.400	1.000
4.6	Từ đường vào trường THCS Cò Nòi (cấp II) đến Km 266 + 800 Quốc lộ 6 (ngã ba tiểu khu 19/5)	5.500	2.800	2.000	1.300	900
5	Khu tái định cư; khu dân cư xã Mai Sơn					
5.1	Các tuyến đường trong khu tái định cư dự án Trung tâm chính trị hành chính huyện và các dự án khác					
-	Đường quy hoạch nội bộ 11,5 m	6.300				
-	Đường mặt cắt 22,5m (tuyến đường 26/3 xã Cò Nòi đi tiểu khu 10 thị trấn Hát Lót)	9.000				
-	Đường quy hoạch nội bộ 16,5m	9.000				
5.2	Khu đất đấu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (đọc đường Quốc lộ 6)	7.300				
5.3	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viện Lao + 20m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100m)	3.700				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5.4	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ Đường 20-8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường)	5.500				
5.5	Tuyến đường bê tông thuộc quy hoạch khu dân cư tiểu khu Nà Sản, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	1.700	1.400			
5.6	Khu dân cư tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn: Đường quy hoạch nội bộ	2.550				
5.7	Đường qua điểm dân cư nông thôn chính trang tiểu khu 1, xã Cò Nòi cũ (khu gốc đa)	4.700				
5.8	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư bản Mu Kít, xã Cò Nòi	2.000				
6	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
6.1	Đường Hát Lót - Chiềng Mung					
-	Từ Trung tâm xã Hát Lót cũ đi 02 hướng 100m	900	700	500	300	200
-	Từ cách Trung tâm xã Hát Lót (cũ) 100m đi hướng thôn Nà Cang đến hết địa phận xã Mai Sơn	1.000	700	500	400	300
-	Từ ngã ba Tiểu khu Nà Sản đến đường Hát Lót-Chiềng Mung	1.100	800	600	400	300
-	Từ ngã ba địa chất (Km 277 + 300 m Quốc lộ 6) + 40 m đến hết đoàn địa chất 305	700	400	300	200	150
6.2	Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 +100m (Nà Bó) đến Quốc lộ 37 (Cò Nòi)	800	600	400	300	100
6.3	Từ Quốc lộ 6 hướng đi bản Nà Cang xã Hát Lót					
-	Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba Yên Sơn	1.100	800	600	400	300
-	Từ ngã ba Yên Sơn đi thôn Nà Cang đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	900	600	300	200	100
-	Từ ngã ba Yên Sơn đến cách ngã ba bản Nà Tiến (cũ) 40m	900	600	300	200	100
-	Đường từ Quốc lộ 6 đi ra trại trường Nông Lâm (nối vào tuyến Từ Quốc lộ 6 hướng đi thôn Nà Cang)	1.100	800	400	200	150
-	Từ ngã ba bản Nà Tiến (cũ) đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	800	600	400	300	200

5.44. Xã Phiêng Pần*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 4G					
-	Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) đến hết địa phận xã Nà Ốt cũ	550	390	160	130	100
2	Quốc lộ 37					
2.1	Từ Km 473+800 đến Km 475+800m	1.200	850	600	450	300
2.2	Từ Km 475+800 đến Km 486+000	800	550	400	300	180
2.3	Từ Km 486+000 đến Km 487+000 (Trung tâm xã Phiêng Pần)	1.200	850	600	450	300
3	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
3.1	Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Nà Ốt cũ (nay thuộc xã Phiêng Pần)					
-	Từ cổng UBND xã Nà Ốt cũ đến hết địa phận xã Nà Ốt cũ hướng đi Phiêng Cầm	550	390	220	160	100
-	Tuyến đường trung tâm xã Nà Ốt: từ Km 33 + 500m đến Km35 + 500	830	500	380	260	170
3.2	Tuyến đường Quốc lộ 37 từ Cò Nòi đi Nà Ốt: Từ Km 487+000 đến Km 499+000 (điểm cuối giao với Quốc lộ 4G)	500	450	350	300	200
3.3	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 ra Quốc lộ 6 cũ (giáp bà Nga)	1.210	850	380	260	170
3.4	Tuyến đường Trung tâm xã Phiêng Pần (điểm đầu giao với Quốc lộ 37) đến cột mốc 219/Sơn La, Đồn Biên phòng Phiêng Pần 459	750	550	450	250	150
3.5	Khu vực trung tâm xã Chiềng Lương cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)	300	250	150	100	80
3.6	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Phiêng Pần (trừ khu vực đã quy định giá đất)	600	420	230	150	100

5.45. Xã Chiềng Mung*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 6					
1.1	Từ hết địa phận xã Mai Sơn đến ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn	3.300	2.750	1.930	1.320	930
1.2	Từ ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn đến ngã ba qua ngã ba trại ong đi hướng Quốc lộ 6 cũ hết địa phận xã Chiềng Mung	5.500	3.000	2.100	1.450	1.000
1.3	Từ ngã ba Quốc lộ 6 cũ và mới +20m theo hướng đi Quốc lộ 6 cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mung (đi trại thực nghiệm)	4.400	2.750	1.650	880	660
1.4	Từ tuyến tránh địa phận Chiềng Mung đến hết địa phận xã Chiềng Mung	6.050	3.300	2.480	1.650	1.100
2	Quốc lộ 4G					
2.1	Từ ngã ba Mai Sơn (đường Sông Mã cũ) Đến ngã ba thôn 6 - 40m (giao nhau với Quốc lộ 4G)	1.500	1.100	860	690	570
2.2	Từ địa phận giáp ranh phường Chiềng Sinh đến bia tưởng niệm	4.100	3.600	2.600	2.400	2.100
2.3	Từ Bia Tưởng Niệm đến hết địa phận xã Chiềng Mung	3.600	2.600	2.400	2.100	1.500
3	Đường Hát Lót - Chiềng Mung					
-	Từ giáp địa phận xã Mai Sơn đến hết xã Chiềng Mung	1.500	1.050	700	500	400
4	Đường tỉnh lộ 118					
-	Từ ngã ba chợ Chiềng Mung đến ngã ba Bản Xum (đường Hát Lót - Chiềng Mung)	1.100	770	540	380	270
5	Trục đường giao thông chính, khu dân cư và các đường nhánh					
5.1	Từ giáp địa phận xã Mai Sơn đến nhà máy tinh bột sắn (xã Mường Bon cũ) đến ngã ba Tỉnh lộ 118 bản Quỳnh Pầu	880	620	430	300	210
5.2	Từ ngã ba bản Mai Tiên đến hết khu Tái định cư bản Mai Quỳnh cũ	660	470	320	220	160
5.3	Từ địa phận ranh giới tiểu khu 15 xã Mai Sơn qua khu công nghiệp Mai Sơn đến điểm tường TH và THSC Nà Trai	660	470	320	220	160
5.4	Đoạn đường từ Nhà máy tinh bột sắn (bản Un) đi bản Mé đến hết địa phận giao nhau đường khu công nghiệp Mai Sơn (bản Cáp)	880	620	140	110	90

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5.5	Đường từ ngã ba Bản Cáp qua UBND xã Mường Bằng đến điểm tái định cư Quỳnh Bằng	660	470	320	220	135
5.6	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Mung (trừ khu vực đã quy định giá đất)	600	420	230	150	100

5.46. Xã Phiêng Cầm*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Phiêng Cầm					
1.1	Khu trung tâm xã từ trạm cân điện tử đến mỏ đá Hiền Luyện	1.100	770	390	280	170
1.2	Các vị trí còn lại trên tuyến tỉnh lộ 113, xã Phiêng Cầm	660	470	180	130	80
1.3	Đường Mường Chanh (Bản Hịa) - Chiềng Noi	660	470	320	220	170
2	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
2.1	Xã Nậm Ty đến xã Nậm Lầu (đoạn qua địa phận xã Phiêng Cầm)	1.210	850	380	260	170
2.2	KM 31+100 ĐT.113 (bản Phiêng Phụ) đến Trung tâm xã Chiềng Noi cũ	660	470	180	130	80
2.3	Khu vực trung tâm xã Chiềng Noi cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)	300	210	125	100	80
2.4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Phiêng Cầm (trừ khu vực đã quy định giá đất)	660	470	180	130	80

5.47. Xã Mường Chanh*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường tỉnh lộ 117					
1.1	Đường Tỉnh 117: Từ ngã ba bản Đen đi hướng phường Chiềng Cơi 300m, đi hướng Quốc lộ 4G 900m, đi đến cầu Tà Chiềng tại bản Cang Mường (trừ đoạn Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh bản Đen)	2.200	1.000	500	300	200

1.2	Đường Tỉnh lộ 117: Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Mường Chanh	780	600	300	200	150
2	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen)					
2.1	Đường quy hoạch trên tuyến Đường tỉnh 117: Đoạn từ ngã ba bản Đen hướng đi xã Hua La (cũ), đi Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh	2.400				
2.2	Đường nội bộ trong khu quy hoạch (đường bê tông)	1.000				
3	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
3.1	Đường giao thông đoạn từ cầu Tà Chiềng đến hết địa phận xã Mường Chanh tiếp giáp với xã Muối Nọi	1.100	770	580	340	270
3.2	Đường giao thông từ ngã ba giao với Đường tỉnh 117 tại trung tâm xã Mường Chanh đi xã Phiêng Cầm (xã Chiềng Nọi cũ) 900m	700	500	300	200	100
3.3	Đường giao thông từ ngã ba giao với Đường tỉnh 117 tại bản Mảy đến ngã ba rẽ đi bản Tường Chung	600	420	220	160	100
3.4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Chanh (trừ khu vực đã quy định giá đất)	500	350	200	150	100

5.48. Xã Tà HộcĐơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hát Lót - Tà Hộc (Tỉnh lộ 110)					
1.1	Từ giáp xã Mai Sơn đến đỉnh dốc Tiểu khu 8 xã Tà Hộc + 20m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó)	1.010	430	320	220	150
1.2	Từ đỉnh dốc tiểu khu 8 + 200m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó) đến nhà ông chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Bó Đươi) + 20m	1.130	570	420	290	190
1.3	Từ nhà ông chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Bó Đươi) + 20m đến hết địa phận xã Tà Hộc	880	620	430	300	210
1.4	Từ hết địa phận bản Cáp Na đến Càng Tà Hộc	500	350	200	150	110
2	Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 109)					
2.1	Từ Km 0 + 20m đến cách ngã ba Sông Lô 200m	770	540	280	190	140
2.2	Từ ngã ba Sông Lô xã Nà Bó đi các hướng 200m	770	540	280	190	140
3	Đường Tà Hộc - Mường Bú					
3.1	Từ đường tỉnh lộ 110 (Ngã ba Nà Bó cũ) + 60m đến hết địa phận xã Tà Hộc	880	620	150	130	90

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
3.2	Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 +100m (Tà Hộc) đến Quốc lộ 37 (Mai Sơn)	770	540	150	130	80
4	Đi khu công nghiệp					
-	Từ ngã ba Sông Lô + 200m nhánh 109 - 110 đến cách ngã ba Nhà máy xi măng 20m (Tỉnh lộ 110) về phía Sông Lô	900	600	400	300	200
5	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
5.1	Khu vực trung tâm xã Nà Bó cũ (từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)	300	250	150	100	80
5.2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tà Hộc (trừ khu vực đã quy định giá đất)	600	420	230	150	100

5.49. Xã Chiềng Sung*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 110)					
1.1	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Chiềng Sung (cũ) theo hai hướng Hòa Bình, Cao Sơn + 200m	880	620	280	190	130
1.2	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 110	550	390	160	140	110
2	Đường Nà Bó - Mường Chùm					
-	Từ đường Tỉnh lộ 110 (ngã ba Nà Bó) + 60m đến hết địa phận huyện Mai Sơn	880	620	280	190	130
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Sung (trừ khu vực đã quy định giá đất)	600	420	230	150	100
4	Các tuyến đường còn lại tại các bản trên địa bàn xã (trừ các khu vực đã quy định giá đất)	250				

5.50. Xã Bó Sinh*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu trung tâm xã Pú Bẩu, xã Chiềng En, xã Bó Sinh cũ (nay thuộc xã Bó Sinh)					
1.1	Các bản thuộc xã Bó Sinh trên tuyến đường Quốc lộ 12	300	180	140	90	60

1.2	Tuyến Tỉnh lộ 108 từ ngã 3 bản Phổng đến cầu cứng bản Phổng 2	300	180	140	90	60
1.3	Từ trụ sở UBND xã Pú Pầu cũ (nay thuộc xã Bó Sinh) đến trụ sở UBND xã Pú Pầu (mới)	170	140	100	90	70
1.4	Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Pú Bầu (cũ)	300	180	140	90	60
1.5	Từ ngã ba bản Pát đến trường Mầm non Pú Pầu	200	160	120	100	80
1.6	Từ công trụ sở UBND xã Chiềng En cũ (nay thuộc xã Bó Sinh) về 2 phía 1km	330	200	160	100	70
1.7	Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Bó Sinh	170	140	100	90	70
1.8	Từ ngã ba điểm trường Pá Lưng đến UBND xã Chiềng En cũ (nay thuộc xã Bó Sinh)	150	120	90	80	60
1.9	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Bó Sinh (trừ khu vực đã quy định giá đất)	120	100	90	80	70

5.51. Xã Chiềng Khương

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 4G					
1.1	Từ cửa hàng xăng dầu đến đường vào trường Trung học phổ thông Chiềng Khương	1.300	770	510	350	210
1.2	Từ đường đi trường Trung học phổ thông đến Huổi Nương	1.780	1.070	590	390	260
1.3	Từ cổng Huổi Nương đến đường vào UBND xã Chiềng Khương	1.850	1.150	620	400	300
1.4	Từ hết đường vào UBND xã Chiềng Khương đến hết bản Thống Nhất	1.260	750	570	380	260
1.5	Từ đầu bản Híp đến hết đất bản Tiên Sơn	550	330	260	170	110
2	Khu trung tâm xã Chiềng Khương, xã Mường Sại cũ (nay thuộc xã Chiềng Khương)					
2.1	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Ngoãn đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)	480	280	210	150	90
2.2	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Ngoãn đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)	480	280	210	150	90
2.3	Từ hết cầu bản Sai đến hết đất trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Mường Sại (hướng đi Sơn La)	390	240	180	130	80

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
2.4	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	350	210	160	110	70
2.5	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)	200	150	120	80	50
3	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
3.1	Từ M21 đến Quốc lộ 4G đến hết đất đơn vị C2	550	330	220	160	100
3.2	Đường Tuần tra biên giới, Từ M21 Quốc lộ 4G đến ngã ba đường vào bản Búa	390	240	180	130	80
3.3	Đường vào trụ sở UBND xã Chiềng Khương đến công trụ sở UBND xã Chiềng Khương	550	330	260	170	110
3.4	Tuyến Mường Hung - Chiềng Khương từ bản Cỏ đến hết bản Ten Pách	280	220	170	150	110
3.5	Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Búa đến cầu cứng bản Búa	310	250	190	160	130
3.6	Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Búa đến hết đất nhà ông Quảng Văn Vui - bản Cỏ	280	220	170	150	110
3.7	Từ hết đất đơn vị C2 đến hết đất nhà ông Đào Tuấn Anh (bản Khương Tiên)	440	280	170	100	80
3.8	Từ cầu tràn bản Mo đến hết đất bản Huổi Mo (khu Tái định cư)	200	160	100	90	80
3.9	Từ hết đất nhà ông Anh Ngát đến nghĩa địa bản Huổi Nương	420	280	110	90	80
3.10	Từ cầu bản Híp (nhà ông Pâng) đến hết đất nhà ông Sơn bản Híp	280	170	90	90	80
3.11	Đường vào khu dân cư dọc theo suối Hải Hậu (Bản Tiên Sơn)	280	180	90	90	80
3.12	Từ đường tuần tra biên giới đến bản Bó	200	160	120	100	80
3.13	Từ trường Trung học Chiềng Khương đến cây xăng Chiềng Khương	1.140	680	510	340	230
4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Khương (trừ khu vực đã quy định giá đất)	110	90	85	75	70

5.52. Xã Mường Hung*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5

1	Đường Quốc lộ 4G					
1.1	Từ đầu cầu Chiềng Cang qua cầu treo Mường Hung 100m	660	400	300	200	140
1.2	Từ ngã ba cầu cứng (bản Nhạp) đi 2 hướng 200m (hướng đi Sơn La và hướng đi xã Sông Mã)	1090	650	460	300	200
1.3	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	610	370	280	190	130
1.4	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)	150	110	100	90	80
1.5	Từ đầu cầu bản cứng (bản Nhạp) đến Quốc lộ 4G	880	530	400	270	180
2	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
2.1	Đường đi Phiêng Cầm - Chiềng Noi, huyện Mai Sơn cũ (Thuộc địa phận xã Mường Hung)	170	140	100	90	70
2.2	Từ đầu cầu treo đến hết nhà ông Huy Phương	680	410	300	200	140
2.3	Đường tỉnh lộ 115 (T115)	280	220	170	150	110
2.4	Từ đầu cầu cứng bản Trung Chính đến đường T115	550	330	260	170	110
2.5	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Hung (trừ khu vực đã quy định giá đất)	150	120	110	85	75

5.53. Xã Chiềng Khoong

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 4G					
1.1	Từ đường rẽ vào bản Co Pạo đến hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong	2.080	1.260	940	630	420
1.2	Từ hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong đến hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng)	1.130	680	400	270	180
1.3	Từ hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng) đến hết đất bản Hoàng Mã	1.520	920	500	330	220
1.4	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	390	240	180	130	80
2	Đường Nhà Hạ - Mường Hung	280	220	170	150	110
3	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
3.1	Từ mét 21 đến nhà ông Long (Tính từ Quốc lộ 4G đi C3)	610	370	280	190	130
3.2	Từ mét 21 đến nhà ông Chú (Tính từ Quốc lộ 4G đi C5)	550	330	260	170	110
3.3	Từ hết đất nhà ông Long (tính từ Quốc lộ 4G đi C3) đến hết đất nhà ông Păng	280	170	110	90	70
3.4	Từ hết đất nhà ông Chú (tính từ Quốc lộ 4G đi C5) đến hết đất nhà ông Phát bản Hua Na	280	170	110	90	70

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3.5	Từ nhà ông Lò Văn Thi qua trụ sở UBND xã Mường Cai (cũ) đến hết đất nhà bà Lò Thị Định	280	220	170	150	110
3.6	Từ đỉnh dốc kéo đỉnh chổ nhà ông Kha Văn Ứng đến hết đất nhà tập thể thủy điện Nậm Soi	300	260	180	140	90
3.7	Từ ngã 3 nhà ông Hà đến đầu cầu treo cũ đến hết đất nhà ông Lò Văn Thoan	290	250	180	140	90
3.8	Từ ngã 3 bản Co Phường (đường vào UBND xã Mường Cai (cũ) đến hết đất nhà ông Lò Văn Thi và tuyến vào đến cổng trụ sở UBND xã (cũ)	280	220	170	110	90
3.9	Từ ngã 3 nhà ông Hiệp đường rẽ vào UBND xã đến giáp đất Nhà máy thủy điện Nậm Soi	260	200	150	90	70
3.10	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Khoong (trừ khu vực đã quy định giá đất)	140	100	90	80	70
3.11	Từ đường rẽ vào bản Co Pao theo hướng đi Sơn La đến hết bản Hồng Lam	600	360	270	180	120

5.54. Xã Mường Lầm*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 12					
1.1	Từ hết đất xã Yên Hưng (cũ) đến cầu cứng qua suối Nậm Con	660	400	300	200	140
1.2	Từ cầu cứng qua suối Nậm Con đến hết đất bản Mường Tợ	550	330	260	170	110
1.3	Từ đất bản Mường Cang đến cổng trụ sở UBND xã Mường Lầm	770	470	360	240	160
1.4	Từ cổng trụ sở UBND xã đến hết đất nhà ông Lò Quang Nạt	880	530	400	270	180
1.5	Từ hết đất nhà ông Lò Quang Nạt đến giáp xã Chiềng En	440	270	200	140	90
2	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
2.1	Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến hết đất điểm bưu điện văn hóa xã	1.100	660	500	330	220
2.2	Từ hết đất Điểm bưu điện văn hóa xã đến ngã 3 giáp Quốc lộ 12	660	400	300	200	140
2.3	Từ ngã ba quốc lộ 12 đường Mường Lầm - Ngam Trạng đến hết đất bản Lầu Ngày	260	210	160	130	110

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2.4	Từ đầu cầu cứng km14 đường Mường Lằm - Ngam Trạng đến giáp đất bản Hin Pên	240	190	130	110	80
2.5	Từ ngã ba Chợ đến đầu cầu treo Mường Nưa	600	360	270	180	120
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Lằm (trừ khu vực đã quy định giá đất)	150	120	100	90	80

5.55. Xã Nậm Ty*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)					
1.1	Đoạn đường bê tông tại trung tâm xã	660	400	300	200	140
1.2	Các bản khác còn lại trên tuyến đường Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)	220	180	140	110	90
1.3	Từ khe Huổi Phạn (Bản Nà Tòng) đến đầu cầu thép (bản Pàn)	600	360	270	180	120
1.4	Từ đầu cầu cứng bản Pịn đến điểm hang Nong Bó bản Chiềng Vàng	300	260	220	200	180
1.5	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Nậm Ty (trừ khu vực đã quy định giá đất)	130	100	80	70	60

5.56. Xã Sông Mã*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Cách mạng tháng 8					
1.1	Từ ngã tư giao với đường Lý Tự Trọng đến ngã tư giao với đường 19 tháng 5	15.230				
1.2	Từ ngã tư giao với đường 19/5 đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu	14.250				
1.3	Từ ngã ba Trung tâm y tế đến ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu	10.920	6.560	3.500	2.500	1.250
1.4	Từ ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu đến đường rẽ Lý Tự Trọng	11.900	7.140	3.500	2.500	1.250

1.5	Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp	13.860	8.320	3.500	2.500	1.250
2	Đường Hồ Xuân Hương	14.780				
3	Đường 19 tháng 5					
3.1	Từ ngã tư (đèn tín hiệu giao thông) đến Cầu Treo cũ (hết đất nhà bà Vân Anh)	15.230				
3.2	Từ ngã tư (đèn tín hiệu giao thông) đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu	9.750	5.850	4.390	2.920	1.460
4	Đường Hoàng Văn Thụ					
4.1	Từ đầu cầu cứng đến đường Cách mạng tháng 8	11.760	7.060	3.500	2.500	1.250
4.2	Từ đầu cầu cứng đến ngã tư giao với đường Mùng 8/3, Hoàng Công Chất	8.730	5.240	3.310	2.210	1.110
5	Đường Lò Văn Giá					
5.1	Từ ngã ba giáp đường 19/5 đến ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng	14.780				
5.2	Từ ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng đến ngã tư cầu cứng Tổ dân phố 5	8.960	5.380	3.500	2.500	1.250
6	Đường Lê Văn Tám	13.860	8.320	3.500	2.500	1.250
7	Đường Nguyễn Đình Chiểu					
7.1	Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Thanh niên	9.950	5.970	4.480	2.990	1.500
7.2	Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến hết ông Hoàng Văn Thuyên (số nhà 7)	8.670	5.200	3.900	2.600	1.370
7.3	Đoạn Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thuyên (khu vực kênh thoát nước tổ dân phố 4) đến hết đất nhà bà Lò Thị Hoa (số nhà 57)	7.070	4.250	3.190	2.130	1.070
7.4	Từ hết đất nhà bà Hoa (Công an xã) đến hết đất M21 đường Cách mạng Tháng Tám	6.090	3.660	2.750	1.830	920
8	Phố Hai Bà Trưng	10.470	6.280	4.710	3.140	1.650
9	Đường Mông 2 tháng 9					
9.1	Từ Chợ Cộng đồng đến ngã ba bản Địa	8.960	5.380	4.040	2.690	1.350
9.2	Từ ngã ba bản Địa đến hết đất nhà ông Tòng Văn Ọ (số nhà 41)	5.500	3.300	2.480	1.650	830
9.3	Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Tòng Văn Ọ (số nhà 41) đến hết đất nhà ông Lợi	4.220	2.530	1.900	1.270	640
10	Đường Biên Hòa					
10.1	Từ ngã ba Chợ cộng đồng đến hết đất trụ sở Nhà máy nước	8.060	4.830	2.500	1.500	850

10.2	Từ hết đất trụ sở Nhà máy nước đến cầu Nà Hin	6.650	3.990	2.500	1.500	850
11	Đường Thanh Niên					
11.1	Từ ngã ba giao với đường 19/5 (Đất nhà ông Thiện Hảo) đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu	11.000				
11.2	Từ ngã ba giao với Đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã ba Chợ cộng đồng	9.530	5.720	4.290	2.500	850
12	Đường Nguyễn Thái Học	7.230	4.340	3.260	2.170	1.090
13	Đường Võ Thị Sáu	6.290	3.770	3.500	2.500	1.250
14	Đường Lý Tự Trọng					
14.1	Từ M21 tính từ Quốc lộ 4G đến hết đất Công an xã	8.060	4.830	3.630	2.420	1.210
14.2	Từ hết đất Công an xã đến hết đường	5.040	3.030	2.270	1.520	760
14.3	Từ ngã tư Công an (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến vị trí 1 đường Lò Văn Giá	8.530				
15	Đường Lê Hồng Phong					
15.1	Từ đất Trung tâm y tế huyện cũ đến giáp đất nhà ông Lê Hữu Ngọc	9.950	5.970	3.500	2.500	1.250
15.2	Từ đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã đến đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ	6.000	3.600	2.500	1.500	650
15.3	Từ hết đất cây xăng Anh Trang đến đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã	7.000	4.200	2.500	1.500	650
15.4	Từ đất nhà ông Lê Hữu Ngọc đến hết đất cây xăng Anh Trang	6.300	3.780	2.840	1.890	1.380
16	Phố Nguyễn Du (từ UBND thị trấn Sông Mã (cũ) đến nhà văn hóa tổ dân phố 4 và từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên)					
16.1	Từ UBND thị trấn Sông Mã (cũ) đến nhà văn hóa tổ dân phố 4	9.810				
16.2	Từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên	5.380				
17	Từ đầu cầu cứng tổ dân phố 5 đến vị trí 1 đường Lê Hồng Phong và vị trí 1 đường Lò Văn Giá	9.470				
18	Đường Quốc lộ 4G					
-	Đoạn đường từ đất nghĩa trang liệt sỹ huyện hướng đi Sơn La đến hết địa phận Tổ dân phố 7, xã Sông Mã	4.000	2.400	1.800	1.200	920
19	Đường 8/3					
19.1	Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất Chi cục Thuế	7.800	3.600	2.700	1.800	1.200
19.2	Từ giáp đất Chi cục Thuế đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan	5.850	2.700	2.030	1.350	900

19.3	Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lan đến hết địa phận tổ dân phố 8 (hướng đi xã Huổi Một cũ)	3.600	1.800	1.350	900	600
20	Đường Hoàng Công Chất					
20.1	Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất ao Tiểu đoàn cũ	6.930	4.160	2.840	1.890	1.260
20.2	Từ hết đất ao Tiểu đoàn cũ (hướng đi xã Mường Lằm cũ) đến đường lên trường mầm non Sao Mai	6.360	3.820	2.610	1.740	1.160
20.3	Từ đường lên trường mầm non Sao Mai đến hết đất tổ dân phố 11 (đến giáp đất nhà ông Lò Văn Tiễn)	2.100	1.260	950	630	420
22	Đường Tỉnh lộ 113					
22.1	Từ cầu Nà Hin đến hết đất Trung tâm giáo dục thường xuyên	840	510	380	260	170
22.2	Từ hết đất Trung tâm giáo dục thường xuyên đến đường vào bản Co Phường và đoạn từ hết đất nhà ông Phanh (Ngoan) đến hết đất bản Phòng Sài	270	210	160	140	110
22.3	Từ M21 hướng đi Nà Hin - Phòng Sài đến hết đất nhà ông Phanh (Ngoan)	920	560	420	280	190
22.4	Các bản khác còn lại trên đường Tỉnh lộ 113	140	110	100	90	85
23	Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)					
-	Đoạn đường thuộc địa phận tổ dân phố 11 (từ đất nhà ông Lò Văn Tiễn) đến hết địa giới xã Sông Mã	250	200	150	130	100
24	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
24.1	Phố Hoàng Quốc Việt (từ ngã ba Viện Kiểm sát (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến, giáp vị trí 1 đường Lò Văn Giá)	3.990	2.400	1.800	1.200	600
24.2	Từ M21 giao với đường Cách mạng tháng 8 (Nhà bà Cẩm Thị Ngọc Yến) đến hết nhà ông Tường Thế Tá (số nhà 20)	3.410	2.040	1.540	1.020	510
24.3	Đường Lê Văn Lương Từ ngã ba xăng dầu TDP 11 (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Trần Văn Tiến số nhà 20)	3.410	2.040	1.540	1.020	510
24.4	Đường Chu Văn An (Từ nhà ông Lường Văn Thương (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Đỗ Ngọc Thảo)	3.990	2.400	1.800	1.200	600
24.5	Đường Chu Văn An (Đường lên trường PTTH (từ mét 21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến hết nhà ông Lò Văn Chính)	3.920	2.360	1.770	1.180	590
24.6	Phố Đào Tấn (từ nhà ông Biên (từ M21 tính từ đường Cách mạng T8) đến vị trí 1 đường Thanh Niên.	5.000	3.000	1.800	1.080	648

24.7	Phố Bến Phà (Đường từ đất trường Mầm Non (từ M21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến vị trí 1 đường Thanh Niên)	3.060	1.840	1.380	920	460
24.8	Từ nhà ông Hồng (Tính từ M21 đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất kho Công ty thương nghiệp cũ)	3.530	2.130	1.590	1.070	540
24.9	Phố Nguyễn Lương Bằng (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lò Văn Nghĩa (số nhà 90) đến đường Thanh Niên)	2.940	1.770	1.330	890	450
24.10	Phố Lý Thường Kiệt (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lê Duy Ninh (số nhà 80) đến đường Thanh niên)	2.940	1.770	1.330	890	450
24.11	Phố Ngô Gia Tự (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Không Văn Tạo (số nhà 70) đến đường Thanh niên)	2.940	1.770	1.330	890	450
24.12	Phố Kim Đồng (từ vị trí tiếp giáp đất Bưu điện đến hết đất nhà ông Hùng)	2.940	1.770	1.330	890	450
24.13	Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (số nhà 19) đến hết đất nhà ông Dương Văn Quảng	2.360	1.410	1.070	710	360
23.14	Từ hết đất Trạm y tế thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã) đến hết đất bãi bơi (ông Chuyển) và đường rẽ từ đường Hoàng Công Chất đến ngã 3 nhà bà Vũ Thị Thanh Hải	530	320	250	160	110
23.15	Từ hết đất bãi bơi (ông Chuyển) đến hết đất nhà ông Anh (Hương)	420	260	190	130	90
23.16	Từ ngã tư giao giữa đường Hoàng Công Chất với đường 08/3 đến ngã ba rẽ vào nhà hàng Sinh Thái	2.500	1.500	900	540	320
23.17	Từ hết đất Nhà hàng sinh thái đến Nghĩa trang nhân dân	1.500	900	540	320	190
25	Khu đô thị phía Tây Sông Mã					
25.1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã- thị trấn Sông Mã (Khu 6 và Khu 9) cũ (nay thuộc xã Sông Mã)					
-	Đường Hùng Vương	10.400				
-	Đường Lê Thái Tông	7.270				
-	Phố Phạm Văn Đồng	5.690				
-	Phố Lý Nam Đế	3.850				
-	Đường Nguyễn Huệ	7.080				
-	Phố An Dương Vương	3.510				
25.2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - Thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã)					
-	Đường Hùng Vương	10.400				
-	Võ Nguyên Giáp	10.400				

-	Đường quy hoạch 13,5 m	7.500				
-	Đường quy hoạch 11,5 m	6.000				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	4.000				
-	Đường quy hoạch 6,5 m	3.500				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	3.000				

5.57. Xã Huổi Một*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)					
1.1	Từ bản Pá Công đến cầu Nà Hạ	660	400	300	200	140
1.2	Từ hết cầu Nà Hạ đến cầu Nậm Mẩn	500	300	220	160	100
1.3	Các bản khác còn lại nằm trên Quốc lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)	270	210	160	140	110
2	Đường tỉnh lộ 115 (từ cầu Nà Hạ đến hết địa phận xã Huổi Một)	280	220	170	150	110
3	Đường Huổi Một - Nậm Mẩn (từ ngã ba đường đi bản Nậm Mẩn hết đất trụ sở UBND xã Nậm Mẩn cũ (nay thuộc xã Huổi Một)	200	160	130	100	80
4	Các bản còn lại trên địa bàn xã	180	140	110	90	70

5.58. Xã Chiềng Sơ*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)					
1.1	Từ nhà Văn hóa bản Phiêng Lợi đến giáp rừng ma bản Mâm	840	530	400	270	180
1.2	Từ rừng ma Bản Mâm đến hết đất Cây Xăng Hoa Xuân	600	530	400	270	180
1.3	Từ Cây Xăng Hoa Xuân đến hết cầu Nậm Khoa (Bản Công)	840	530	400	270	180
1.4	Từ Cống Suối Lọng Đưa (chợ Phiêng Đồn, bản Bon Tiển) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quốc (Hương)	660	400	300	200	140
1.5	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Quốc (Hương) đến hết nhà ông Trần Văn Du (Hà)	440	300	200	150	100
1.6	Từ cống thoát nước (giáp rừng ma bản Pái) đến đầu cầu cứng suối Mừ	440	270	200	140	90

1.7	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 12	200	160	120	100	60
1.8	Từ Quốc lộ 12 đến hết đất thao trường xã Yên Hưng cũ (nay thuộc xã Chiềng Sơ)	140	110	90	80	60
1.9	Các bản khác còn lại nằm dọc trên Quốc lộ 12	220	180	140	110	80
1.10	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 12)	110	90	80	70	60
2	Đường Nà Nghiu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)					
-	Từ bản Nà Sặng đến hết địa phận bản Nà Lốc II	250	200	150	130	100
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Sơ (trừ khu vực đã quy định giá đất)	120	100	80	70	60

5.59. Xã Sốp Cộp*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường trung tâm xã Sốp Cộp					
1.1	Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết nhà ông Quàng Văn Phương hướng đi Nậm Lạnh (hai bên đường)	2.090	1.260	950	630	420
1.2	Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Phương đến cổng trường Tiểu học hướng Sốp Cộp hướng đi Nậm Lạnh (cũ) hai bên đường	3.220	660	500	330	220
1.3	Từ cổng trường Tiểu học đến hết nhà máy nước hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh, hai bên đường	850	510	390	260	180
1.4	Từ N21 đến N14 hai bên đường	4.580	2.750	2.060	1.540	950
1.5	Từ ngã tư N14 đến D86 Nhà văn hóa xã Sốp Cộp, hai bên đường (trên ao to)	990	400	300	200	140
1.6	Từ N14 đường 30 mét đến N16 hai bên đường (lên UBND xã mới)	1.600	1.260	950	630	420
1.7	Từ N24 cầu tràn quán Thành Lượng đi qua Công an cũ đến N11 cây xăng 326	730	460	350	240	160
1.8	Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tỉnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường (Trừ các lô đất đấu giá thuộc khu 2: Khu trung tâm y tế huyện cũ)	1.100	660	500	330	220
1.9	Các lô đất đấu giá thuộc Khu 2: Khu trung tâm Y tế huyện cũ	6.070				
1.10	Từ cầu Nậm Ca đến hết nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường (Đường vòng bến xe)	1.250	750	650	380	260

1.11	Từ ngã ba cầu Nậm Ca (trụ sở Đội quản lý đô thị) rẽ phải đến hết đất Bệnh viện mới, hai bên đường	1.320	400	300	200	140
1.12	Từ đến hết đất nhà ông Dũng hướng đi Mường Và (cũ) hai bên đường	610	370	280	190	130
1.13	Từ hết đất nhà bà Tòng Thị Quyên đến hết thửa đất số 11 hướng D46C - N95 hai bên đường	330	200	160	100	70
1.14	Từ N15 hướng đường đi Nà Phe đến N98 hai bên đường	510	310	240	160	100
1.15	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phụng đến ranh giới đất nhà ông Vi Văn Hồng, phía bên phải đường	540	320	250	170	110
1.16	Từ N15 ngã tư Kho Bạc đến N20 (cạnh Trường cấp III), hai bên đường	800	480	360	250	160
1.17	Từ N97 đi N96 (mét 0 đất ông Vi Văn Thanh đến đất UBND xã Sốp Cộp) hai bên đường	470	280	210	180	160
1.18	Từ mét 20 D16 đi D15 (Từ đất Ngân hàng An Bình đến D15), hai bên đường	510	310			
1.19	Từ mét 0 đất nhà ông Trương Bá Đoàn đến nhà công vụ Chi cục thi hành án (khu mốc D15-D16 đường 5m) phía bên phải đường	440				
1.20	Từ N101 bên đường đi trường Nội trú đi qua UBND xã Sốp Cộp mới đến N19 nhà khách UBND huyện	570	350	260	170	110
1.21	Từ N14 - N12 hai bên đường	7.550				
1.22	Tuyến D5 (từ mét 20 đất nhà ông Tòng Văn Tiễn đến đất ông Vũ Văn Thắng) hướng đi D45 theo quy hoạch đường 9,5m hai bên đường	660	400	300	200	140
1.23	Từ hết đất Ngân hàng chính sách đến đất nhà ông Dương Đình Nghị hướng D6-D18	660	400	300	200	140
1.24	Từ hết đất nhà bà Tòng Thị Ngoi đường 4m hướng đi nhà ông Lương Văn Thiêm ra đến nhà ông Trần Văn Hiện hai bên đường	510	310	240	160	100
1.25	Từ mét thứ 21 đất nhà ông Thịnh Xuyên đến đất nhà bà Lương Thị Quỳnh hai bên đường	660	500	330	220	130
1.26	Từ thửa nhà ông Tòng Văn Thắm đến hết đất nhà bà Lò Thị Hằng bên trái đường	510	310	190	110	70
1.27	Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bên xe ra đường nút 12-14, đường 7,5m (Trừ các lô đất đấu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường)	400	300	200	140	110
1.28	Các lô đất đấu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường	2.560				
2	Đường khu tái định cư D77-D78-D79-D29-D30 (khu					

	TT hành chính xã Sốp Cộp)					
2.1	Từ đất nhà bà Vi Thị Lễ đến hết đất nhà ông Tòng Văn Hòa (đường 7m đi khu dân cư) hai bên đường	1.060				
2.2	Từ mét 21,5 D78 đường 7 m đến mét 46 (giáp đất nhà ông Cầm Duy Vinh) hai bên đường hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh (cũ)	920				
2.3	Từ mét 17,8 đất nhà ông Vi Văn Muôn đường 5 m đến mét 54,5 (giáp đất nhà ông Lò Văn Tỉnh) hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh hai bên đường	800				
2.4	Từ mét 15,9 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Cường đến hết đất nhà ông Vũ Văn Đông (Hằng) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh	730				
2.5	Từ mét 15 hết đất nhà ông Lường Văn Bình đến nhà ông Vũ Văn Mạnh (Thêu) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh	540				
2.6	Từ đất nhà ông Lò Văn Thoát đến đất nhà ông Lường Văn Bình (D78 đi D77) đường 7m hai bên đường	480				
3	Đường khu tái định cư D18-D19-D78-D79 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)					
3.1	Từ hết đất nhà ông Trần Công Lực mét 16,3 (D78) phía bên phải đến mét 50,5 đến hết đất nhà bà Ngô Thị Yến (hướng D18)	730				
3.2	Từ hết đất nhà ông Phan Chính Thân mét 18,4 (D19) phía bên trái đường đến mét 60 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Quốc (hướng D18)	920				
3.3	Từ hết đất nhà bà Vi Thị Quyên mét 17 (đường lô 5 mét) đến mét 45 giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường hai bên đường	1.460				
4	Các tuyến đường khu tái định cư Nà Phe (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)					
4.1	Từ N98 ngã tư nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết N99 đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhàn) đường 16,5 m hai bên đường	1.390				
4.2	Đường từ N98 đường 15m từ mét 18 đến hết mét 105 nhà ông Đỗ Văn Thiết đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang (Trang) hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	1.200				
4.3	Từ nhà văn hóa bản Sốp Cộp (cũ) đường 9,5m hướng đi khu dân cư bên phải đường đến hết đất nhà ông Lê Xuân Phú đường 9,5m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	1.320				

4.4	Từ đất nhà ông Cầm Văn Việt đường 5m hướng đi khu dân cư hai bên đường đến đất nhà ông Nguyễn Phi Hùng đường 5m hướng đi trường Nội trú hai bên đường	660				
4.5	Từ đất nhà bà Hoàng Thị Chính đến hết đất nhà ông Lò Văn Hinh	730				
4.6	Từ đất nhà ông Vũ Văn Hợp đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang hướng đi D60 bên trái đường 9,5 m	830				
4.7	Từ N101 đến N102 đường 15 m hướng đi hai bên đường	750	460	350	220	160
4.8	Từ nhà (Hoài Hạnh) đến hết đất nhà ông Lầu Bá Rê (khu mốc N101-D38, đường quy hoạch 7m), hai bên đường	610	370	220	130	80
4.9	Đường 7m từ đất nhà ông Thân Trọng Hạnh đến hết đất nhà ông Trịnh Bằng Phi hai bên đường (khu vực E1)	550	330	200	120	70
4.10	Từ N08 đầu cầu Nậm Ca hướng đi Sông Mã đến N05 nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	1.200	720	440	270	170
4.11	Đường từ Nhà Văn hóa xã Sốp Cộp đến hết thửa đất số 17 hướng đi D87	660	400	300	200	140
5	Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)					
5.1	Từ N13-D20 đường 21m (Tính từ mét 35,8 ranh giới giữa thửa đất số 1 và thửa số 33) phía bên trái đường	3.520				
5.2	Từ N12 - D21 đường 9,5m (tính từ mét 20,0 ranh giới giữa thửa đất số 18 và thửa số 19) phía bên phải đường	2.200				
5.3	Đường quy hoạch 10,5m từ đất nhà ông Tuệ đến đất nhà ông Báu (tính từ ngã ba đường trên trục N13-D20 vào hướng ra đường N12-D21) hai bên đường	2.200				
5.4	Tuyến D20 đi D81, D81 đường 9,5m từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thêu đến hết đất nhà ông Lưu Văn Quý (đối diện cổng phụ chợ mới)	3.430	2.060	1.240	740	440
5.5	Từ mốc N13 đến hết cầu Nậm Ban phía bên trái đường	1.980	1.190	710	430	260
5.6	Từ mét 21 thửa 164 đến hết cầu Nậm Ban bên phải đường	9.500	1.190	900	600	400
5.7	Từ mốc N1 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	3.850				
5.8	Từ mốc N2 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	3.850				
5.9	Từ N13 đến nhà Kiên Thêu hai bên đường (đường 21m)	3.520				
5.10	Từ nhà Kiên Thêu hai bên đường (đường 16,5 m) đến N22	3.000				
6	Các đoạn đường ven trung tâm hành chính xã Sốp Cộp					
6.1	Từ Cầu Nậm Ban (Hợp tác xã Nậm Ban) đến hết đất nhà văn hóa điểm Huổi Khăng hướng đi Dòm Cang hai bên đường	330	200	160	100	70
6.2	Từ hết đất của bến xe đến đường lên bãi rác hướng đi Nó Sải hai bên đường	250	200	150	130	100

6.3	Từ ngã ba Giáp đất Công an Huyện cũ hướng đi Nà Lốc đến ngã ba nhà ông Hưng hai bên đường	220	180	130	110	90
6.4	Từ nhà ông Lường Văn Xuân đến hết đất nhà ông Tòng Văn Thiên hướng đi bản Nà Lốc hai bên đường	330	200	160	100	70
6.5	Từ ngã ba nhà ông Vì Văn Minh đến ngã ba hướng đi Nà Nó, Nà Sài hai bên đường	250	200	150	130	100
6.6	Từ đất nhà bà Vì Thị Thom (bản Ban) đến ngã ba hết đất nhà ông Vì Văn Thích (bản Pe) hướng đi bản Pe hai bên đường	250	200	150	130	100
6.7	Từ ngã ba hết đất nhà ông Vì Văn Mãng đến ngã ba đất nhà ông Lường Văn Sử rẽ trái đến điểm trường tiểu học bản Ban hai bên đường	250	200	100	80	70
6.8	Từ ngã ba đất nhà ông Vì Văn Chung đến ngã ba đất nhà ông Lò Văn Vĩnh hai bên đường	250	200	100	80	70
6.9	Từ đất nhà bà Tòng Thị Phương đi theo đường bê tông đến hết đất nhà bà Cầm Thị Long hai bên đường	250	220	100	80	70
7	Đường khu vực mốc N14-N13-D20-D20'- D19 (khu vực chợ cũ)					
7.1	Đường Quy hoạch rộng 12m (từ hết đất nhà ông Nguyễn Huy Trung đến hết đất nhà ông Lò Văn Triễn) hai bên đường	3.930				
7.2	Tuyến D19 đi D20' (từ hết đất nhà bà Lương Thị Nụ đến hết đất nhà ông Đào Văn Cường) hai bên đường	3.030				
8	Các đoạn đường ven trung tâm xã Sốp Cộp					
8.1	Từ cổng qua đường đi Mường Và (cũ) khu bản Nà Dìa (Từ mét 0 đến mét 450 ao nhà ông Tòng Văn Dịn đến hết đất nhà ông Cà Văn Bình, hai bên đường)	350	210	160	100	70
8.2	Đường từ bản Nà Lốc (Co Pông cũ) xã Sốp Cộp đi bản Sôm Pối	290	240	180	150	110
8.3	Từ nhà ông Tòng Văn Thoai, ông Tòng Văn Đôi (bản Nó Sài) đến hết đất nhà ông Tòng Văn Thân (bản Nó Sài) hai bên đường	220	180	140	110	90
8.4	Từ hết đất nhà văn hóa bản Huổi Khăng (đất nhà ông Lường Văn Quyết) đến hết đất xã Sốp Cộp hướng đi Dồm Cang hai bên đường	250	200	150	130	100
8.5	Từ đường lên bãi rác đến đội sản xuất số 4 hướng đi Nó Sài hai bên đường	250	200	150	130	100
8.6	Từ cổng qua đường (giáp nhà ông Lường Văn May) đến ngã ba đường đi Nậm Lạnh 200m hướng đi xã Nậm Lạnh hai bên đường	360	220	170	110	70
8.7	Từ ngã ba nhà ông Lò Văn Chiến hướng đi Sốp Cộp đến	290	230	170	140	120

	hết đất trường cấp I+II hai bên đường					
8.8	Tuyến từ cổng giáp nhà ông Lương Văn May đến hết đất nhà ông Lò Văn Tiên hướng đi Mường Lạn hai bên đường	180	140	110	100	70
8.9	Từ hết đất nhà máy nước đi vào đến hết đất bản Bán Han (đường tỉnh lộ 105) Nậm Lạc cũ	200	120	100	80	70

5.60. Xã Púng Bính*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
1.1	Từ cầu Nà Pháy đến cầu tràn Huổi Cứu Lãng	220	180	130	110	90
1.2	Từ hết đất xã Sốp Cộp đến cầu Nà Pháy	240	190	140	120	100
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Púng Bính (trừ khu vực đã quy định giá đất)	190	150	110	100	80
3	Tuyến đường các bản còn lại (trừ các mục đã nêu ở trên)	150	110	100	80	70

5.61. Phường Tô Hiệu*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Lò Văn Giá					
1.1	Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lê cũ)	28.000	17.250	13.000	8.630	5.750
1.2	Đoạn từ ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lê cũ) đến hết bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	21.500	14.840	11.160	7.480	4.950
1.3	Đoạn từ hết Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đến đầu cầu bản Cá	17.000	11.730	8.860	5.870	3.910
2	Đường Hoa Ban					
-	Từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến cổng UBND phường Tô Hiệu	28.750	17.250	13.000	8.630	5.750
3	Đường Lê Thái Tông					
3.1	Từ giao nhau với đường Lò Văn Giá đến đường vào cổng Đền Vua Lê Thái Tông	17.250	13.800	12.420	10.500	6.300
3.2	Từ cổng Đền Vua Lê Thái Tông đến hết đường Lê	13.800	12.420	10.500	6.300	3.780

	Thái Tông (giao nhau với đường Tô Hiệu)					
4	Đường Chu Văn Thịnh					
4.1	Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến Cầu Nậm La	28.750	17.250	13.000	8.630	5.750
4.2	Đoạn từ Cầu Nậm La đến ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo	28.750	17.250	13.000	8.630	5.750
4.3	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La	28.750	17.250	13.000	8.630	5.750
4.4	Đoạn từ hết đất Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La đến ngã tư Cầu Trắng	30.360	18.170	13.690	9.090	6.100
5	Đường Song Hào					
-	Từ cầu Nậm La đến hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lè cũ (khu quy hoạch Lam Sơn)	14.910	10.350	6.210	3.730	2.240
6	Đường Thanh Niên					
6.1	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Chu Văn Thịnh đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	20.700	12.420	9.320	6.210	4.140
6.2	Đoạn từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết trường THPT Tô Hiệu	7.020	4.260	3.110	2.070	1.380
7	Đường Tô Hiệu					
7.1	Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến hết số nhà 183 (Ngõ rẽ từ đường Tô Hiệu đến đường Lê Thái Tông)	28.000	17.250	13.000	8.630	5.750
7.2	Đoạn từ hết số nhà 183 đến ngõ số 5 Tô Hiệu	28.000	16.220	12.190	8.170	5.410
7.3	Từ ngõ số 05 Tô Hiệu (trung tâm văn hóa tỉnh Sơn La) đến hết Toà án nhân dân khu vực 1 - Sơn La	28.000	17.250	13.000	8.630	5.750
7.4	Đoạn từ hết Toà án nhân dân khu vực 1 - Sơn La đến hết đất chi nhánh ngân hàng nông nghiệp	28.000	16.220	12.190	8.170	5.410
7.5	Đoạn từ hết đất chi nhánh ngân hàng Nông Nghiệp đến ngã tư Tô Hiệu	30.360	17.250	13.000	8.630	5.750
8	Đường Cách mạng tháng tám					
8.1	Đoạn từ ngã tư công an phòng cháy chữa cháy đến hết số nhà 57	28.750	17.250	13.000	8.630	5.750
8.2	Đoạn từ hết số nhà 57 đến ngã ba giao với đường Chu Văn Thịnh	24.730	14.840	11.160	7.480	4.950
9	Đường Ngô Quyền					
-	Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến ngã ba giao đường Tô Hiệu (Ngân hàng đầu tư và phát triển Đường cầu treo dây văng)	20.700	12.420	9.320	6.210	4.140

10	Đường Điện Biên					
10.1	Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến ngã tư Tô Hiệu	47.100	28.226	21.850	15.300	7.360
10.2	Đoạn từ Ngã tư Tô Hiệu đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm viển đông)	47.100	21.800	15.990	10.700	7.130
10.3	Từ hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viển Đông) đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh	24.150	12.770	9.550	6.440	4.260
10.4	Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu	24.150	12.880	9.660	6.440	4.260
10.5	Từ hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước)	23.000	12.650	9.550	6.330	4.260
10.6	Từ ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước) đến hết số nhà 158 (giáp vườn hoa Tổ 10, phường Chiềng Lề)	6.840	4.140	3.110	2.070	1.380
10.7	Từ hết đất số nhà 158 đến ngã ba bản Hìn (giao với đường Quốc lộ 6 cũ)	4.560	2.760	2.070	1.380	920
11	Đường Nguyễn Văn Linh					
11.1	Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến công Tỉnh ủy	17.250	10.350	7.820	5.180	3.450
11.2	Từ công tỉnh ủy đến hết công thoát nước bản Coóng Nọi	13.800	8.280	6.210	4.140	2.760
12	Đường Lê Thanh Nghị					
12.1	Từ ngã ba giao đường Điện Biên (Quốc lộ 6) vào đến hết Trường mầm non Tô Hiệu	5.870	3.570	2.650	1.730	1.150
12.2	Từ hết Trường mầm non Tô Hiệu đến đường Điện Biên (Quán Thế kỷ mới)	5.180	3.110	2.300	1.610	1.040
13	Đường Khau Cả					
13.1	Từ ngã tư Góc phượng đến hết tuyến đường (giao với đường Điện Biên)	3.570	2.190	1.610	1.040	690
13.2	Đường từ ngã ba Két nước đến hết Khách sạn Hoa Đào	5.750	3.450	2.650	1.730	1.150
14	Đường Trường Chinh					
14.1	Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào Hoàng Quốc Việt	30.360	18.170	13.690	9.090	6.100
14.2	Đoạn từ đường rẽ vào đường Hoàng Quốc Việt đến ngã tư Quyết Thắng	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
15	Đường Hoàng Quốc Việt					
-	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trường Chinh đến hết địa phận phường Tô Hiệu	21.850	14.950	12.100	5.180	4.600

16	Đường Nguyễn Lương Bằng					
16.1	Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào phố Giảng Lắc	28.980	17.370	13.000	8.740	5.750
16.2	Đoạn từ đường rẽ vào phố Giảng Lắc đến ngã tư chợ 7/11	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
16.3	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La	25.300	15.180	11.390	7.590	5.060
16.4	Đoạn từ ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La đến ngã tư Quyết Thắng	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
17	Phố Giảng Lắc					
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Lương Bằng	26.450	15.870	11.960	7.940	5.290
18	Đường 3/2					
18.1	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã tư chợ 7/11	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
18.2	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến cây xăng 233	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
18.3	Đoạn từ cây xăng 233 đến hết Công ty điện lực Sơn La	21.850	13.110	9.890	6.560	4.370
19	Phố Hai Bà Trưng					
-	Từ ngã ba giao nhau với phố Giảng Lắc đến ngã ba giao nhau với đường 3/2	25.300	15.180	11.390	7.590	5.060
20	Đường Lê Đức Thọ					
20.1	Từ giao nhau với đường 3/2 đến hết UBND phường Quyết Thắng cũ	12.650	7.590	5.750	3.800	2.530
20.2	Từ hết UBND phường Quyết Thắng cũ đến hết dốc đá Huổi Hin (hết địa phận phường Quyết Thắng cũ)	10.930	6.560	4.950	3.280	2.190
21	Phố Xuân Thủy					
21.1	Đường xung quanh chợ Rạng Téch đến hết nhà văn hóa Tổ 10 phường Chiềng Lề cũ	12.650	7.590	5.750	3.800	2.530
22.2	Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lề cũ đến ngõ số 23	6.900	4.140	3.110	2.070	1.380
21.2	Từ ngõ số 4 đến hết số nhà 29	4.600	2.760	2.070	1.380	920
22.3	Từ hết số nhà 29 tới hết tuyến	4.030	2.420	1.840	1.270	810
21.3	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 28 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy	5.750	3.450	2.590	1.730	1.150
22	Phố Lê Lợi					
-	Đoạn ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến hết nhà văn hóa tổ 15	11.500	6.900	5.180	3.450	2.300

23	Phố Trần Hưng Đạo	8.460	5.060	3.800	2.530	1.730
24	Phố Lý Tự Trọng	3.450	2.070	1.730	1.040	690
25	Đường Nguyễn Trãi					
25.1	Đường từ cây xăng Tỉnh đội đến hết số nhà 79 đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc)	11.500	6.900	5.180	3.450	2.300
25.2	Từ hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc) đến hết trường Tiểu học Quyết Thắng	5.750	3.450	2.650	1.730	1.150
26	Phố Mai Đắc Bân					
-	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao đường 3/2	10.930	6.560	4.950	3.340	2.190
27	Đường Trần Đăng Ninh					
27.1	Đoạn từ ngã tư Quyết Thắng đến ngõ số 07 đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4)	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
27.2	Đoạn từ đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4) đến hết UBND phường Quyết Tâm cũ	24.840	14.910	11.160	7.360	4.950
27.3	Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm cũ đến ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai	16.100	9.660	7.250	4.830	3.220
27.4	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)	20.700	12.420	9.320	6.210	4.140
28	Đường Lê Duẩn					
-	Đoạn từ đầu đường Chu Văn An nhánh 1 đến hết Hạng 10 (cũ) số nhà 42 và đoạn từ cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ân đến hết Viện quân Y 6	20.700	12.420	9.320	6.210	4.140
29	Đường Hoàng Văn Thụ					
29.1	Từ ngã ba giao nhau với đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Bé Văn Đàn	12.080	7.250	5.410	3.680	2.420
29.2	Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bé Văn Đàn đến hết đất phường Tô Hiệu (giáp ranh giới phường Chiềng Cơi)	7.680	4.560	3.480	2.280	1.560
29.3	Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam	1.350	850	600	350	250
30	Đường Nguyễn Chí Thanh					
-	Từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh (Quốc lộ 6) đến hết đất trường tiểu học Quyết Tâm	4.600	2.760	2.070	1.380	920
31	Đường Nguyễn Thị Minh Khai					
31.1	Từ ngã 3 Trường Mầm non Bé Văn Đàn đến hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ	5.750	3.450	2.650	1.730	1.150

31.2	Từ hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ đến các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5 phường Quyết Tâm cũ	3.450	2.070	1.610	1.040	690
32	Đường Chu Văn An					
32.1	Từ ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến ngã ba Trường Đại học Tây Bắc (nhánh 1)	9.780	5.870	4.370	2.990	1.960
32.2	Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai	5.500	3.300	2.530	1.650	1.100
33	Đường Đặng Thai Mai					
33.1	Khu dân cư mới đường Chu Văn An - đường quy hoạch 11,5m	7.400				
33.2	Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba (hết công trường Đại học Tây Bắc)	11.500	6.900	5.180	3.450	2.300
34	Đường Nguyễn Du					
-	Từ ngã ba giao đường Lê Đức Thọ tổ 11 đến hết Công ty cổ phần in và bao bì Sơn La	8.050	5.500	2.700	2.420	1.900
35	Đường Lê Hiến Mai					
-	Từ cầu Nậm La (bờ trái) đến cầu Bản Cọ	16.100	11.270	9.850	5.910	3.546
36	Đường Khuất Duy Tiến					
36.1	Từ đường Lê Hiến Mai Km 0+66 khu đô thị Sunning City đến đất Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường	11.550	8.090	4.860	2.920	1.760
36.2	Từ Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường đến Ngã tư giao đường Bản Cọ	9.980	6.930	4.160	2.500	1.500
37	Đường Nguyễn Văn Trân					
	Từ cầu trắng (bờ trái) đến cầu Nậm La	20.700	14.490	10.120	6.900	4.140
38	Đường Phạm Văn Đồng					
38.1	Từ cầu trắng Km 0+8 (ngã tư cầu Trắng) đến Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ	30.000				
38.2	Từ Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương	30.000				
39	Đường Võ Nguyên Giáp					
-	Từ ngã tư Tô Hiệu đến cầu Cóong Nọi	30.100	12.000	8.000	4.800	2.880
40	Đường Lê Trung Toàn: Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh (Tòa nhà Viettel) đến cầu Nậm La					
-	Tuyến đường rộng 11,5 m	15.400				

-	Tuyến đường rộng 7,5 m	11.660				
41	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					
41.1	Lô số 3a, kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 13m	15.400				
-	Đường quy hoạch 10,5m	13.750				
-	Đường quy hoạch 8,0m	9.900				
41.2	Lô số 4b, Kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 15,5m	16.500				
-	Đường quy hoạch 10,5m đến 11,5m	13.750				
-	Đường quy hoạch 8,5m đến 9,5m	11.620				
-	Đường quy hoạch 5m đến 5,5m	8.350				
41.3	Khu quy hoạch 4a, kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 10,5m	13.750				
-	Đường quy hoạch 5,5m	8.800				
41.4	Lô số 4c, Kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 11,5m	14.680				
-	Đường quy hoạch 9,5m	12.650				
-	Đường quy hoạch 5m	7.590				
41.5	Khu dân cư thương mại suối Nậm La - Lô số 5					
-	Đường quy hoạch từ 13m đến 13,5m	12.100				
-	Đường quy hoạch 11,5m	10.450				
41.6	Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	9.350				
-	Đường quy hoạch rộng từ 4,0m đến 4,5m	7.150				
41.7	Khu quy hoạch dân cư tổ 12 (khu quy hoạch Lam Sơn)					
-	Đường quy hoạch 20m	16.340				
-	Đường quy hoạch 12 m đến dưới 13,5m	14.260				
-	Đường quy hoạch 10 m đến dưới 12 m	12.020				
-	Đường quy hoạch 9,0m	10.010				
-	Đường quy hoạch 5,5m	7.700				
41.8	Khu Quy hoạch dân cư Đồi Châu					
-	Đường quy hoạch rộng 7,5m: Đoạn từ giáp đường Tô Hiệu đến đường quy hoạch 5,0 giáp với Nhà văn hóa tổ 9	7.700				

	cũ, phường Chiềng Lè cũ (trừ vị trí của đường Tô Hiệu)					
-	Đoạn còn lại của đường quy hoạch 7,5 m.	5.450				
-	Đường quy hoạch 6,5 m (trừ vị trí 1 đường Tô Hiệu)	7.150				
-	Đường quy hoạch 5,0 m	5.280				
-	Đường quy hoạch từ 3,0 m đến dưới 4,5 m	4.620				
-	Đường quy hoạch dưới 2,5 m	2.200				
41.9	Khu quy hoạch dân cư tổ 3 (phường Chiềng Lè cũ)					
-	Đường quy hoạch từ 5m đến 7,5m	11.000				
41.10	Khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu					
-	Đường quy hoạch 21 m	11.000				
-	Đường quy hoạch từ 11,5 m trở lên	9.900				
-	Đường quy hoạch 09 m	8.800				
-	Đường quy hoạch 07 m	7.700				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	6.600				
41.11	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (trường Tiểu học Tô Hiệu cũ)					
-	Đường quy hoạch từ 7,0 m đến 7,5 m	8.360				
41.12	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (cạnh nhà khách UBND tỉnh)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 5,0 m đến dưới 8,5 m.	7.700				
-	Đường quy hoạch rộng 4,5 m.	6.600				
41.13	Khu dân cư tổ 3 (phường Quyết thắng - Khu Tinh đội bàn giao)					
-	Đường quy hoạch từ 07 m trở lên	8.910				
-	Đường quy hoạch 05 m đến dưới 7m	6.600				
-	Đường quy hoạch rộng từ 2,5m đến dưới 5m	4.360				
41.14	Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2, Phường Quyết Tâm cũ)					
-	Đường quy hoạch từ 17,5 m	12.430				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	10.450				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	8.800				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	7.900				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	5.500				
41.15	Khu quy hoạch tổ 8 phường Quyết Thắng cũ (Vật liệu xây dựng I)					

-	Đường quy hoạch 5,5 m	11.000				
-	Đường quy hoạch 4,5 m	9.900				
-	Đường quy hoạch 4 m	8.800				
41.16	Khu quy hoạch chợ 7/11					
-	Đường quy hoạch 4,5 m	9.900				
41.17	Khu dân cư mới Phường Quyết Thắng cũ (Khu tái định cư số 1)					
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	15.840				
-	Đường quy hoạch rộng 13,0 m	14.410				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	13.090				
41.18	Khu quy hoạch dân cư Sang Luông					
-	Đường quy hoạch 16,5m	9.900				
-	Đường quy hoạch 9,0m	7.700				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	5.500				
-	Đường quy hoạch 6 m	4.400				
-	Đường quy hoạch dưới 6m	3.850				
41.19	Khu dân cư tổ 13, phường Quyết Thắng cũ (UBND phường Quyết Thắng cũ)					
-	Đường quy hoạch rộng 11,5m	8.800				
-	Đường quy hoạch rộng từ 9,5 m trở lên	6.600				
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m.	5.440				
41.20	Khu dân cư tổ 6, phường Quyết Tâm cũ					
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	9.900				
-	Đường quy hoạch rộng 5,5m đến dưới 7,5m	7.920				
41.21	Khu quy hoạch dân cư VINCOM (tổ 3, phường Quyết Thắng cũ)					
-	Đường quy hoạch 15,0 m	19.800				
-	Đường quy hoạch 13,0 m	13.200				
41.23	Khu quy hoạch dân cư tổ 4, phường Quyết Tâm cũ					
-	Đường quy hoạch rộng 5m	4.400				
41.24	Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam Trung tâm Bến xe khách Sơn La					
-	Đường quy hoạch 15,5 m	11.000				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	8.910				
-	Đường quy hoạch 10,5 m	6.600				

-	Đường quy hoạch 9,5 m	5.830				
41.25	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 (Khu đất thu hồi của công ty cổ phần xây dựng II)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 13,0m	11.000				
-	Đường quy hoạch rộng 9,5m	9.350				
-	Đường quy hoạch rộng 3,0 đến 4,5m	3.300				
41.26	Khu quy hoạch công viên 26-10					
-	Đường quy hoạch 17 m trở lên	14.520				
-	Đường quy hoạch 9 m	10.890				
41.27	Khu dân cư mới tổ 5 (phường Quyết Tâm cũ)					
-	Đường quy hoạch rộng 10 - 11,5m	5.180				
41.28	Khu tái định cư 1,3 ha dân cư bản Giăng Lắc - Quyết Thắng					
-	Đường quy hoạch từ 16,5 m trở lên	16.500				
-	Đường quy hoạch 13m	14.410				
-	Đường quy hoạch từ 9m đến 10,5m	13.090				
-	Đường quy hoạch từ 5,5m đến 7,5 m	10.890				
41.29	Đường giao thông 2A, 2B, 2C Khu quy hoạch dân cư OC - 01 và OC - 04					
-	Đường quy hoạch rộng 38 m	40.000				
-	Đường quy hoạch rộng 9 m	15.400				
42	Các đường nhánh trên địa bàn phường					
42.1	Đoạn đường đằng sau Công ty điện lực (từ nhà văn hóa tổ 10) đến ngã 3 giao đường Lê Đức Thọ	5.710	3.450	2.530	1.730	1.150
42.3	Từ ngã ba Công ty cổ phần In và Bao bì đến đỉnh dốc	4.030	2.420	1.840	1.270	810
42.3	Từ hết công ty Điện Lực đến hết cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m).	8.630	3.450	2.650	1.730	1.150
42.4	Từ cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m) đến Ngã ba bãi đá đô thị cũ (Tuyến đường dự án Điện Lực - Lò Văn Giá)	5.180	3.110	1.840	1.150	810
42.5	Từ hết đất Trường Mầm non Đại Thắng (phường Quyết Thắng cũ) đến đường Đặng Thai Mai	3.450	2.070	1.242	745	447
42.6	Đường dọc kè suối Nậm La (bờ kè bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu B trường tiểu học Ngọc Linh	21.700	14.330	8.600	5.160	3.100

5.62. Phường Chiềng An

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Ngô Gia Khảm					
1.1	Đường từ đầu bản Cá (Đường Quốc lộ 279D) đến cổng đường vào bản Cá	10.500	6.300	4.730	3.150	2.100
1.2	Từ cổng bản cá đường rẽ vào bản Cá đến hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An)	4.620	2.730	2.100	1.370	950
1.3	Từ hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An) đến hết cầu bản Panh	3.150	1.890	1.470	950	630
2	Đường Bản Bó					
-	Đường bản Bó (từ giao đường Lò Văn Giá đến cổng nước Bản Bó)	3.420	2.100	1.500	1.000	700
3	Đường Bản Cọ					
3.1	Đoạn từ giao đường Lò Văn Giá đến Cầu bản Cọ	8.510	5.150	3.780	2.520	1.520
3.2	Từ cầu bản Cọ đến Mỏ nước bản Cọ	6.720	3.990	3.050	2.000	1.200
4	Đường Lê Hiến Mai					
-	Từ cầu Bản Cọ (bờ trái) đến Hồ Tuổi trẻ	12.600				
5	Đường Nguyễn Quang Bích					
5.1	Từ đường Lò Văn Giá Km 0 + 768 đến đường Lê Hiến Mai Km 2 + 24	9.980	5.990	3.600	2.160	1.300
5.1	Tuyến đường trong khu dân cư Tổ 4 phường Chiềng An	3.090	1.890	1.370	950	630
6	Đường Song Hào					
6.1	Từ hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lè (khu quy hoạch Lam Sơn) đến cầu Bản Cọ	10.110	7.040			
6.2	Từ cầu Bản Cọ đến hết khu quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La	10.110	7.040			
6.3	Từ hết quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La đến hồ Tuổi trẻ	10.110	7.040			
7	Quốc lộ 279D					
7.1	Từ hết cầu bản Panh đến chân dốc Cao Pha	2.520	1.470	1.160	740	550
7.2	Từ Quốc lộ 279D vào khu dân cư bản Pánh	2.000	1.200	750	450	300
8	Đường Điện Biên					

-	Từ ngã ba bản Hìn (giao với Quốc lộ 6 cũ) đến hết địa phận thành phố	4.160	2.520	1.890	1.260	840
9	Đường Vũ Xuân Thiều					
9.1	Từ ngã tư giao đường Bản Cọ đến hết Trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Sơn La (cũ)	7.460				
9.2	Từ Trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Sơn La (cũ) đến Ngã 3 giao đường Nguyễn Quang Bích	11.550				
10	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					
10.1	Lô số 6b, Kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 25m trở lên	15.400				
-	Đường quy hoạch 16,5m	13.200				
-	Đường quy hoạch 13,5m	11.550				
-	Đường quy hoạch 11,5m	10.582				
-	Đường quy hoạch 10,5m	9.460				
10.2	Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La)					
-	Đường quy hoạch từ 16,5m đến 17,5m	9.500				
-	Đường quy hoạch 13m	8.000				
-	Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m	7.500				
10.3	Khu dân cư bản Bó Phường Chiềng An (cạnh Trụ sở Chiềng An)					
-	Đường quy hoạch 10 m	4.000				
-	Đường quy hoạch 05 m	3.000				
10.4	Khu quy hoạch chợ, dân cư bản Hải, Phường Chiềng An					
-	Đường quy hoạch 20,5 m	12.000				
-	Đường quy hoạch rộng 13 m	11.000				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	10.000				
10.5	Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (sau chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam)					
-	Đường quy hoạch 13m	7.700				
11	Các đường nhánh trên địa bàn phường					
11.1	Từ cuối đường 13 m khu quy hoạch Lam Sơn đến đường bản Cọ	7.350	4.410	3.360	2.210	1.300
11.2	Từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba giao với Phòng cảnh sát cơ động công an tỉnh Sơn La	3.450	2.100	1.600	1.000	700

11.3	Từ đầu đường điện lực Lò Văn Giá giao với đường Song Hào đến ngã ba bãi đá đô thị cũ	3.500	2.100	1.600	1.100	700
11.4	Từ nhà ông Quảng Văn Sơn đến ngã ba bãi Đá đô thị cũ bản Phứa Cón	4.500	2.700	1.600	1.000	700
11.5	Từ 279D vào Khu dân cư bản Panh	3.090	1.890	1.370	950	630
11.6	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Pàng xã Chiềng Đen cũ (nay thuộc phường Chiềng An)	570	320	210	170	110
11.7	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến điểm Tái định cư Quỳnh Phố cũ	540	300	200	160	100
11.8	Đoạn từ bản Quỳnh Phố cũ đến điểm trường mầm non bản Pàng	700	390	260	130	100
11.9	Từ ngã 3 bãi đá đô thị cũ bản Phứa Cón đến vườn Thanh Long rẽ trái đến ngã ba đi Chiềng Ngần	540	300	200	160	100
11.10	Từ ngã 3 bãi đá đô thị cũ bản Phứa Cón đến vườn Thanh Long rẽ phải đến các tuyến khu dân cư bán kính 500m	700	390	260	130	100
11.11	Từ ngã 3 Quốc lộ 6 đến tổ 4, Phường Chiềng An	2.400	1.400	1.100	700	500
11.12	Tuyến đường trục chính trên địa bàn Tổ 3 (trừ khu vực đã quy định giá đất)	700				
11.13	Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Tông (trừ khu vực đã quy định giá đất)	540				
11.16	Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Lả Muồng, bản Săng (trừ khu vực đã quy định giá đất)	260				
11.17	Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Hụm (trừ khu vực đã quy định giá đất)	300				

5.63. Phường Chiềng CơiĐơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hoàng Văn Thụ					
-	Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam	1.200	700	550	300	250
2	Đường Văn Tiến Dũng					
2.1	Đoạn từ cống thoát nước Nà Coóng đến hết địa phận khu đô thị Pốt Nọi phường Chiềng Cơi	12.600	7.560	4.700	3.150	1.680
2.2	Đoạn từ hết địa phận khu đô thị Pốt Nọi đến hết địa phận phường Chiềng Cơi cũ	9.000	5.880	3.700	2.100	1.680

2.3	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến công trụ sở UBND xã Hua La cũ (trừ 100m đi 2 hướng từ đầu nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng))	5.500	4.440	2.250	750	600
2.4	Đoạn từ tiếp công trụ sở UBND xã Hua La cũ đến hết nhà văn hóa bản Mông	2.500	1.800	1.200	700	550
3	Đường Hùng Vương					
-	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã tư Quyết Thắng	22.000	14.700	10.000	7.000	4.900
4	Đường Hoàng Quốc Việt					
-	Từ giáp ranh giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư Bản Mé Ban	20.000	13.500	9.450	5.000	4.500
5	Đường Phạm Văn Đồng					
5.1	Từ giáp ranh địa giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương	30.000				
5.2	Từ ngã tư giao với đường Hùng Vương đến cầu bản Mé Ban phường Chiềng Cơi (hết chợ đầu mối)	20.000	18.000	15.000	10.000	8.000
6	Đường Võ Nguyên Giáp					
6.1	Từ giáp địa phận phường Tô Hiệu đến cầu Cóong Nọi	30.100	12.000	8.000	4.800	2.880
6.2	Từ cầu Cóong Nọi đến hết Hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía Tây Nam thành Phố)	24.000	16.800	9.200	6.400	4.400
6.3	Từ Hết hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành Phố) đến Ngã tư giao đường Văn Tiến Dũng	20.700	14.500	9.200	4.500	3.500
6.4	Từ ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng đến Nút giao ngã 5 đường tránh Quốc lộ 6 (trừ nút giao ngã 5 đi các hướng 100m)	6.600	3.600	3.000	1.920	1.320
7	Đường Võ Chí Công					
-	Từ Chợ gốc phượng đến ngã ba hết đất Trung tâm hành chính tỉnh (song song với đường Nguyễn Văn Linh)	13.000	8.000	6.000	3.500	1.800
8	Đường Nguyễn Văn Linh					
8.1	Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến công Tỉnh ủy (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)	17.250	10.350	7.820	4.500	3.450
8.2	Từ công tỉnh ủy đến hết cổng thoát nước bản Cóong Nọi (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)	13.800	8.280	6.210	4.000	2.760
9	Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban -					

	Trần Đăng Ninh					
-	Từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã ba Trần Đăng Ninh	15.000	10.500	6.300	4.000	2.700
10	Quốc lộ 6					
-	Từ đèo Sơn La bản Chậu Cọ đến hết địa phận phường Chiềng Cơi	3.960	2.400	1.800	1.200	800
11	Tỉnh lộ 117					
-	Từ nhà văn hóa Bản Mòng đến hết đập hồ chứa nước bản Mòng	1.800	1.200	750	500	300
-	Từ hết đập hồ chứa nước bản Mòng hết địa phận phường Chiềng Cơi	1.000	800	550	300	250
12	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					
12.1	Khu dân cư trực đường Nguyễn Văn Linh (Bản Chậu Cọ phường Chiềng Cơi)					
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Võ Chí Công (tuyến giao thông số 4 quảng trường Tây Bắc)	12.100	8.500	5.700	3.400	2.100
12.2	Khu QH dân cư bản Buồn, phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn)					
-	Đường quy hoạch 16,5m	11.500				
-	Đường quy hoạch 13 m	10.500				
-	Đường quy hoạch 10,5m	9.500				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	8.000				
-	Đường quy hoạch 7,5m	7.500				
12.3	Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 9,0 m	10.780				
12.4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực từ Công ty cổ phần thực phẩm Sơn La đến Khu dân cư bản Buồn phường Chiềng Cơi (gắn với suối thoát lũ từ phường Chiềng Sinh)					
-	Đường quy hoạch rộng 13,5m	10.010				
-	Đường quy hoạch rộng 10,5m	8.800				
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m	6.600				
-	Đường quy hoạch rộng từ 3,0 đến 3,5m	2.750				
12.5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Pốt Nội, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La					
-	Đường quy hoạch 23 m	10.000				
-	Đường quy hoạch 15m	8.500				

-	Đường quy hoạch 13m	8.000				
-	Đường quy hoạch 11 m	7.000				
12.6	Khu đô thị bản Buồn phường Chiềng Cơi (An Phú)					
-	Tuyến đường quy hoạch mở rộng 16,5m	12.000				
-	Tuyến đường 15m	11.500				
-	Tuyến đường 13m	11.000				
-	Tuyến đường 10,5m	10.500				
-	Tuyến đường quy hoạch mở rộng 9m	9.000				
-	Tuyến đường 5,5m	7.920				
12.7	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01, bản Buồn, phường Chiềng Cơi					
-	Tuyến đường rộng 15 m	20.000				
-	Tuyến đường rộng 9 m	17.700				
-	Tuyến đường rộng 7 m	7.000				
12.8	Khu đô thị bản Buồn, bản Mé, phường Chiềng Cơi (Khu đô thị Kim Sơn)					
-	Tuyến đường 16,5m	12.000				
-	Tuyến đường 11,5m	11.000				
12.9	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 02 bản Mé, phường Chiềng Cơi					
-	Tuyến đường 16,5 m	12.680				
-	Tuyến đường 11,0 m	9.900				
-	Tuyến đường 10,5 m	9.460				
-	Tuyến đường 9,5 m	9.020				
12.10	Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A thuộc phường Chiềng Cơi thành phố Sơn La					
-	Tuyến đường rộng 18,5m	15.950				
-	Tuyến đường rộng 13m đến 15m	14.300				
-	Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m	13.860				
-	Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m	11.000				
12.11	Điểm khu dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	3.850				
12.12	Khu dân cư mới Coóng Nọi, phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	3.500				
-	Đường quy hoạch 2,5 m	3.150				

12.13	Khu dân cư bản Hôm, xã Chiềng Cọ cũ					
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.400				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1.800				
12.14	Khu quy hoạch dân cư bản Sàng, xã Hua La					
-	Đường quy hoạch rộng 11 m (gồm cả vỉa hè)	3.080				
12.15	Khu quy hoạch tái định cư Ót Nọi, xã Chiềng Cọ					
-	Đường quy hoạch rộng 5 m	300				
12.16	Khu dân cư tiếp giáp điện lực TP					
-	Đường 16,5m	12.870				
-	Đường 11,5m	10.120				
12.17	Khu dân cư Ten Co Cướm I thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Còi	180				
12.18	Điểm TĐC Ten Co Cướm II thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Còi	180				
12.19	Điểm TĐC Ten Co Pít thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Còi	180				
12.20	Điểm TĐC Ten Đôn thuộc bản Lun, phường Chiềng Còi	180				
12.21	Khu TĐC Co Phung, phường Chiềng Còi	180				
13	Các đường nhánh trên địa bàn phường					
13.1	Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh (trừ vị trí đã có giá đất)	5.700	3.500	2.500	1.700	1.200
13.2	Từ đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Còi (trừ vị trí đã có giá đất)	4.000	2.400	1.800	1.300	800
13.3	Đường trục chính tổ 3 (đoạn từ đường Trần Đăng Ninh tổ 10, phường Quyết Tâm đi hết địa phận Tổ 3, phường Chiềng Còi)	4.000	2.100	1.600	1.000	700
13.4	Từ ngã tư Mé Ban sang Tổ 2 phường Chiềng Còi	3.500	2.100	1.600	1.000	700
13.5	Đường từ ngã tư bản Mé Ban qua cầu Coóng Nọi đến đường Nguyễn Văn Linh	18.000	10.000	8.500	5.000	3.000
13.6	Đường từ ngã tư bản Mé Ban đến ngã 3 tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Còi	4.400	3.108	1.860	1.110	740
13.7	Từ khu tập thể giáo viên trường Đại học Tây Bắc (hết địa phận xã Chiềng Ngân cũ) đến hết địa phận	3.450	2.070	1.610	1.010	690

	bản Buồn, phường Chiềng Cơi (khu Phiêng Khá)					
13.8	Từ cuối đường Phạm Văn Đồng (chợ đầu mối) đến hết khu dân cư Tổ 2, phường Chiềng Cơi	8.100	6.000	3.800	2.100	1.300
13.8	Các tuyến đường trên địa bàn xã Hua La cũ					
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) đi các hướng 100 m	6.330	3.450	2.880	1.840	1.270
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thuận Châu đến hết đất Bản Lụa xã Hua La cũ giáp địa phận xã Chiềng Cọ cũ (trừ mục 1 ghi trên)	5.180	2.880	2.300	1.610	1.150
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Mai Sơn đến hết bản Hịa xã Hua La (trừ mục 1 ghi trên)	5.180	2.880	2.300	1.610	1.150
13.10	Đường trục xã Chiềng Cọ (cũ)					
-	Từ đầu đường Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba giao với đường tránh Quốc lộ 6 (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)	2.400	1.500	1.100	800	500
-	Từ nhà ông Quàng Văn Chinh theo hướng đường trục xã cũ đến đất rừng ma (giao ngã ba đường tránh Quốc lộ 6)	2.400	1.500	1.100	800	500
-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba đi các bản Ót Luông, bản Ót Nội, bản Giầu, bản Ngoại, bản Hùn	2.000	1.200	800	600	400
13.11	Đường tránh Quốc lộ 6 (địa phận phường Chiềng Cơi (trừ khu vực đã quy định giá đất)					
-	Từ đầu Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)	5.000	2.800	2.000	1.400	1.000
-	Từ ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ đến hết địa phận xã Chiềng Cọ cũ giáp đất bản Lụa xã Hua La cũ	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
-	Từ Km 298 + 800 m hướng đi Thuận Châu đến hết địa phận phường Chiềng Cơi cũ	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
-	Từ Km 297 hướng đi huyện Thuận Châu (cũ) đến Km 297 + 860 m giáp địa phận phường Chiềng Sinh	5.180	2.880	2.300	1.610	1.150

5.64. Phường Chiềng Sinh

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Lê Duẩn					
1.1	Từ viện Quân Y 6 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng về Sơn La)	19.800	11.800	8.500	5.400	2.700
1.2	Từ hết Viện Quân Y 6 đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 14	13.750	8.250	6.100	3.800	2.500
1.3	Đoạn từ hết đất cây xăng 14 đến đường rẽ vào cổng nhà văn hóa tổ 5 phường Chiềng Sinh	10.450	6.200	4.700	3.800	1.900
1.4	Từ đường rẽ vào nhà văn hóa tổ 5 đến ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn	13.200	7.900	5.900	3.600	2.400
1.5	Từ ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn (hết trụ sở cơ sở 2 Công an tỉnh) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi Hà Nội)	12.650	7.500	5.700	3.300	2.200
2	Đường Trần Phú					
-	Từ ngã tư cơ khí đi hết Ngã tư bản Ca Láp	9.300	5.600	4.100	2.400	1.600
3	Đường Lê Trọng Tấn					
-	Ngã ba Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến chân dốc Noong Đức	15.100	9.000	6.700	4.600	2.600
4	Đường Lê Quý Đôn					
-	Đoạn từ Ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6 mới) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh	9.300	5.600	4.100	2.700	1.800
5	Đường Bùi Thị Xuân					
5.1	Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Bùi Thị Xuân (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết số nhà 58	9.800	5.900	4.500	3.000	1.950
5.2	Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (Cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh)	9.200	5.500	4.100	2.700	1.850
5.3	Từ ngõ số 216 (Cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.	10.900	6.500	5.000	3.300	2.200

5.4	Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh	9.200	5.500	4.100	2.700	1.850
6	Quốc lộ 4G					
-	Từ điểm Bưu điện phường Chiềng Sinh (tổ 6) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi Sông Mã cũ)	10.900	6.500	5.000	3.300	1.850
7	Đặng Thai Mai					
-	Từ ngã ba (hết cổng trường đại học Tây Bắc) đến hết khu tập thể giáo viên Đại học Tây Bắc (thuộc địa phận phường Chiềng Sinh)	8.800	5.500	3.000	2.000	1.200
8	Đường Quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố)					
8.1	Từ Km 291 + 160 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 291 + 935 m tổ 17 phường Chiềng Sinh	5.400	3.200	2.300	1.600	1.150
8.2	Từ Km 292 + 410 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 293 + 470 m thuộc tổ 7 phường Chiềng Sinh	5.200	2.800	2.300	1.600	1.150
8.3	Từ Km 295 + 860 m giáp địa phận xã Chiềng Mai đến Km 297 giáp địa phận phường Chiềng Cơi	5.750	3.200	2.300	1.600	1.150
8.4	Từ Km 297 + 860 m đến Km 298 + 800 m giáp địa phận phường Chiềng Cơi	5.200	2.800	2.300	1.600	1.150
9	Đường Lê Hồng Phong					
-	Từ ngã ba UBND xã Chiềng Ngần cũ đến ngã tư bản Ca Láp	2.400	1.200	900	700	600
10	Đường Nguyễn Văn Cừ					
10.1	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến ngã ba UBND xã Chiềng Ngần cũ	2.500	1.700	900	500	300
10.2	Từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi đường Lê Đức Thọ)	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
11	Đường Chu Văn An					
-	Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai	5.500	3.300	2.500	1.650	1.100
12	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					

12.1	Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ và khu quy hoạch mới phía sau trường Cao đẳng Sơn La)					
-	Đường quy hoạch 21 m trở lên	9.680				
-	Đường quy hoạch từ 15,5m đến 16,5m	8.470				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	7.260				
-	Đường quy hoạch từ 5,0 m trở lên	6.050				
12.2	Khu quy hoạch tổ 2 phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch 15 m	6.600				
-	Đường quy hoạch trên 15 m	7.150				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	4.400				
-	Đường quy hoạch dưới 7,5 m	2.200				
12.3	Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc					
-	Đường quy hoạch 11 m	7.400				
12.4	Khu dân cư bản Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch 30m trở lên	11.170				
-	Đường quy hoạch 12 m đến 13,5 m	8.900				
-	Đường quy hoạch 10,5 m	6.600				
-	hoạch từ 7,5 m trở xuống	4.400				
12.5	Khu dân cư và dịch vụ ngã tư Cơ Khí, phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch 25 m	7.600				
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	6.600				
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	5.800				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	5.600				
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m	5.000				
-	Đường quy hoạch rộng 5,5 m	4.500				
12.6	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính - Văn hóa Phật giáo Sơn La					
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m.	9.680				
-	Đường quy hoạch rộng 9,5 m.	4.840				
-	Đường quy hoạch rộng từ 7m đến 7,5 m.	3.630				
12.7	Khu tái định cư bệnh viện đa khoa 550 giường tỉnh Sơn La					

-	Đường quy hoạch 16,5 m	5.500				
-	Đường quy hoạch 10,5 m	4.400				
12.8	Khu tái định cư trường Trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch 21 m	5.500				
-	Đường quy hoạch 16,5m	4.400				
-	Đường quy hoạch 13,5m	4.180				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	3.960				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	3.740				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	3.520				
-	Đường quy hoạch 4 m	3.300				
12.9	Khu dân cư tại tổ 5, (khu vực Trạm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch từ 20,5m đến 21m	7.480				
-	Đường quy hoạch 16,5m	6.380				
-	Đường quy hoạch 13m	5.500				
-	Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m	4.950				
-	Đường quy hoạch 7m	4.400				
-	Đường quy hoạch 5,5m	3.850				
12.10	Khu quy hoạch dân cư trường Cao Đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La	1.400				
13	Các tuyến đường trên địa bàn phường Chiềng Sinh (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)					
13.1	Từ ngã tư Ca Láp đến hết sân tập trường lái	1.650	1.160	770	550	400
13.2	Từ ngã tư bản Ca Láp đi hết cổng trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật	1.680	1.050	740	530	320

5.65. Phường Mộc ChâuĐơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Huy Liệu					
-	Từ Ngã ba bản mòn đến ngã ba đường rẽ vào Phố Tây Tiến (Đường vào Trường Mầm non Tây Tiến	19.450	11.500	7.900	5.300	3.500

2	Đường Nguyễn Lương Bằng					
2.1	Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến đến Cầu Trắng	18.000	9.100	6.200	4.100	2.800
2.2	Từ cầu trắng đến hết đất khách sạn sao xanh	16.500	7.800	5.400	3.600	2.400
2.3	Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến lối rẽ vào Vườn Hoa Mơ	8.600	4.800	3.300	2.200	1.450
3	Đường 20 - 11					
3.1	Từ trung tâm ngã ba Lóng Sập đi đến ngã tư Chợ Bảo Tàng	17.400	9.200	7.000	4.600	3.000
3.2	Từ ngã tư Chợ Bảo Tàng đến Ngã tư đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu	14.640	8.640	6.480	4.320	3.000
4	Quốc lộ 43					
4.1	Từ Ngã tư đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu đến cầu Nà Bó	9.000	6.000	4.000	2.000	800
4.2	Từ cầu Nà Bó đến cầu Là Ngà	7.500	5.000	3.500	1.800	600
4.3	Từ cầu Là Ngà đến đường rẽ đi cầu kính Bạch Long	8.000	6.500	6.000	4.500	3.500
4.4	Từ đường rẽ cầu kính Bạch Long đến đường rẽ vào chùa Vật Hồng	5.000	4.000	2.500	1.500	800
4.5	Từ đường rẽ vào chùa Vật Hồng đến hết địa phận phường Mộc Châu (hướng đi xã Chiềng Sơn)	3.500	2.500	1.500	1.000	600
5	Phố Tuệ Tĩnh					
5.1	Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba đường rẽ Bệnh Viện	15.400	7.700	5.800	3.800	2.500
5.2	Từ ngã ba đường rẽ Bệnh Viện đến Ngã tư chợ Bảo Tàng	13.200	6.600	4.900	3.200	2.150
6	Phố Bình Minh					
	Từ ngã ba đối diện Nghĩa trang Liệt sĩ phường Mộc Châu đến Ngã ba Bản Mòn	9.000	5.400	3.200	2.000	1.000
7	Quốc lộ 6					
7.1	Từ lối rẽ vào Vườn Hoa Mơ đến lối lên Bia tưởng niệm xã Chiềng Hắc (cũ)	1.100	900	800	700	600
7.2	Từ lối lên Bia tưởng niệm xã Chiềng Hắc (cũ) đến hết cây xăng Quân Nam	2.040	1.200	1.000	800	700
7.3	Từ hết cây xăng Quân Nam đến Ngã ba đường rẽ lên khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480)	1.350	1.000	850	750	650
7.4	Từ Ngã ba đường rẽ lên khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480) đến đường rẽ đập thủy điện Tà Niết	1.450	1.000	850	750	650
7.5	Từ đường rẽ đập thủy điện Tà Niết đến hết địa phận	1.100	900	800	700	600

	phường Mộc Châu					
8	Đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu (từ Ngã tư giao Quốc lộ 43 đến hết địa phận phường Mộc Châu (theo hướng đi phường Mộc Sơn))	16.000				
9	Khu đất đầu giá, tái định cư					
9.1	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 17,5m)	6.100				
9.2	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 11,5m)	5.100				
9.3	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 34,5m)	6.100				
9.4	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 21,5m)	7.000				
9.5	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 15,5m)	4.950				
9.6	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 13,5m)	4.850				
9.7	Khu tái định cư tiểu khu 14, phường Mộc Châu					
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 17,5m)	6.000				
-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m)	8.300				

5.66. Phường Mộc Sơn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Huy Liệu					
-	Từ ngã ba Bưu điện đến ngã ba Tổ dân phố 5, phường Mộc Châu	22.560	14.640	10.920	7.320	4.920
2	Phố Phan Đình Giót					
2.1	Từ ngã 3 bưu điện đến ranh giới đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu	15.500	9.250	7.000	4.630	3.130
2.2	Từ ranh giới đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu đến ngã ba Tổ dân phố 1 vào UBND phường Đông Sang cũ 20 m	9.250	7.000	4.630	3.130	1.630
3	Đường Tô Hiệu					

3.1	Từ giáp Ngã ba Quốc lộ 6 đến đường tránh dốc 75	16.000	8.630	6.500	4.250	2.880
3.2	Từ đường tránh dốc 75 đến đầu công viên tổ dân phố 4 phường Mộc Sơn	14.000	7.500	5.630	3.750	2.500
3.3	Từ đầu công viên tổ dân phố 4 phường Mộc Sơn đến hết đất Bưu điện	25.000	14.640	7.630	4.630	3.130
4	Phố Vừ A Dính					
4.1	Từ giáp đất Bến xe đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú, THCS và THPT Mộc Châu	11.380	9.000	4.880	3.630	2.500
4.2	Từ đường tránh dốc 75 đến nhà văn hóa tổ dân phố 3 phường Mộc Sơn	8.630	6.500	4.250	2.880	1.630
5	Phố Vũ Xuân Thiều					
-	Từ đường rẽ Ngân hàng nông nghiệp đến ngã ba phố Nguyễn Hoài Xuân	14.640	10.920	7.320	4.920	1.750
6	Phố Nguyễn Hoài Xuân					
6.1	Ngã ba phố Vũ Xuân Thiều đến hết trường tiểu học Mộc Ly	14.640	10.920	7.320	4.920	1.750
6.2	Ngã ba phố Vũ Xuân Thiều đến Ngã ba tổ dân phố 1	10.000	6.000	3.600	2.160	1.500
7	Đường 6-3					
-	Từ ngã ba bản Mòn (cũ) đến hết đất thị trấn Mộc Châu cũ (đường đi xã Đông Sang cũ)	14.500	7.000	4.070	2.750	1.790
8	Các tuyến đường nội thị					
8.1	Từ đường trục chính Đô thị - Nội thị đến Công ty Takki	9.250	7.000	4.630	1.400	1.000
8.2	Tuyến đường khu dân cư 224 cũ (Đường vào trung tâm dịch vụ tổng hợp tổ dân phố 7	6.890	4.100	3.100	2.000	1.300
8.3	Đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu (Thuộc địa phận phường Mộc Sơn)	20.000				
8.4	Đoạn tiếp nối đường 6-3 đường rẽ vào cổng chính rừng thông Bản Áng	12.500	7.000	5.880	4.000	2.750
8.5	Từ ngã ba rừng thông đi vào rừng thông Bản Áng (cổng đá)	12.500	5.880	4.070	2.750	1.790
8.6	Từ ngã ba đường rẽ đi rừng thông đến cây đa bản Áng	10.000	5.880	4.070	2.750	1.130
9	Khu vực trung tâm phường Đông Sang cũ (nay thuộc phường Mộc Sơn)					
9.1	Từ ngã 3 tổ dân phố 34 đến hết đường rẽ vào Đồi Gió	7.000	5.880	4.000	2.750	1.500
9.2	Từ hết đường rẽ vào Đồi gió đến hết cổng công ty Hoa Nhiệt Đới	3.000				

9.3	Các tuyến đường trên địa bàn Pu Cóc, Co Sung (trừ khu vực đã quy định giá đất)	500				
9.4	Các tuyến đường trên địa bàn Pa Phách (trừ khu vực đã quy định giá đất)	600				
10	Khu đất đấu giá, khu tái định cư					
10.1	Khu dân cư đường Nghị định 10 tại bản Áng, phường Mộc Sơn					
-	Đường đôi	15.000				
-	Đường đơn	10.000				
10.2	Tuyến đường quy hoạch khu đất đấu giá Hội Thợ bản Tự Nhiên, phường Đông Sang (cũ)	9.000				
10.3	Khu tái định cư tiểu khu 3, phường Mộc Sơn					
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 10,5m)	2.750				
-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m)	6.500				
10.4	Tuyến đường nội thị khu quy hoạch dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2	11.000				

5.67. Phường Vân Sơn*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Thảo Nguyên					
1.1	Từ Ngã ba tổ dân phố 66 (lối rẽ vào tổ dân phố Tiên Tiến) đến Ngã ba Km 64	7.250	6.130	4.130	2.750	1.130
1.2	Từ ngã ba Km 64 theo hướng Quốc lộ 43 đến đầu cầu bản Muống	4.200	2.250	1.750	1.400	800
2	Quốc lộ 43					
2.1	Từ cầu bản Muống theo hướng đi bến phà Vạn Yên đến lối ra đường Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu.	2.630	2.000	1.300	900	700
2.2	Từ lối ra đường Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu đến hết địa phận phường Vân Sơn.	900	450	350	250	150
3	Lò Văn Giá					
-	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiên Tiến (thuộc địa phận phường Vân Sơn)	9.630	7.250	4.880	3.250	2.500

4	Đường Hoàng Quốc Việt					
4.1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến ngã tư Bó Bun (thuộc địa phận phường Vân Sơn)	18.500	16.880	7.000	5.250	3.500
4.2	Từ trung tâm ngã tư Bó Bun đến Ngã tư Trường Giang	16.880	7.480	5.640	3.680	2.530
4.3	Từ Ngã tư Trường Giang đến Ngã ba Trạm dừng nghỉ Hưng Trần	14.500	7.200	5.300	3.600	2.400
4.4	Từ Ngã ba Trạm dừng nghỉ Hưng Trần đến ngã tư Vườn Đào	11.000	7.200	3.750	3.000	2.380
4.5	Từ Ngã tư Vườn Đào đến giáp địa phận xã Vân Hồ	10.100	7.200	3.750	3.000	2.000
5	Đường Tiền Tiến					
5.1	Từ ngã tư tổ dân phố Tiền Tiến đến Quốc Lộ 6	7.200	6.130	4.130	2.750	2.500
5.2	Từ ngã tư tổ dân phố Tiền Tiến đến Quốc lộ 43 (thuộc địa phận phường Vân Sơn)	6.130	4.130	2.750	2.500	2.000
6	Phố Hoa Ban					
-	Từ ngã 3 tổ dân phố 70 (Nhà văn hóa) đến ngã ba tổ dân phố 32 (thuộc địa phận phường Vân Sơn)	9.000	5.400	3.300	2.630	2.000
7	Phố Tô Vĩnh Diện					
8	Đường 14-6					
8.1	Từ đường Quốc lộ 43 đến Xưởng chè Vân Sơn	3.630	2.000	1.500	1.000	630
8.2	Từ ngã tư đường rẽ vào Xưởng chè Vân Sơn theo hướng đi Nhà văn hóa (cũ) TDP Hoa Ban +80m	2.880	1.630	1.130	750	500
8.3	Từ Nhà văn hóa (cũ) TDP Hoa Ban +80m đến Ngã ba đường Tỉnh lộ 101B	2.000	1.630	1.130	750	500
9	Đường 15-10					
-	Từ ngã ba Tổ dân phố Tiền Tiến đến Ngã tư đường Tiền Tiến - Chiềng Đi	3.630	2.500	2.000	1.500	1.000
10	Các tuyến đường nội thị khác					
10.1	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi ngoài 100m theo đường ngang đến hết đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu	5.000	3.500	2.400	2.000	1.500
10.2	Từ đường Lò Văn Giá (trường THPT Thảo nguyên) ra đến Quốc lộ 6	13.570	7.100	5.300	3.600	2.400
10.3	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100 m qua mỏ đá Thanh Thi đến đất Ban Quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun)	4.000	3.500	2.400	2.000	1.500
10.4	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (cổng chào Mộc Châu) đến ngã ba Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)	7.200	3.600	2.400	1.800	1.200

10.5	Từ ngã ba Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m đến hết khu Tái định cư Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)	7.200	3.600	2.400	1.800	1.200
11	Khu tái định cư TDP 70 phường Vân Sơn					
11.1	Tuyến đường nội thị khu tái định cư TDP 70 (quy hoạch 10,2 m)	2.300				
11.2	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	6.500				
11.3	Tuyến đường nội thị (Quy hoạch 16,5 m) Khu tái định cư Chiềng Đi (Khu du lịch quốc gia Mộc Châu)	4.500				

5.68. Phường Thảo Nguyên

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Lê Thanh Nghị					
1.1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến tường rào Khách sạn Công đoàn	21.000	9.130	6.880	4.630	3.000
1.2	Từ tường rào Khách sạn Công đoàn đến đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên	17.000	7.630	5.380	3.130	2.000
1.3	Từ đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên đến hết đất cây xăng Km 70	26.520	15.750	11.880	7.880	5.250
1.4	Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào xã Tân Lập (cũ)	27.000	16.000	13.000	8.630	5.750
2	Đường Thảo Nguyên					
2.1	Từ ngã ba rẽ vào xã Tân Lập (cũ) đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)	20.250	13.130	9.880	6.630	4.380
2.2	Từ cột Km 194 (theo Quốc lộ 43) đến đường rẽ vào Xưởng vi sinh	14.380	8.250	6.130	4.130	2.750
2.3	Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến ngã ba vào tổ dân phố Tiên Tiến (hết đất Chè Đen II)	12.650	6.130	4.130	2.750	1.130
3	Phố Lò Văn Giá					
3.1	Từ ngã ba Quỹ tín dụng thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc	18.000	9.630	7.250	4.880	3.250
3.2	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tổ dân phố Tiên Tiến (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)	9.630	6.130	4.130	2.750	1.130
4	Phố Kim Liên					

4.1	Từ ngã ba Công an phường Thảo Nguyên đến Ngã ba nhà máy sữa (Theo đường Kim Liên)	16.000	7.500	4.130	3.130	2.000
4.2	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tường niệm, tổ dân phố 19/5	6.000	4.320	2.380	2.000	1.630
5	Phố Tô Vĩnh Diện					
-	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tường niệm, tổ dân phố 19/5	5.500	2.750	2.000	1.380	880
6	Đặng Thùy Trâm					
6.1	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên đi 100m theo hướng Bệnh viện cũ	8.250	4.500	3.380	2.250	1.500
6.2	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu dân phố 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu (cũ)	6.600	3.600	2.700	1.800	1.200
7	Tuyến đường kết nối khu đầu giá Thảo Nguyên với Phố Hoa Ban Tổ dân phố 3/2, phường Thảo Nguyên					
7.1	Từ ngã ba Phòng cháy chữa cháy đến khu đầu giá Thảo Nguyên	5.000	2.700	2.100	1.400	900
7.2	Từ ngã ba nhà Năm Nga đến khu đầu giá Thảo Nguyên	4.700	2.500	2.000	1.500	1.000
8	Đường Hoàng Quốc Việt					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến ngã tư Bó Bun (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)	18.500	16.880	7.000	5.250	3.500
9	Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt					
9.1	Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43	32.230	12.880	5.750	3.880	2.500
9.2	Từ Quốc lộ 6 đến hết thửa đất nhà Cường The (công chính Khách sạn Mường Thanh)	9.750	7.380	3.500	1.880	1.630
10	Tuyến phố 3-2					
-	Từ đường Quốc lộ 43 đến quốc lộ 6 mới (ngã tư Kho Muối)	10.000	7.500	5.630	2.880	2.130
11	Đường 19-8					
-	Từ ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Hòa Mi đến Đài Bay	6.440	3.450	2.650	1.730	1.150
12	Đường Tiên Tiến					
-	Từ ngã tư tổ dân phố Tiên Tiến đến Quốc lộ 43 (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)	6.130	4.130	2.750	2.500	2.000
13	Đường Tỉnh lộ 104					

13.1	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập (cũ) đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tổ dân phố Trung Nguyên (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31)	16.000	10.810	6.440	4.830	3.220
13.2	Từ hết đất quy hoạch hồ 70 đến Trạm biến áp 110KV	6.000	4.320	2.380	2.000	1.630
14	Đường E280					
-	Từ Trạm biến áp 110KV đến ngã 3 Tân Cương	4.320	3.220	2.380	2.000	1.630
15	Đường Cờ Đỏ					
15.1	Từ ngã 3 Tân Cương đến ngã ba tổ dân phố Pa Khen cách 100 m	3.200	2.800	2.400	2.000	1.630
15.2	Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen theo hướng đi phường Thảo Nguyên 100m	4.320	3.500	3.000	2.500	2.000
16	Đường Nà Ca					
-	Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen ngoài phạm vi 100m đến hết đất phường Thảo Nguyên - hướng đi Nà Ka	2.800	2.500	2.300	1.600	1.150
17	Đường Pa Khen					
-	Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen ngoài phạm vi 100m đến hết đất phường Thảo Nguyên - hướng đi Nậm Tôm	2.500	2.300	2.000	1.600	1.150
18	Tổ dân phố Thái Hòa					
18.1	Từ Quốc lộ 43 hướng đi đồi chè Trái tim đến ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát)	2.000	1.800	1.600	1.500	1.200
18.2	Từ ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tổ dân phố Pa Khen	1.800	1.600	1.500	1.400	1.100
18.3	Từ ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát) đến hết đất tổ dân phố Thái Hòa (qua Nhà văn hóa tổ dân phố Thái Hòa)	1.800	1.600	1.500	1.400	1.100
18.4	Từ ngã ba (đường rẽ tổ dân phố Pa Hía) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hía cũ	1.800	1.600	1.500	1.400	1.100
19	Phố Hoa Ban					
19.1	Từ ngã ba nhà Nguyệt Điền đến đến ngã 3 TDP 32 nhà Chinh + Chát)	9.000	5.400	3.300	2.630	2.000
19.2	Từ ngã ba tổ dân phố 32 (nhà Chinh + Chát) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)	9.000	5.400	3.300	2.630	2.000
20	Đường 26-7					
-	Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tổ dân phố 26/7 và tổ dân phố 67 đến Quốc lộ 43 (tổ dân phố 67)	4.320	3.500	2.500	2.000	1.630

21	Các tuyến đường nội thị khác					
-	Tuyến đường đầu nối từ tỉnh lộ 104 đến đường Kim Liên	6.000	4.320	2.380	2.000	1.630
22	Khu đấu giá					
22.1	Tuyến đường Khu đất quy hoạch đấu giá tổ dân phố 32 (khu nhà ở Thảo Nguyên)	17.250				
22.2	Tuyến đường nội thị Khu đất đấu giá tổ dân phố 19/8	8.250				
22.3	Khu đất đấu giá tổ dân phố 77	15.750				

5.69. Xã Mường Lạn*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
1.1	Từ cây xăng xã Mường Lạn đến đầu cầu cứng hai bên đường	380	150	120	100	80
1.2	Từ đầu cầu cứng đến hết trụ sở UBND xã Mường Lạn hai bên đường	240	190	140	120	100
1.3	Từ hết đất trụ sở UBND xã đến ngã ba đi bản Cống, Nà Khi đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn hướng bản Cống và 500m hướng đi Nà Khi hai bên đường	210	170	130	110	90
1.4	Từ ngã 3 bản Mường Lạn đi bản Cống đến hết cuối bản Nà Vạc	160	100	90	80	70
1.5	Từ nhà ông Dân Thúc bản Mường Lạn đi đến hết bản Nà Vạc	160	100	90	80	70
1.6	Từ Cùm Co Hạ đến cây xăng bản Mường Lạn, xã Mường Lạn	160	100	90	80	70
1.7	Từ nhà ông Lò Văn Tuấn (bản Mường Lạn) đến hết khu TĐC bản Pu Hao	160	100	90	80	70
1.8	Từ bản Khá đến hết khu TĐC bản Nậm Lạn	140	110	100	80	70
1.9	Từ bản Khá đến bản Nong Phụ	140	110	100	80	70
1.10	Từ bản Nà Ẩn đến bản Huổi Lá	140	110	100	80	70
1.11	Từ bản Cống đến bản Huổi Men	140	110	100	80	70
1.12	Từ bản Nà Vạc đến bản Pá Kạch trên	140	110	100	80	70

5.70. Xã Phiêng Khoài*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tuyến đường Chiềng Khoi – Phiêng Khoài					
-	Từ bản Tam Thanh đến Cồn Huổi 2	300	180	140	110	90
2	Trung tâm xã Phiêng Khoài					
2.1	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Cò Nòi đến hết đất nghĩa trang Kim Chung	8.500	6.000	4.200	3.000	2.000
2.2	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường (Trừ khu vực đã có giá)	8.500	6.000	4.200	3.000	2.000
2.3	Từ tiếp hết đất nghĩa trang Kim Chung hướng đi Cò Nòi đến nhà ông trường Vinh	2.400	1.700	1.200	800	600
2.4	Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường đến đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 (Trừ khu vực đã có giá)	6.400	4.500	3.200	150	100
2.5	Từ tiếp giáp đất đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 hướng đi Hang Mon 1.000m	2.400	1.700	1.200	800	600
2.6	Từ ngã ba trung tâm hướng đi Lao Khô đến hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè	4.800	3.400	2.400	1.000	500
2.7	Đoạn từ hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè đến trạm kiểm soát biên phòng Keo Muông	4.000	2.800	2.000		
2.8	Từ đồn Biên Phòng Keo Muông đến nhà ông Phan Văn Thủy (bản Keo Muông)	2.000	1.400	980		
2.9	Từ bản Kim Chung đến hết địa phận bản Quỳnh Chung	250	150	120		
2.10	Từ nhà văn hóa bản Kim Chung đến trường THCS Phiêng Khoài	300	180	140	110	90
2.11	Điểm đường Tạ Ẻng từ nhà ông Vi Văn Vầu đến trường Tiểu học Lao Khô (điểm trường Tạ Ẻng)	300	180	140	110	90
2.12	Tuyến đường vào C7	300	180	140	110	90
3	Khu quy hoạch dân cư: bản Kim Chung 3, xã Phiêng Khoài					
3.1	Khu đất giáp đường Quốc lộ 6C	8.500	5.950			
3.2	Khu đất nằm trong đường bê tông	3.800	2.660			
3.3	Đầu giá sân vận động	2.100	1.470			

5.71. Xã Suối Tọ*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu vực trung tâm xã Suối Tọ					
1.1	Từ UBND xã Suối Tọ đến Trường PTDT Bán Trú Tiểu Học và THCS Suối Tọ	280	200	170	160	100
1.2	Trường PTDT Bán Trú Tiểu Học và THCS Suối Tọ hướng đi Trường Mầm Non bản Lùng Khoai 500m	230	150	120	100	90
1.3	Đất ở tại các bản xã Suối Tọ	120	110	100	90	80

5.72. Xã Ngọc Chiến*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Ngọc Chiến					
1.1	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến Trạm y tế xã	2.750	1.500	900	540	330
1.2	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến hết điểm Tái định cư Đin Lanh	2.750	1.500	900	540	330
1.3	Đường từ Trạm y tế xã đến giáp đất tỉnh Lào Cai	2.310	1.200	710	430	260
1.4	Đường từ điểm tái định cư Đin Lanh đến dốc 30	1.060	520	390	240	150
1.5	Đường quy hoạch vào vị trí khu đất số 16 (đất dự phòng) khu trung tâm xã Ngọc Chiến	660				
2	Các trục đường giao thông chính và khu dân cư					
2.1	Tuyến đường từ cổng chào bản Nà Tâu đến nhà ông Kiêm Lai	300	250	200	120	80
2.2	Tuyến đường từ cổng chào bản Mường Chiến đến đầu cầu Nậm Xá	280	200	150	90	70
2.3	Tuyến đường từ đầu cầu Nậm Xá đến đầu cầu bản Pú Dánh	250	180	150	90	70
2.4	Tuyến đường từ cổng chào bản Phày đến cổng bản Nậm Nghiệp	350	250	200	120	80
2.5	Tuyến đường từ cổng bản Nậm Nghiệp đến Sân vận động bản Nậm Nghiệp	350	250	200	120	80
2.6	Tuyến đường từ cổng chào bản Lướt đến điểm tái định cư Pá Pầu	250	200	150	90	70

2.7	Tuyến đường từ nhà ông Lường Văn Xiên đến cổng bản Lọng Cang (cũ)	300	250	200	120	80
-----	---	-----	-----	-----	-----	----

5.73. Xã Tân Yên*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
1.1	Từ trường Tiểu học và THCS bán trú Tân Hợp đến hết khu dân cư mới khu vực Pơ Nang, bản Yên Bình	410	330	230	210	170
1.2	Từ ngã ba bản Nà Sánh đến ngã ba đi bản Nà Mỹ	453	360	265	233	183
1.3	Từ Suối Đồi (cuối đất bản Dọi) đến trường Tiểu học và THCS bán trú Tân Hợp	453	360	265	233	183
1.4	Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Sao Tua (thuộc xã Tân Hợp cũ)	330	260	200	170	120
1.5	Từ ngã ba đi bản Nà Mỹ đến hết khu dân cư bản Suối Xáy	362	288	212	186	146
1.6	Từ Ngã Ba Nga Xúng đến hết đường bê tông lối rẽ đường nhựa (đi Nậm Khao)	432	348	264	228	168
1.7	Hết đất phường Thảo Nguyên đến lối rẽ vào trường Tiểu học và THCS Tân Lập	1.050	700	500	350	250
1.8	Từ ngã ba tiểu khu 9 đi hết đất bản Tà Phênh, xã Tân Yên	615	495	345	315	255
1.9	Từ ngã ba tiểu khu 12 đi hết đất khu dân cư bản Nậm Khao	540	435	330	285	210
1.10	Từ ngã ba đường rẽ vào trường Tiểu học và THCS Tân Lập đi hết đất Bản Dọi, xã Tân Yên (đến cầu Suối Đồi)	495	390	300	255	195
1.11	Từ ngã ba Bản Hoa đi hết đất khu dân cư Nậm Tôm	515	390	300	255	195
1.12	Tuyến đường đi Mường Lựm, Yên Châu (điểm đầu bắt đầu từ ngã ba bản Nà, xã Tân Lập cũ nay bản Pà Khả, xã Tân Yên, điểm cuối hết đất bản Nà) với chiều rộng 5m	432	348	264	228	168
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tân Yên (trừ khu vực đã quy định giá đất)	345	260	195	130	117

5.74. Xã Mường Bám*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu trung tâm xã Mường Bám					

1.1	Dọc đường tỉnh lộ 108 từ bản Nà La đến ngã ba đường đi Pá Sàng	800	480	360	240	160
1.2	Dọc đường tỉnh lộ 108 từ ba đường đi Pá Sàng đến Nghĩa trang liệt sỹ	600	360	270	180	120
1.3	Dọc đường tỉnh lộ 108 từ Nghĩa trang liệt sỹ đến ngã ba đường vào bản Nà Làng	1.200	720	540	360	240
1.4	Dọc đường tỉnh lộ 108 từ ngã ba đường vào bản Nà Làng đến hết bản Nà Cầu (giáp xã Mường Lạn - Điện Biên)	600	360	270	180	120
1.5	Từ Ngã ba đường đi Nà Làng đến bản Phèn A-B	420	260	190	130	90
1.6	Từ đầu bản Bôm Kham đến hết bản Bôm Kham	600	360	270	180	120
1.7	Từ hết bản Bôm Kham đến hết bản Pá Chóng	400	240	180	120	80
1.8	Từ Ngã ba bản Lào đi vào bản Pá Sàng	420	260	190	130	90
1.9	Từ cầu treo bản Lào đi đến cầu cứng bản Nà La	420	260	190	130	90
2	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
-	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Bám (trừ khu vực đã quy định giá đất)	250	200	150	100	70

5.75. Xã Mường Lèo*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường 105					
1.1	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Quân đến hết nhà ông Lò Văn Toàn (bản Mạt) hai bên đường	170	110	100	90	80
1.2	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Phong (bản Mạt) đến nhà ông Lương Văn Cương (bản Mạt)	170	110	100	90	80
1.3	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Luyến đến cầu tràn (bản Liềng) hai bên đường	190	130	100	90	80
1.4	Đoạn từ cầu tràn (bản Liềng) đến hết đất của ông Lương Văn Vui, hướng đi tỉnh Điện Biên hai bên đường	170	110	100	90	80
1.5	Đoạn Lò Văn Minh (Nậm Pùn) khu đất nghĩa địa 2 bên đường đi xã Púng Bính	170	110	100	90	80
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Lèo (trừ khu vực đã quy định giá đất)	150	120	110	90	80

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com